



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 419 + 420

Ngày 15 tháng 11 năm 2024

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

21-10-2024- Quyết định số 79/2024/QĐ-UBND về sửa đổi, bổ sung
Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01
năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố quy định về
Bảng giá đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

(Đăng từ Công báo số 411 + 412 đến số 423 + 424)

(Tiếp theo Công báo số 417 + 418)

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
825	KHA VẠN CÂN	NGÃ NĂM CHỢ THỦ ĐỨC	CẦU NGANG	100.400
		CẦU NGANG	PHẠM VĂN ĐỒNG	45.400
		CẦU GỖ DƯA ĐẾN CẦU BÌNH LỢI	BẾN CÓ ĐƯỜNG SẮT	29.500
		ĐƯỜNG SỐ 20 (P.HIỆP BÌNH CHÁNH) ĐẾN CẦU BÌNH LỢI	BẾN KHÔNG CÓ ĐƯỜNG SẮT	36.300
		NGÃ NĂM CHỢ THỦ ĐỨC	PHẠM VĂN ĐỒNG	49.400
826	LAM SƠN	TÔ NGỌC VÂN	LÊ VĂN NINH	39.100
827	LÊ THỊ HOA, PHƯỜNG BÌNH CHIỂU	TỈNH LỘ 43	QUỐC LỘ 1	30.000
828	LÊ VĂN CHÍ	VÔ VĂN NGÂN	QUỐC LỘ 1	45.900
829	LÊ VĂN NINH	NGÃ 5 THỦ ĐỨC	DƯƠNG VĂN CAM	100.400
830	LINH ĐÔNG	PHẠM VĂN ĐỒNG	TÔ NGỌC VÂN	28.400
831	LINH TRUNG	KHA VẠN CÂN	XA LỘ HÀ NỘI	30.600
832	LÝ TẾ XUYỀN	LINH ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	28.400
833	NGÔ CHÍ QUỐC	TỈNH LỘ 43	CUỐI ĐƯỜNG	30.000
834	NGUYỄN VĂN BÁ (PHƯỜNG BÌNH THỌ, TRƯỜNG THỌ)	VÔ VĂN NGÂN	CẦU RẠCH CHIẾC	45.400
835	NGUYỄN VĂN LỊCH	TÔ NGỌC VÂN	KHA VẠN CÂN	30.000
836	PHÚ CHÂU	QUỐC LỘ 1	TÔ NGỌC VÂN	34.000
837	QUỐC LỘ 13 CŨ	QUỐC LỘ 13 MỚI	QUỐC LỘ 1	36.300
		QUỐC LỘ 1	CUỐI ĐƯỜNG	36.300
838	QUỐC LỘ 13 MỚI	CẦU BÌNH TRIỆU	CẦU ÔNG DẦU	49.400
		CẦU ÔNG DẦU	NGÃ TƯ BÌNH PHƯỚC	49.400
		NGÃ TƯ BÌNH PHƯỚC	CẦU VĨNH BÌNH	36.300
839	QUỐC LỘ 1	CẦU BÌNH PHƯỚC	NGÃ TƯ LINH XUÂN	36.300
		NGÃ TƯ LINH XUÂN	NÚT GIAO THÔNG THỦ ĐỨC (TRẠM 2)	36.300
		NÚT GIAO THÔNG THỦ ĐỨC (TRẠM 2)	RANH TỈNH BÌNH DƯƠNG	32.300
840	QUỐC LỘ 1K (KHA VẠN CÂN CŨ)	NGÃ TƯ LINH XUÂN	SUỐI NHUM (RANH TỈNH BÌNH DƯƠNG)	36.300
841	TAM BÌNH	TÔ NGỌC VÂN	HIỆP BÌNH	34.000
842	TAM HÀ	TÔ NGỌC VÂN	PHÚ CHÂU	39.100
843	TAM CHÂU (TAM PHÚ-TAM BÌNH)	PHÚ CHÂU	CUỐI ĐƯỜNG	34.000
844	THỐNG NHẤT (PHƯỜNG BÌNH THỌ)	VÔ VĂN NGÂN	ĐẶNG VĂN BI	51.000
845	TỈNH LỘ 43	NGÃ 4 GỖ DƯA	RANH TỈNH BÌNH DƯƠNG	34.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
846	TÔ NGỌC VÂN	KHA VẠN CẦN	PHẠM VĂN ĐÔNG	45.400
		PHẠM VĂN ĐÔNG	CẦU TRẮNG 2	39.100
		CẦU TRẮNG 2	QUỐC LỘ 1	34.000
847	TÔ VINH DIỆN	VÔ VĂN NGÂN	HOÀNG DIỆU 2	44.800
848	TRẦN VĂN NỮA (NGÔ QUYỀN)	NGUYỄN VĂN LỊCH	TÔ NGỌC VÂN	26.700
849	TRƯƠNG VĂN NGƯ	LÊ VĂN NINH	ĐẶNG THỊ RÀNH	41.400
850	TRƯỜNG THỌ (ĐƯỜNG SỐ 2)	NGUYỄN VĂN BÁ (XA LỘ HÀ NỘI)	CẦU SẮT	34.000
		CẦU SẮT	KHA VẠN CẦN	29.500
851	VÔ VĂN NGÂN	KHA VẠN CẦN	NGÃ TƯ THỦ ĐỨC	112.800
852	SONG HÀNH XA LỘ HÀ NỘI (QUỐC LỘ 52)	NGÃ TƯ THỦ ĐỨC	NÚT GIAO THÔNG THỦ ĐỨC (TRẠM 2)	40.800
853	CÁC ĐƯỜNG NHÁNH LÊN CẦU VƯỢT GỖ DỪA, PHƯỜNG TAM BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		34.000
854	PHẠM VĂN ĐÔNG	CẦU BÌNH LỢI	CẦU GỖ DỪA	65.200
		CẦU GỖ DỪA	QUỐC LỘ 1	62.400
855	ĐƯỜNG SỐ 7, LINH CHIÊU	HOÀNG DIỆU 2	CUỐI ĐƯỜNG	29.500
856	ĐƯỜNG SỐ 22, LINH ĐÔNG	LÝ TÊ XUYỀN	ĐƯỜNG SỐ 30	24.900
857	ĐƯỜNG SỐ 25, LINH ĐÔNG	TÔ NGỌC VÂN	ĐƯỜNG SỐ 8	24.900
858	ĐƯỜNG SỐ 30, LINH ĐÔNG	ĐƯỜNG SẮT	CUỐI ĐƯỜNG	24.900
859	ĐƯỜNG SỐ 5, HIỆP BÌNH CHÁNH	QUỐC LỘ 13 MỚI	CUỐI ĐƯỜNG	39.100
860	ĐƯỜNG SỐ 3	QUỐC LỘ 13	CUỐI ĐƯỜNG	31.200
861	ĐƯỜNG SỐ 7	QUỐC LỘ 13	CUỐI ĐƯỜNG	31.200
862	ĐƯỜNG SỐ 4	QUỐC LỘ 13	CUỐI ĐƯỜNG	31.200
863	ĐƯỜNG SỐ 12	QUỐC LỘ 13	CUỐI ĐƯỜNG	31.200
864	ĐƯỜNG SỐ 14	QUỐC LỘ 13	CUỐI ĐƯỜNG	31.200
865	ĐƯỜNG SỐ 17	PHẠM VĂN ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	35.100
866	ĐƯỜNG SỐ 18	PHẠM VĂN ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	35.100
867	ĐƯỜNG SỐ 20	PHẠM VĂN ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	35.100
868	ĐƯỜNG SỐ 21	PHẠM VĂN ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	35.100
869	ĐƯỜNG SỐ 23	PHẠM VĂN ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	35.100
870	ĐƯỜNG SỐ 24	PHẠM VĂN ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	35.100
871	ĐƯỜNG SỐ 26	PHẠM VĂN ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG	35.100
872	ĐƯỜNG SỐ 49	KHA VẠN CẦN (CÓ ĐƯỜNG SẮT)	CUỐI ĐƯỜNG	24.900
873	ĐƯỜNG B	HIỆP BÌNH	CUỐI ĐƯỜNG	24.900
874	ĐƯỜNG SỐ 36	HIỆP BÌNH	CUỐI ĐƯỜNG	24.900
875	ĐƯỜNG SỐ 40	HIỆP BÌNH	CUỐI ĐƯỜNG	24.900
876	ĐƯỜNG SỐ 12	CẦU RẠCH MÔN	NGÃ BA ĐƯỜNG SỐ 26	38.600

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
877	ĐƯỜNG SỐ 10 (KHU PHỐ 4, 5)	TỪ CÔNG VIÊN CHUNG CƯ OPAL RIVERSIDE	CUỐI ĐƯỜNG (GIÁP RANH NHÀ HÀNG BÊN SÔNG)	38.600
878	ĐƯỜNG SỐ 3	TỪ NHÀ SỐ 1 ĐƯỜNG SỐ 3	ĐẾN ĐẦU ĐƯỜNG 16	38.600
879	ĐƯỜNG SỐ 13	ĐẦU ĐƯỜNG SỐ 16	GIÁP RANH ĐƯỜNG SỐ 10	38.600
880	ĐƯỜNG SỐ 5- LC	HOÀNG DIỆU 2	ĐƯỜNG SỐ 6	32.300
881	ĐƯỜNG SỐ 26, LĐ	LINH ĐÔNG	ĐƯỜNG SỐ 22	27.200
882	ĐƯỜNG SỐ 6, LĐ	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 35	24.900
883	ĐƯỜNG SỐ 8, LĐ	ĐƯỜNG SỐ 25	CUỐI ĐƯỜNG	24.900
884	VỊ GHE	BÌNH PHƯỚC	VÀNH ĐAI 2	18.700
885	ĐƯỜNG SỐ 2- TP	TỔNG CỐ VÂN	CUỐI ĐƯỜNG	19.900
886	ĐƯỜNG SỐ 3- TP	TAM HẠ	HẸM 80 ĐƯỜNG 4	24.900
887	ĐƯỜNG SỐ 5- TP	TỔNG CỐ VÂN	CUỐI ĐƯỜNG	17.000
888	ĐƯỜNG SỐ 7- TP	TỔNG CỐ VÂN	TAM CHÁU	17.000
889	ĐƯỜNG SỐ 8- TP	TỔNG CỐ VÂN	NHÀ SỐ 34 ĐƯỜNG 8	17.000
890	ĐƯỜNG SỐ 9- TP	TRỌN ĐƯỜNG		24.900
891	LÝ TẾ XUYỀN (NÓI DÀI)	CÁY KEO	TAM BÌNH	28.400
892	NGUYỄN THỊ NHUNG	QUỐC LỘ 13 MỚI	ĐƯỜNG VEN SÔNG	47.000
893	ĐINH THỊ THỊ	QUỐC LỘ 13 MỚI	ĐƯỜNG VEN SÔNG	47.000
894	ĐƯỜNG SỐ 1, KP.5	QUỐC LỘ 13 MỚI	CUỐI TUYẾN	24.900
895	ĐƯỜNG SỐ 2, KP.6	QUỐC LỘ 13 MỚI	CUỐI TUYẾN	24.900
896	ĐƯỜNG SỐ 3, KP.5	QUỐC LỘ 13 MỚI	CUỐI TUYẾN	24.900
897	ĐƯỜNG SỐ 4, KP.6	QUỐC LỘ 13 MỚI	CUỐI TUYẾN	24.900
898	ĐƯỜNG SỐ 6, KP.6	QUỐC LỘ 13 MỚI	CUỐI TUYẾN	24.900
899	ĐƯỜNG SỐ 7, KP.5	QUỐC LỘ 13 MỚI	CUỐI TUYẾN	24.900
900	ĐƯỜNG SỐ 8, KP.4	QUỐC LỘ 13 MỚI	CUỐI TUYẾN	24.900
901	ĐƯỜNG SỐ 9	ĐƯỜNG SỐ 7, KP.5	CUỐI TUYẾN	24.900
902	ĐƯỜNG SỐ 10, KP.2	QUỐC LỘ 13 MỚI	CUỐI TUYẾN	24.900
903	ĐƯỜNG SỐ 11, KP.3	QUỐC LỘ 13 CŨ	CUỐI TUYẾN	24.900
904	ĐƯỜNG SỐ 12, KP.2	QUỐC LỘ 13 MỚI	CUỐI TUYẾN	24.900
905	ĐƯỜNG SỐ 15, KP.3	QUỐC LỘ 13 MỚI	CUỐI TUYẾN	23.200
906	ĐƯỜNG SỐ 21, KP.1	QUỐC LỘ 13 MỚI	CUỐI TUYẾN	23.200
907	ĐƯỜNG 3, KHU NHÀ Ở HIỆP BÌNH, KP.4	ĐƯỜNG 20, KHU NHÀ Ở HIỆP BÌNH, KP.4	CUỐI TUYẾN	29.500
908	ĐƯỜNG 14, KHU NHÀ Ở HIỆP BÌNH, KP.4	HẸM 606, QL.13, KP.4	CUỐI TUYẾN	29.500
909	ĐƯỜNG 1, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, KP.5	NGUYỄN THỊ NHUNG	CUỐI ĐƯỜNG	39.700
910	ĐƯỜNG 2, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, KP.5	ĐƯỜNG 1, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, KP.5	ĐƯỜNG 8, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, KP.5	34.600
911	ĐƯỜNG 5, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, KP.5	NGUYỄN THỊ NHUNG	ĐƯỜNG 15, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, KP.5	38.600

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
912	ĐƯỜNG 7, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, KP.5	ĐƯỜNG SỐ 24, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	CUỐI ĐƯỜNG	38.600
913	ĐƯỜNG 9, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, KP.5	ĐƯỜNG 6, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, KP.5	ĐƯỜNG 8, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, KP.5	34.600
914	ĐƯỜNG 10, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, KP.5	ĐƯỜNG 5, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, KP.5	ĐƯỜNG 16, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, KP.5	42.600
915	ĐƯỜNG 12, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, KP.5	ĐƯỜNG 5, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, KP.5	ĐƯỜNG 10, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, KP.5	35.700
916	ĐƯỜNG 13, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, KP.5	ĐƯỜNG 5, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, KP.5	ĐƯỜNG 10, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, KP.5	34.600
917	ĐƯỜNG 14, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, KP.5	ĐƯỜNG 5, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, KP.5	ĐƯỜNG 10, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, KP.5	34.600
918	ĐƯỜNG 15, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, KP.5	ĐƯỜNG 10, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, KP.5	CUỐI ĐƯỜNG	42.600
919	ĐƯỜNG SỐ 6, KHU NHÀ Ở HIỆP BÌNH, KP.6	ĐƯỜNG SỐ 3, KHU NHÀ Ở HIỆP BÌNH, KP.6	CUỐI TUYẾN	31.200
920	ĐƯỜNG SỐ 16, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	NGUYỄN THỊ NHUNG	CUỐI ĐƯỜNG	38.600
921	ĐƯỜNG SỐ 18, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	ĐƯỜNG SỐ 24, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	ĐƯỜNG 7, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, KP.5	42.600
922	ĐƯỜNG SỐ 20, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	ĐƯỜNG 33, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	CUỐI TUYẾN	42.600
923	ĐƯỜNG SỐ 22, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	NGUYỄN THỊ NHUNG	ĐƯỜNG 7, KHU NHÀ Ở VẠN PHÚC 1, KP.5	34.600
924	ĐƯỜNG SỐ 24, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	ĐƯỜNG 15, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	CUỐI ĐƯỜNG	38.600
925	ĐƯỜNG SỐ 29, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	ĐƯỜNG 15, KHU NHÀ VẠN PHÚC	CUỐI ĐƯỜNG	34.600
926	ĐƯỜNG SỐ 33, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	ĐƯỜNG 18, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	ĐƯỜNG SỐ 24, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	42.600
927	ĐƯỜNG SỐ 34, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	ĐINH THỊ THI	CUỐI ĐƯỜNG	34.600
928	ĐƯỜNG SỐ 36, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	ĐƯỜNG 32, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	ĐƯỜNG 34, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	34.600

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
929	ĐƯỜNG SỐ 37, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	ĐƯỜNG 32, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	CUỐI ĐƯỜNG	34.600
930	ĐƯỜNG SỐ 50, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	TRỌN ĐƯỜNG		34.600
931	ĐƯỜNG SỐ 52, KHU NHÀ ĐÔNG NAM	NGUYỄN THỊ NHUNG	CUỐI ĐƯỜNG	34.600
932	NGUYỄN THỊ DIỆP	TỈNH LỘ 43	NGÕ CHÍ QUỐC	30.600
933	NGUYỄN THỊ THÍCH	TỈNH LỘ 43	NGÕ CHÍ QUỐC	30.600
934	ĐƯỜNG SỐ 6 KHU PHỐ 2 (KHU DÂN CƯ BÌNH ĐỨC)	CẦU BÌNH ĐỨC	ĐÊN ĐƯỜNG SỐ 1	30.000
935	ĐƯỜNG SỐ 11 KHU PHỐ 2 (KHU DÂN CƯ BÌNH ĐỨC)	ĐƯỜNG SỐ 2	CUỐI ĐƯỜNG	30.000
936	ĐƯỜNG SỐ 15 KHU PHỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 4	CUỐI ĐƯỜNG	28.400
937	ĐƯỜNG SỐ 9 KHU PHỐ 4	QUỐC LỘ 1	CUỐI ĐƯỜNG	28.400
938	ĐƯỜNG SỐ 2 KHU PHỐ 2 (KHU DÂN CƯ BÌNH ĐỨC)	ĐƯỜNG SỐ 23	CUỐI ĐƯỜNG	30.000
939	ĐƯỜNG SỐ 4 KHU PHỐ 4, 5, 6	GIÁP RANH TỈNH BÌNH DƯƠNG	ĐƯỜNG SỐ 3	28.400
940	ĐƯỜNG SỐ 13 KHU PHỐ 3, 4, 5	QUỐC LỘ 1	LÊ THỊ HOA	28.400
941	ĐƯỜNG SỐ 19	ĐƯỜNG SỐ 4	CUỐI ĐƯỜNG	28.400
942	ĐƯỜNG SỐ 4 KHU PHỐ 2 (KHU DÂN CƯ BÌNH ĐỨC)	ĐƯỜNG SỐ 15	CUỐI ĐƯỜNG	28.400
943	ĐƯỜNG SỐ 1	NGÃ 3 ĐƯỜNG SỐ 11 VÀ ĐƯỜNG SỐ 2	CUỐI ĐƯỜNG	22.700
944	ĐƯỜNG SỐ 6	NGÃ 3 ĐẶNG VĂN BI	KHO VẠN	25.600
945	ĐƯỜNG SỐ 10	NGÃ 3 HỒ VĂN TƯ	ĐƯỜNG SỐ 9	20.400
946	ĐƯỜNG SỐ 1	NGÃ 4 RMK	CUỐI ĐƯỜNG	22.700
947	ĐƯỜNG SỐ 1 KHU DÂN CƯ TRƯỜNG THỊNH	TRỌN ĐƯỜNG		20.400
948	ĐƯỜNG SỐ 2 KHU DÂN CƯ TRƯỜNG THỊNH	TRỌN ĐƯỜNG		20.400
949	ĐƯỜNG SỐ 3 KHU DÂN CƯ TRƯỜNG THỊNH	TRỌN ĐƯỜNG		20.400
950	ĐƯỜNG SỐ 4 KHU DÂN CƯ TRƯỜNG THỊNH	TRỌN ĐƯỜNG		20.400
951	ĐƯỜNG SỐ 5 KHU DÂN CƯ TRƯỜNG THỊNH	TRỌN ĐƯỜNG		20.400
952	ĐƯỜNG SỐ 6 KHU DÂN CƯ TRƯỜNG THỊNH	TRỌN ĐƯỜNG		20.400
953	ĐƯỜNG SỐ 1 KHU DÂN CƯ HİM LAM	TRỌN ĐƯỜNG		22.700

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
954	ĐƯỜNG SỐ 2 KHU DÂN CƯ HIM LAM	TRỌN ĐƯỜNG		22.700
955	ĐƯỜNG SỐ 3 KHU DÂN CƯ HIM LAM	TRỌN ĐƯỜNG		22.700
956	NGUYỄN BÁ LUẬT	VÕ VĂN NGÂN	ĐƯỜNG SỐ 4	51.000
957	ĐƯỜNG SỐ 4	DÂN CHỦ	ĐƯỜNG SỐ 9	28.900
958	ĐƯỜNG SỐ 6	DÂN CHỦ	ĐƯỜNG SỐ 9	31.800
959	ĐƯỜNG SỐ 8	NGUYỄN BÁ LUẬT	ĐƯỜNG SỐ 9	28.900
960	ĐƯỜNG SỐ 9	ĐẶNG VĂN BI	ĐƯỜNG SỐ 8	31.800
961	ĐƯỜNG SỐ 11	ĐƯỜNG SỐ 9	VÕ VĂN NGÂN	44.800
962	ĐƯỜNG SỐ 13	VÕ VĂN NGÂN	HÈM 20	44.800
		HÈM 20	ĐẶNG VĂN BI	35.100
963	BÁC ÁI	VÕ VĂN NGÂN	ĐẶNG VĂN BI	39.700
964	CÔNG LÝ	CHU MẠNH TRINH	ĐẶNG VĂN BI	39.700
965	ĐOÀN KẾT	VÕ VĂN NGÂN	KHÔNG TỬ	39.700
966	ĐỘC LẬP	EINSTEIN	LÊ QUÝ ĐÓN	39.700
967	ĐỒNG TIỀN	HÔNG ĐỨC	CUỐI ĐƯỜNG	39.700
968	HÒA BÌNH	KHÔNG TỬ	ĐẶNG VĂN BI	39.700
969	HỮU NGHỊ	VÕ VĂN NGÂN	HÀN THUYỀN	39.700
970	NGUYỄN KHUYẾN	ĐOÀN KẾT	THỐNG NHẤT	39.700
971	CHU MẠNH TRINH	DÂN CHỦ	THỐNG NHẤT	39.700
972	LƯƠNG KHÁI SIÊU	DÂN CHỦ	ĐOÀN KẾT	39.700
973	HÀN THUYỀN	ĐOÀN KẾT	NGUYỄN VĂN BÁ	39.700
974	KHÔNG TỬ	DÂN CHỦ	NGUYỄN VĂN BÁ	39.700
975	EINSTEIN	DÂN CHỦ	NGUYỄN VĂN BÁ	39.700
976	HÔNG ĐỨC	DÂN CHỦ	NGUYỄN VĂN BÁ	39.700
977	LÊ QUÝ ĐÓN	BÁC ÁI	NGUYỄN VĂN BÁ	39.700
978	PHAN HUY CHỦ	THỐNG NHẤT	NGUYỄN VĂN BÁ	39.700
979	TAGORE	THỐNG NHẤT	NGUYỄN VĂN BÁ	39.700
980	NGUYỄN CÔNG TRÚ	THỐNG NHẤT	NGUYỄN VĂN BÁ	39.700
981	NGUYỄN BÌNH KHIÊM	THỐNG NHẤT	NGUYỄN VĂN BÁ	39.700
982	NGUYỄN TRƯỜNG TỌ	THỐNG NHẤT	NGUYỄN VĂN BÁ	39.700
983	CHU VĂN AN	THỐNG NHẤT	NGUYỄN VĂN BÁ	39.700
984	ALEXANDREDE RHOHE	THỐNG NHẤT	NGUYỄN VĂN BÁ	39.700
985	PASTEUR	THỐNG NHẤT	NGUYỄN VĂN BÁ	39.700
986	ĐƯỜNG SỐ 5, LINH TÂY	ĐƯỜNG SỐ 4	PHẠM VĂN ĐỒNG	26.700
987	ĐƯỜNG SỐ 6, LINH TÂY	PHẠM VĂN ĐỒNG	ĐƯỜNG SỐ 9	30.000
		ĐỐI DIỆN ĐƯỜNG 7	ĐƯỜNG SỐ 5, LINH TÂY	26.700
988	ĐƯỜNG SỐ 8, LINH TÂY	KHA VẠN CÂN	ĐƯỜNG SỐ 9	26.700
989	ĐƯỜNG SỐ 1 -TB	QUỐC LỘ 1	PHÚ CHÂU	27.200
990	ĐƯỜNG SỐ 2 -TB	TRỌN ĐƯỜNG		27.200
991	ĐƯỜNG SỐ 3 -TB	TRỌN ĐƯỜNG		27.200
992	ĐƯỜNG SỐ 4-TB	TRỌN ĐƯỜNG		27.200
993	ĐƯỜNG SỐ 11-TB	ĐƯỜNG SỐ 10	NHÀ SỐ 128	28.400
994	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG KHU CHỢ TAM BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		35.100

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
995	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ SAVICO PHƯỜNG TAM BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		25.600
996	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ TAM BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		28.400
997	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ CHỢ ĐẦU MŨI NÔNG SẢN THỰC PHẨM THỦ ĐỨC	TRỌN ĐƯỜNG		25.600
998	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ TÒ 2, HÈM SỐ 10, ĐƯỜNG 7, KHU PHỐ 2	TRỌN ĐƯỜNG		23.200
999	ĐƯỜNG SỐ 1-LTR	PHẠM VĂN ĐỒNG	ĐƯỜNG SỐ 4	27.800
1000	ĐƯỜNG SỐ 5-LTR	HOÀNG DIỆU 2	CUỐI ĐƯỜNG	24.400
1001	ĐƯỜNG SỐ 10-LTR	ĐƯỜNG SỐ 8	LINH TRUNG	27.800
1002	ĐƯỜNG SỐ 11-LTR	LÊ VĂN CHÍ	LINH TRUNG	27.800
1003	ĐƯỜNG SỐ 12-LTR	ĐƯỜNG SỐ 13	QUỐC LỘ 1	30.000
1004	ĐƯỜNG SỐ 13-LTR	ĐƯỜNG SỐ 14	ĐƯỜNG SỐ 1	30.000
1005	ĐƯỜNG SỐ 15-LTR	CUỐI ĐƯỜNG	ĐƯỜNG SỐ 12	30.000
1006	ĐƯỜNG SỐ 2 - LX (VÀNH ĐAI ĐHQG)	QUỐC LỘ 1A	CUỐI ĐƯỜNG	25.600
1007	ĐƯỜNG SỐ 15- LX (NGUYỄN TRI PHƯƠNG - PHƯỜNG AN BÌNH, DĨ AN, BÌNH DƯƠNG)	ĐƯỜNG SỐ 15	RANH TỈNH BÌNH DƯƠNG	25.600
1008	ĐƯỜNG SỐ 2-LX, KHU TĐC 6,8HA	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG DỌC SUỐI NHUM	31.500
1009	ĐƯỜNG SỐ 4- LX, KHU TĐC 6,8 HA	ĐƯỜNG DỌC SUỐI NHUM	CUỐI ĐƯỜNG	31.500
1010	ĐƯỜNG SỐ 5- LX, KHU TĐC 6,8 HA	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG DỌC SUỐI NHUM	31.500
1011	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ 7/4A KHA VẠN CÂN, PHƯỜNG LINH ĐÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		39.200
1012	ĐƯỜNG NỘI BỘ 12M KHU NHÀ Ở PHƯỜNG LINH TÂY (ARECO)	TRỌN ĐƯỜNG		33.600
1013	ĐƯỜNG NỘI BỘ DƯỚI 14M KHU TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐẠI NHÂN PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		42.700
1014	ĐƯỜNG NỘI BỘ 16M KHU TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐẠI NHÂN PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		44.100

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
1015	ĐƯỜNG NỘI BỘ 20M KHU TRÔNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐẠI NHÂN PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		47.600
1016	ĐƯỜNG NỘI BỘ 25M KHU TRÔNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐẠI NHÂN PHƯỜNG HIỆP BÌNH PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		52.500
1017	ĐƯỜNG NỘI BỘ 8M KHU TRÔNG KHU DÂN CƯ BÌNH CHIỀU, PHƯỜNG BÌNH CHIỀU (CÁC NỀN CÓ DIỆN TÍCH TỪ 100m ² - 200m ²)	TRỌN ĐƯỜNG		32.500
1018	ĐƯỜNG NỘI BỘ 12M KHU TRÔNG KHU DÂN CƯ BÌNH CHIỀU, PHƯỜNG BÌNH CHIỀU (CÁC NỀN CÓ DIỆN TÍCH TỪ 100m ² - 200m ²)	TRỌN ĐƯỜNG		34.400

BẢNG 9
BẢNG GIÁ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ HUYỆN NHÀ BÈ
(Ban hành theo Quyết định số 79/2024/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân Thành phố)



Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	PHẠM HÙNG	RANH HUYỆN BÌNH CHÁNH	CUỐI ĐƯỜNG	33.800
2	ĐẶNG NHỮ LÂM	HUỲNH TẤN PHÁT	KHO DẦU B	24.100
3	ĐÀO SƯ TÍCH	LÊ VĂN LƯƠNG	CẦU PHƯỚC LỘC	23.300
		CẦU PHƯỚC LỘC	CUỐI ĐƯỜNG	19.100
4	ĐÀO TÔNG NGUYỄN	HUỲNH TẤN PHÁT	KHO DẦU C	24.100
5	NGUYỄN VĂN RẰNG	TRỌN ĐƯỜNG		18.000
6	ĐƯỜNG CÁT LỢI	HUỲNH TẤN PHÁT	KHO DẦU A	24.100
7	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 2-3	TRỌN ĐƯỜNG		9.200
8	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 3-4	TRỌN ĐƯỜNG		9.200
9	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN HUYỆN TẠI XÃ LONG THỚI	TRỌN ĐƯỜNG		16.200
10	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ RẠCH NÔ (THỊ TRẤN NHÀ BÈ)	TRỌN ĐƯỜNG		22.500
11	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ THÁI SƠN (XÃ PHƯỚC KIẾN)	TRỌN ĐƯỜNG		27.000
12	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ THANH NHỰT (XÃ PHƯỚC KIẾN)			
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 20M	TRỌN ĐƯỜNG		24.100
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 16M	TRỌN ĐƯỜNG		22.300
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 15M	TRỌN ĐƯỜNG		21.800
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M	TRỌN ĐƯỜNG		20.500
13	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN (XÃ PHƯỚC KIẾN)	TRỌN ĐƯỜNG		25.300
14	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC (XÃ LONG THỚI)	TRỌN ĐƯỜNG		16.200
15	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ KHU VỰC CẦU BÀ SÁU (XÃ NHƠN ĐỨC)			
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 20M	TRỌN ĐƯỜNG		15.900
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M	TRỌN ĐƯỜNG		13.400
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 10M	TRỌN ĐƯỜNG		12.800

2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
16	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHƯỚC KIẾN GIAI ĐOẠN I (XÃ PHƯỚC KIẾN)	TRỌN ĐƯỜNG		20.100
17	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		22.500
18	ĐƯỜNG VÀO KHO XĂNG DẦU LÂM TÀI CHÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		19.300
19	ĐƯỜNG VÀO KHO XĂNG DẦU PETECHIM	TRỌN ĐƯỜNG		20.300
20	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ VITACO (XÃ PHÚ XUÂN)	TRỌN ĐƯỜNG		13.600
21	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRUNG TÂM SINH HOẠT THANH THIẾU NIÊN (THỊ TRẤN NHÀ BÈ)	TRỌN ĐƯỜNG		20.000
22	LÊ THỊ TÁM	TRỌN ĐƯỜNG		12.200
23	HUỖNH TẤN PHÁT	CẦU PHÚ XUÂN	ĐÀO TÔNG NGUYỄN	38.600
		ĐÀO TÔNG NGUYỄN	MŨI NHÀ BÈ	29.800
24	LÊ VĂN LƯƠNG	CẦU RẠCH ĐĨA	CẦU LONG KIẾN	28.700
		CẦU LONG KIẾN	CẦU RẠCH TÔM	22.600
		CẦU RẠCH TÔM	CẦU RẠCH DỜI	19.200
25	NGÔ QUANG THẨM	NGUYỄN VĂN TẠO	LÊ VĂN LƯƠNG	12.600
26	NGÃ BA ĐÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		10.000
27	NGUYỄN BÌNH	HUỖNH TẤN PHÁT	CẦU MƯƠNG CHUỐI	19.400
		CẦU MƯƠNG CHUỐI	LÊ VĂN LƯƠNG	15.200
		LÊ VĂN LƯƠNG	ĐÀO SƯ TÍCH	12.600
28	NGUYỄN HỮU THỌ	CẦU RẠCH ĐĨA 2	CẦU BÀ CHIÊM	39.900
		CẦU BÀ CHIÊM	ĐƯỜNG SỐ 1 KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC	23.100
29	NGUYỄN VĂN TẠO	NGUYỄN BÌNH	CẦU HIỆP PHƯỚC	23.100
		CẦU HIỆP PHƯỚC	SÔNG KINH LỘ	12.600
		SÔNG KINH LỘ	RANH TỈNH LONG AN	9.500
30	PHẠM HỮU LẬU	CẦU PHƯỚC LONG	LÊ VĂN LƯƠNG	24.400
31	PHAN VĂN BẦY	KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC	CẦU LONG HẬU	14.900

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
32	PHẠM THỊ KỶ	NGUYỄN BÌNH	NHÀ THIẾU NHI	15.500
		NGUYỄN BÌNH	CÔNG NGẮN TRIỀU	15.500
33	PHẠM THỊ QUY	TRUNG TÂM BỒI DƯỠNG CHÍNH TRỊ	NHÀ THIẾU NHI	15.500
34	DƯƠNG THỊ NĂM	NGUYỄN BÌNH	TRUNG TÂM BỒI DƯỠNG CHÍNH TRỊ	15.500
35	LÊ THỊ KINH	LÊ VĂN LƯƠNG	NGUYỄN HỮU THỌ	27.000
36	TRẦN THỊ LIÊN	LÊ VĂN LƯƠNG	NGÃ RÊ NHÀ SỐ 1017/56	20.100
37	TRẦN THỊ TAO	LÊ VĂN LƯƠNG	ĐƯỜNG SỐ 16 KHU DÂN CƯ PHƯỚC KIẾN	20.100
38	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ HỒNG LĨNH (THỊ TRẤN NHÀ BÈ)	TRỌN ĐƯỜNG		24.100
39	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ MINH LONG (THỊ TRẤN NHÀ BÈ)	TRỌN ĐƯỜNG		24.100
40	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ GIA VIỆT (THỊ TRẤN NHÀ BÈ)	TRỌN ĐƯỜNG		24.100
41	ĐƯỜNG VÀO DỰ ÁN KHU DÂN CƯ PHÚ XUÂN (XÃ PHÚ XUÂN)	TRỌN ĐƯỜNG		24.100
42	ĐƯỜNG VÀO KHU DÂN CƯ CÔNG TY DVTM-KD NHÀ SÀI GÒN MỚI (THỊ TRẤN NHÀ BÈ)	TRỌN ĐƯỜNG		24.100
43	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TRẦN THÁI (XÃ PHƯỚC KIẾN)	TRỌN ĐƯỜNG		27.000
44	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TÂN AN HUY (XÃ PHƯỚC KIẾN)	TRỌN ĐƯỜNG		27.000
45	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ VẠN PHÁT HUNG (XÃ PHÚ XUÂN)	TRỌN ĐƯỜNG		24.100
46	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ VẠN HUNG PHÚ (XÃ PHÚ XUÂN)			
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 20M	TRỌN ĐƯỜNG		31.500
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 16M	TRỌN ĐƯỜNG		29.000
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M	TRỌN ĐƯỜNG		26.600
47	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ CÔNG TRÌNH CẢNG SÀI GÒN (XÃ PHÚ XUÂN)	TRỌN ĐƯỜNG		24.100

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
48	ĐƯỜNG NỘI BỘ - KHU DÂN CƯ COTEC (XÃ PHỦ XUÂN)	TRỌN ĐƯỜNG		13.600
49	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ T30 (XÃ PHƯỚC LỘC)			
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 40M	TRỌN ĐƯỜNG		42.000
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 18M	TRỌN ĐƯỜNG		23.500
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 16M	TRỌN ĐƯỜNG		21.700
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M	TRỌN ĐƯỜNG		19.900
50	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ CÔNG TY THANH NIÊN (XÃ PHƯỚC LỘC)	TRỌN ĐƯỜNG		12.600
51	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU NHÀ Ở GIÁO VIÊN LÊ HỒNG PHONG (XÃ PHƯỚC LỘC)	TRỌN ĐƯỜNG		13.400
52	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ NHƠN ĐỨC (CTY VẠN PHÁT HUNG - XÃ NHƠN ĐỨC)	TRỌN ĐƯỜNG		11.000
53	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ 28 HECTA (CTY DỊCH VỤ CÔNG ÍCH NHÀ BÈ - XÃ NHƠN ĐỨC)			
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 50M	TRỌN ĐƯỜNG		27.200
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 40M	TRỌN ĐƯỜNG		22.700
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 24M	TRỌN ĐƯỜNG		17.200
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 20M	TRỌN ĐƯỜNG		15.900
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 14M	TRỌN ĐƯỜNG		14.000
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M	TRỌN ĐƯỜNG		13.400
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 8M	TRỌN ĐƯỜNG		12.300
54	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ NHÀ Ở CÁN BỘ CHIẾN SĨ CỤC CẢNH SÁT C45 (XÃ LONG THỚI)	TRỌN ĐƯỜNG		16.200
55	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NHÀ (THE STAR VILLEGA - XÃ LONG THỚI)	TRỌN ĐƯỜNG		10.000
56	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU NHÀ Ở CÁN BỘ CHIẾN SĨ BỘ CÔNG AN (TỔNG CỤC 5 - XÃ PHƯỚC KIẾN)	TRỌN ĐƯỜNG		19.500
57	HUỶNH THỊ ĐÔNG	HUỶNH TÂN PHÁT	SỐ NHÀ 1979/23	24.100
58	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ LAVILA PHƯỚC KIẾN	TRỌN ĐƯỜNG		27.000
59	ĐƯỜNG THANH NIÊN XUNG PHONG	TRỌN ĐƯỜNG		6.400
60	ĐƯỜNG RẠCH GIÀ	TRỌN ĐƯỜNG		4.500

5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
61	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ HIỆP PHƯỚC 1 (XÃ HIỆP PHƯỚC)			
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 40M	TRỌN ĐƯỜNG		13.100
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 16M	TRỌN ĐƯỜNG		6.800
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M	TRỌN ĐƯỜNG		6.300

Phụ lục 3

BẢNG 9**BẢNG GIÁ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ HUYỆN HỐC MÔN**

(Ban hành theo Quyết định số 79/2024/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	NGUYỄN THỊ THÀNH	ĐẶNG THỨC VINH	KÊNH TRẦN QUANG CƠ	10.300
2	BÀ ĐIỂM 12	QUỐC LỘ 1	THÁI THỊ GIỮ	8.900
3	BÀ ĐIỂM 2	NGUYỄN THỊ SÓC	ĐƯỜNG LIÊN XÃ BÀ ĐIỂM-XUÂN THỜI THƯỢNG	8.900
4	BÀ ĐIỂM 3	NGUYỄN THỊ SÓC	NGÃ 3 ĐƯỜNG LIÊN XÃ XUÂN THỜI THƯỢNG	10.300
5	BÀ ĐIỂM 5	NGUYỄN ÁNH THỦ	PHAN VĂN HÓN	13.300
6	BÀ ĐIỂM 6	NGUYỄN ÁNH THỦ	QUỐC LỘ 22	12.700
7	NGUYỄN THỊ HUỆ	NGUYỄN ÁNH THỦ	QUỐC LỘ 22	15.800
8	THÁI THỊ GIỮ	PHAN VĂN HÓN	QUỐC LỘ 22	10.900
9	BÀ TRIỆU	QUANG TRUNG	NGÃ 4 GIẾNG NƯỚC (QUỐC LỘ 22)	21.700
10	BÙI CÔNG TRÙNG	CẦU VÔNG	NGÃ 3 ĐÓN	13.700
11	BÙI VĂN NGŨ	NGÃ 3 BẦU	NGUYỄN ÁNH THỦ	14.900
12	ĐẶNG CÔNG BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		11.100
13	ĐẶNG THỨC VINH	NGÃ 3 CHÙA	NGÃ 4 THỜI TỬ	16.500
		NGÃ 4 THỜI TỬ	CẦU RẠCH TRÀ (GIÁP HUYỆN CÚ CHI)	14.400
14	ĐỖ VĂN DẬY	LÒ SÁT SINH CŨ	CẦU XÁNG	13.700
		CẦU XÁNG	NGÃ 3 LẮNG CHÀ (GIÁP HUYỆN CÚ CHI)	11.100
15	ĐÔNG TÂM	NGUYỄN ÁNH THỦ	QUỐC LỘ 22	9.500
16	DƯƠNG CÔNG KHI (ĐƯỜNG LIÊN XÃ TÂN HIỆP -TÂN THỜI NHÌ- XUÂN THỜI THƯỢNG- VĨNH LỘC)	NGÃ 3 ÔNG TRÁC	NGÃ 4 HỒNG CHÂU- QUỐC LỘ 22	13.300
		NGÃ 4 HỒNG CHÂU	PHAN VĂN HÓN	12.000
		PHAN VĂN HÓN	GIÁP HUYỆN BÌNH CHÁNH	9.600
17	ĐƯỜNG SONG HÀNH QUỐC LỘ 22	NGUYỄN ÁNH THỦ	LÝ THƯỜNG KIỆT	19.400
		LÝ THƯỜNG KIỆT	NHA MÁY NƯỚC TÂN HIỆP	18.200
18	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 18	LÊ THỊ LO (HẠT ĐIỀU HUỶNH MINH)	HƯƠNG LỘ 60 (NGÃ TƯ NGÔI)	7.300
19	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 14	ĐƯỜNG LIÊN XÃ THỊ TRẦN TÂN HIỆP	DƯƠNG CÔNG KHI	7.300
20	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 15	LÊ THỊ LO	NHÀ MÁY NƯỚC TÂN HIỆP	7.300
21	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 31	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 14	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 4	7.300

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
22	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 4	ĐƯỜNG LIÊN XÃ THỊ TRẦN TÂN HIỆP	DƯƠNG CÔNG KHI (NHÀ MÁY NƯỚC TÂN HIỆP)	7.300
23	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 7	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 4	LÊ THỊ LỖ	7.300
24	ĐƯỜNG TRẦN KHẮC CHÂN NÓI DÀI	RẠCH HÓC MÔN	TRẦN THỊ BỐC	13.300
25	HƯỚNG LỘ 60 (LÊ LỢI)	LÝ THƯỜNG KIỆT	DƯƠNG CÔNG KHI	21.600
26	LÊ LAI	TRỌN ĐƯỜNG		28.200
27	LÊ THỊ HÀ	TRỌN ĐƯỜNG		24.000
28	LÊ VĂN KHƯƠNG	CẦU DỪA	ĐẶNG THỨC VINH	15.800
29	BÙI THỊ LŨNG	TRẦN KHẮC CHÂN NÓI DÀI	TRỊNH THỊ MIẾNG	10.300
30	NGUYỄN THỊ SÁU	TRẦN THỊ BỐC	NGUYỄN THỊ NGẬU	10.300
31	NGUYỄN THỊ NGẬU	ĐẶNG THỨC VINH	ĐỖ VĂN DẬY	10.300
32	LÝ THƯỜNG KIỆT	TRỌN ĐƯỜNG		25.000
33	NAM LÂN 4 (BÀ ĐIỂM)	BÀ ĐIỂM 12	NAM LÂN 5	10.500
34	NAM LÂN 5 (BÀ ĐIỂM)	QUỐC LỘ 1	THÁI THỊ GIỮ	10.500
35	NGUYỄN ANH THỦ	PHAN VĂN HÓN	QUỐC LỘ 22 (NGÃ 4 TRUNG CHÁNH)	34.000
		QUỐC LỘ 22 (NGÃ 4 TRUNG CHÁNH)	TÔ KÝ	40.100
		TÔ KÝ	PHƯỜNG HIỆP THÀNH- QUẬN 12	30.900
36	NGUYỄN THỊ SÓC	NGUYỄN ANH THỦ	NGÃ 3 QUỐC LỘ 22	15.800
37	NGUYỄN THỊ THỨ	NGUYỄN VĂN BỬA (TỈNH LỘ 9)	PHAN VĂN HÓN (TỈNH LỘ 14)	10.800
38	NGUYỄN VĂN BỬA	NGÃ 4 HÓC MÔN	PHAN VĂN HÓN (TỈNH LỘ 14)	22.500
		PHAN VĂN HÓN	GIÁP TỈNH LONG AN	17.300
39	VÕ THỊ ĐẦY	CẦU BÀ MẸN	ĐƯỜNG NHỊ BÌNH 8	6.100
40	NHỊ BÌNH 3	Đ. BÙI CÔNG TRÙNG	SÔNG SÀI GÒN	8.100
41	NHỊ BÌNH 8	Đ. BÙI CÔNG TRÙNG (NGÃ 3 CÂY KHÉ)	GIÁP ĐƯỜNG NHỊ BÌNH 2	6.700
42	NHỊ BÌNH 9	Đ. BÙI CÔNG TRÙNG (BÊN HÔNG ỦY BAN XÃ)	SÔNG SÀI GÒN	6.700
43	NHỊ BÌNH 9A	NHỊ BÌNH 9	NHỊ BÌNH 8	6.700
44	PHẠM VĂN SÁNG	TỈNH LỘ 14 XUÂN THỜI THƯỢNG	RANH HUYỆN BÌNH CHÁNH	10.500
45	PHAN VĂN ĐÔI	PHAN VĂN HÓN	CẦU SA (GIÁP HUYỆN BÌNH CHÁNH)	14.900
46	PHAN VĂN HÓN	QUỐC LỘ 1A	TRẦN VĂN MƯỜI	20.200
		TRẦN VĂN MƯỜI	NGUYỄN VĂN BỬA	18.600
47	QUANG TRUNG	LÝ THƯỜNG KIỆT	NGÃ 3 CHÙA (TỈNH LỘ 15)	29.400

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
48	QUỐC LỘ 1	CẦU VƯỢT AN SƯNG	CẦU BÌNH PHÚ TÂY	24.800
49	QUỐC LỘ 22	CẦU VƯỢT AN SƯNG	NGÃ 4 TRUNG CHÁNH	30.800
		NGÃ 4 TRUNG CHÁNH	NGÃ 4 HỒNG CHÂU	20.300
		NGÃ 4 HỒNG CHÂU	CẦU AN HẠ (GIÁP HUYỆN CÚ CHI)	15.700
50	HUỶNH THỊ MÀI	DƯƠNG CÔNG KHI	DƯƠNG CÔNG KHI	10.100
51	TÂN HIỆP 14-32	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 14 ĐƯỜNG TÂN HIỆP 4	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 32 ĐƯỜNG TÂN HIỆP 4 NÓI DÀI	8.100
52	TÂN HIỆP 6	DƯƠNG CÔNG KHI	HƯƠNG LỘ 60	8.100
53	TÂN HIỆP 8	Đ RỒNG BANG (CHÙA CÔ XI)	HƯƠNG LỘ 65	8.100
54	THỐI TAM THÔN 13	TRỊNH THỊ MIẾNG	PHẠM THỊ GIẤY	14.300
55	LÊ THỊ LỢ	NGÃ 3 CÂY DONG	ĐƯỜNG TÂN HIỆP 6	10.100
56	TÔ KÝ	NGUYỄN ÁNH THỦ	NGÃ 3 CHÙA (TÍNH LỘ 15)	28.700
57	TRẦN BÌNH TRỌNG	TRỌN ĐƯỜNG		25.600
58	TRẦN KHẮC CHÂN	TRỌN ĐƯỜNG		16.000
59	TRẦN VĂN MƯỜI	NGÃ 4 GIẾNG NƯỚC (QUỐC LỘ 22)	PHAN VĂN HÓN	11.800
60	TRỊNH THỊ MIẾNG (ĐƯỜNG TRUNG CHÁNH-TÂN HIỆP)	BÙI VĂN NGŨ (NGÃ 3 BẦU)	NGUYỄN THỊ NGÂU	19.400
61	TRUNG ĐÔNG 11 (THỐI TAM THÔN)	TRỊNH THỊ MIẾNG	KÊNH T2	5.500
62	TRUNG ĐÔNG 12 (THỐI TAM THÔN)	TRỊNH THỊ MIẾNG	KÊNH T1	5.500
63	TRUNG ĐÔNG 7 (THỐI TAM THÔN)	NGUYỄN THỊ NGÂU	CẦU ĐỘI 4	5.200
64	TRUNG ĐÔNG 8 (THỐI TAM THÔN)	NGUYỄN THỊ NGÂU	RẠCH HÓC MÔN	5.200
65	TRUNG MỸ	NGUYỄN ÁNH THỦ	LÊ THỊ HÀ	9.500
		LÊ THỊ HÀ	QUỐC LỘ 22	9.500
66	TRUNG NỮ VƯƠNG	QUANG TRUNG	TRẦN KHẮC CHÂN	30.500
		TRẦN KHẮC CHÂN	LÒ SÁT SINH	24.400
67	TUYÊN 9 XÃ THỐI TAM THÔN	ĐẶNG THỨC VỊNH	NGUYỄN THỊ NGÂU	14.200
68	LIÊN XÃ THỊ TRẦN - THỐI TAM THÔN	NGÃ 3 CHÙA	LÊ THỊ HÀ	12.400
69	PHẠM THỊ GIẤY	TÔ KÝ	NGUYỄN THỊ THÁNH	16.300
70	TRỊNH THỊ DÔI	NGUYỄN ÁNH THỦ	ĐẶNG THỨC VỊNH	10.300
71	VÔ THỊ HÔI	QUỐC LỘ 22	KÊNH TIÊU LIÊN XÃ	11.900
72	TRƯƠNG THỊ NHƯ	TRỌN ĐƯỜNG		9.200
73	NHỊ BÌNH 7	VÔ THỊ ĐẦY	RẠCH BÀ HỒNG	9.200
74	NHỊ BÌNH 15	TRỌN ĐƯỜNG		6.400
75	NHỊ BÌNH 14	BÙI CÔNG TRÙNG	SÔNG SÀI GÒN	6.900
76	NHỊ BÌNH 5	NHỊ BÌNH 3	RẠCH BÀ MẼN	6.400

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
77	NHỊ BÌNH 2+12	NHỊ BÌNH 8	BÙI CÔNG TRÙNG	12.400
78	NHỊ BÌNH 16	BÙI CÔNG TRÙNG	SÔNG SÀI GÒN	11.500
79	NHỊ BÌNH 17	BÙI CÔNG TRÙNG	SÔNG SÀI GÒN	11.500
80	NHỊ BÌNH 18	BÙI CÔNG TRÙNG	RẠCH RỒNG GÒN	9.200
81	NHỊ BÌNH 19 + HẠ BÍCH 2	BÙI CÔNG TRÙNG	RẠCH ÚT HOÀNG	9.200
82	THỜI TAM THÔN 7	TRỊNH THỊ MIẾNG	TRẦN THỊ BỐC	13.800
83	THỜI TAM THÔN 15-16	TRỊNH THỊ MIẾNG	NGUYỄN THỊ THANH	13.800
84	TÂN HIỆP 16	TÂN HIỆP 18	ĐỖ VĂN DẬY	13.800
85	TÂN HIỆP 17	TÂN HIỆP 18	LIÊN XÃ THỊ TRẦN - TÂN HIỆP	13.800
86	TÂN HIỆP 25	TRỌN ĐƯỜNG		13.800
87	TÂN HIỆP 39+40	TRỌN ĐƯỜNG		13.800
88	TÂN HIỆP 41	TRỌN ĐƯỜNG		13.800
89	TÂN HIỆP 47	TÂN HIỆP 18	RANH THỊ TRẦN	13.800
90	BÀ ĐIỂM 1	NGUYỄN THỊ SÓC	NGÃ 5 BD-XTT -XTĐ	5.700
91	BẮC LÂN 2	NGUYỄN THỊ SÓC	BÀ ĐIỂM 3	5.700
92	BẮC LÂN 3	TRỌN ĐƯỜNG		5.700
93	TÂY BẮC LÂN	BẮC LÂN 3	KÊNH T1	5.700
94	ĐÔNG HUNG LÂN	QUỐC LỘ 22	GIÁP BÊN XE AN SƯƠNG	7.300
95	TRUNG LÂN 4	TRUNG LÂN 3	BÀ ĐIỂM 10	4.600
96	BÀ ĐIỂM 10	PHAN VĂN HƠN	THÁI THỊ GIỮ	4.600
97	BÀ ĐIỂM 11	THÁI THỊ GIỮ	GIÁP BÊN XE AN SƯƠNG	4.600
98	TIỀN LÂN 12	TRỌN ĐƯỜNG		6.900
99	TIỀN LÂN 13	QUỐC LỘ 1 A	KHU VIỆT TÂN	6.900
100	TIỀN LÂN 14	PHAN VĂN ĐỐI	TIỀN LÂN 13	6.900
101	TIỀN LÂN 15	QUỐC LỘ 1	RẠCH CẦU SA	6.900
102	BÀ ĐIỂM 9	NGUYỄN THỊ HUỆ	TRUNG LÂN 4	5.500
103	BÀ ĐIỂM 4	NGUYỄN THỊ SÓC	TRƯỜNG BÙI VĂN NGŨ	6.000
104	ĐÔNG THANH 7	TRỊNH THỊ DỐI CẦU BÊN ĐÁ	CẦU BÊN ĐÁ RANH QUẬN 12	6.900 4.600
105	NGUYỄN THỊ PHA	ĐẶNG THỨC VỊNH	TRỊNH THỊ DỐI	11.500
106	ĐÔNG THANH 4	ĐẶNG THỨC VỊNH	TRỊNH THỊ DỐI	13.800
107	ĐÔNG THANH 5	ĐẶNG THỨC VỊNH	TRỊNH THỊ DỐI	11.500
108	ĐÔNG THANH 6	ĐÔNG THANH 4	TRỊNH THỊ DỐI	11.500
109	ĐÔNG THANH 8	LÊ VĂN KHƯƠNG	ĐÔNG THANH 7	9.200
110	NHỊ BÌNH 26	BÙI CÔNG TRÙNG	NHỊ BÌNH 5	9.200
111	GIÁC ĐẠO	TRUNG MỸ - TÂN XUÂN	THƯƠNG MẠI	13.800
112	TÂN XUÂN - TRUNG CHÁNH 1	TÔ KÝ	TRUNG MỸ	13.800
113	TÂN XUÂN - TRUNG CHÁNH 2	TRUNG MỸ	ĐÔNG TÂM	13.800
114	THIỆN QUANG	TÔ KÝ	TRUNG MỸ	13.800
115	NGUYỄN THỊ NUÔI	QUỐC LỘ 22	LÊ LỢI	9.200
116	NGUYỄN THỊ ĐANH	NGUYỄN VĂN BỬA	DƯƠNG CÔNG KHI	6.900

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
117	LÊ THỊ HỒNG GÁM	QUỐC LỘ 22	LÊ THỊ HỒNG GÁM	8.300
118	NGUYỄN THỊ LY	TRỌN ĐƯỜNG		8.300

BẢNG 9**BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HUYỆN CẦN GIỜ**

(Ban hành theo Quyết định số 79/2024/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	ĐƯỜNG AN THỜI ĐÔNG	SÔNG SOÀI RÁP	+ 1KM	2.800
2	BÀ XÁN	+1KM	RỪNG SÁC	2.800
3	ĐƯỜNG RA BẾN ĐỒ ĐÔNG HÒA	RỪNG SÁC	CẦU TẮC TÂY ĐEN	2.800
4	BÙI LÂM	CẦU ĐỒ ĐÔNG HÒA	DUYÊN HẢI	4.100
5	ĐẶNG VĂN KIỀU	DUYÊN HẢI	BIÊN ĐÔNG	7.000
6	ĐÀO CỬ	BẾN ĐỒ CƠ KHÍ	DUYÊN HẢI	7.000
7	ĐỀ EC	DUYÊN HẢI	TẮC XUẤT	10.100
8	DƯƠNG VĂN HẠNH	TẮC XUẤT	LÊ HÙNG YÊN	9.700
9	DUYÊN HẢI	LÊ HÙNG YÊN	GIÔNG CHÁY	9.700
10	ĐƯỜNG CHÍNH VÀO KHU DÂN CƯ ĐỒNG TRANH	RỪNG SÁC	TRẦN QUANG QUỠN	2.300
11	GIÔNG AO	ĐỀ MUỐI ỒNG TIỀN	AO LĂNG	3.600
12	HÀ QUANG VÓC	AO LĂNG	ĐÌNH THỜ DƯƠNG VĂN HẠNH	4.400
13	KHU DÂN CƯ AN PHƯỚC	ĐÌNH THỜ DƯƠNG VĂN HẠNH	ĐỀ SOÀI RÁP	3.600
14	KHU DÂN CƯ THẠNH BÌNH	CHỢ CẦN GIỜ	NGHĨA TRANG LIỆT SĨ RỪNG SÁC	9.100
15	KHU DÂN CƯ THẠNH HÒA	NGHĨA TRANG LIỆT SĨ RỪNG SÁC	CẦU RẠCH LỖ	7.800
16	KHU DÂN CƯ THIỀNG LIỀNG	CẦU RẠCH LỖ	THẠNH THỜI	7.900
17	LÊ HÙNG YÊN	THẠNH THỜI	NGUYỄN VĂN MẠNH (GẦN UBND XÃ CỬ)	6.800
18	LÊ THƯƠNG	NGUYỄN VĂN MẠNH (GẦN UBND XÃ CỬ)	CHỢ ĐÔNG HÒA	5.800
19	LÊ HÙNG YÊN	BẾN ĐỒ ĐÔNG TRANH	DUYÊN HẢI	3.500
20	LÊ THƯƠNG	TẮC XUẤT	GIÔNG CHÁY	5.100
21	LÊ THƯƠNG	RỪNG SÁC	CẦU KHÁNH VÂN	2.800
22	LÊ THƯƠNG	CẦU KHÁNH VÂN	ĐỀ EC	2.300
23	LÊ THƯƠNG	TRỌN KHU		2.300
24	LÊ THƯƠNG	TRỌN KHU		1.800
25	LÊ THƯƠNG	TRỌN KHU		1.800
26	LÊ THƯƠNG	TRỌN KHU		1.400
27	LÊ THƯƠNG	DUYÊN HẢI	LƯƠNG VĂN NHO	5.800
28	LÊ THƯƠNG	DUYÊN HẢI	ĐẶNG VĂN KIỀU	7.400

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
19	LÊ TRỌNG MÂN	ĐÀO CỬ	CẦU CẢNG ĐÔNG LẠNH	7.400
20	LƯƠNG VĂN NHO	TẮC XUẤT	GIỒNG CHÁY	9.100
		GIỒNG CHÁY	RỪNG SÁC	9.100
21	LÝ NHƠN	RỪNG SÁC	CẦU VÀM SẮT II	2.800
		CẦU VÀM SẮT II	DƯƠNG VĂN HẠNH	2.800
22	NGUYỄN CÔNG BAO	TAM THÔN HIỆP (KM 4+660)	TAM THÔN HIỆP (KM 5+520)	2.800
23	NGUYỄN PHAN VINH	LÊ TRỌNG MÂN	BIỂN ĐÔNG	4.600
24	NGUYỄN VĂN MẠNH	DUYÊN HẢI (NGÃ 3 ÔNG THỦ)	DUYÊN HẢI (NGÃ BA ÔNG ỨT)	4.600
25	PHAN ĐỨC	DUYÊN HẢI	BIỂN ĐÔNG	4.400
26	PHAN TRỌNG TUỆ	DUYÊN HẢI	LƯƠNG VĂN NHO	4.600
27	QUẢNG XUYỀN	RẠCH GIỒNG	KÊNH BA TỔNG	2.600
28	RỪNG SÁC	PHÀ BÌNH KHÁNH	CẦU VƯỢT BẾN LÚC-LONG THÀNH	11.300
		CẦU VƯỢT BẾN LÚC-LONG THÀNH	HÀ QUANG VÓC	11.300
		HÀ QUANG VÓC	CẦU RẠCH LÁ	11.300
		CẦU RẠCH LÁ	CẦU AN NGHĨA	6.200
		CẦU HÀ THANH	DUYÊN HẢI	6.200
29	TẮC XUẤT	BẾN TẮC XUẤT	BIỂN ĐÔNG	6.200
30	TAM THÔN HIỆP	RỪNG SÁC	CẦU TẮC TÂY ĐEN	2.800
31	THẠNH THỜI	LƯƠNG VĂN NHO	DUYÊN HẢI	5.700
		DUYÊN HẢI	BIỂN ĐÔNG	5.700
32	TRẦN QUANG ĐẠO	TẮC SÔNG CHÀ	RẠCH THỦ HUY	7.300
33	TRẦN QUANG QUỜN	RỪNG SÁC	CẦU KHO ĐÔNG	2.800
		CẦU KHO ĐÔNG	ĐỀ EC	2.300
34	KHU DÂN CƯ AN HÒA	TRỌN KHU		2.300
35	KHU DÂN CƯ AN LỘC	TRỌN KHU		2.300
36	ĐƯỜNG ĐỀ SOÀI RÁP	ĐƯỜNG LÝ NHƠN	BỜ SÔNG SOÀI RÁP	2.800
		BỜ SÔNG SOÀI RÁP	DƯƠNG VĂN HẠNH	2.300
37	GIỒNG CHÁY	GIỒNG CHÁY	DUYÊN HẢI	7.800
38	ĐƯỜNG RA BÊN ĐỒ DOI LẦU	LÝ NHƠN	BÊ ĐỒ DOI LẦU (BÊN ĐỒ CŨ)	2.300
39	HÒA HIỆP	THẠNH THỜI	CẦU NỎ	5.700
		CẦU NỎ	PHAN TRỌNG TUỆ	4.600
40	ĐƯỜNG LIÊN XÃ AN THỜI ĐÔNG - LÝ NHƠN	ĐƯỜNG CẦU RẠCH GIỒNG 2	KÊNH NGAY	2.300
		KÊNH NGAY	ĐƯỜNG RA BÊN ĐỒ DOI LẦU	2.300
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 10M TRONG KHU DÂN CƯ BÀ XÁN	TRỌN ĐƯỜNG		2.600

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
41	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M TRONG KHU DÂN CƯ BÀ XÁN	TRỌN ĐƯỜNG		2.800
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 16M TRONG KHU DÂN CƯ BÀ XÁN	TRỌN ĐƯỜNG		2.900
42	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 8M TRONG KHU DÂN CƯ CÁ CHÁY	TRỌN ĐƯỜNG		2.900
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 10M TRONG KHU DÂN CƯ CÁ CHÁY	TRỌN ĐƯỜNG		2.900
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M TRONG KHU DÂN CƯ CÁ CHÁY	TRỌN ĐƯỜNG		3.100
43	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M TRONG KHU DÂN CƯ VÀM SẮT II	TRỌN ĐƯỜNG		2.300
44	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M TRONG KHU DI DỜI, BỐ TRÍ DÂN CƯ PHÒNG TRÁNH THIÊN TAI XÃ THẠNH AN	TRỌN ĐƯỜNG		3.400
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 16M TRONG KHU DI DỜI, BỐ TRÍ DÂN CƯ PHÒNG TRÁNH THIÊN TAI XÃ THẠNH AN	TRỌN ĐƯỜNG		3.700
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 20M TRONG KHU DI DỜI, BỐ TRÍ DÂN CƯ PHÒNG TRÁNH THIÊN TAI XÃ THẠNH AN	TRỌN ĐƯỜNG		4.000
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 25M TRONG KHU DI DỜI, BỐ TRÍ DÂN CƯ PHÒNG TRÁNH THIÊN TAI XÃ THẠNH AN	TRỌN ĐƯỜNG		4.300
45	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG KHU DÂN CƯ HÒA HIỆP	NỀN ĐẤT SỐ 50 KHU D		3.400

Phụ lục 3

BẢNG 9**BẢNG GIÁ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ HUYỆN CỬ CHI**

(Ban hành theo Quyết định số 79/2024/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	AN NHƠN TÂY	TRỌN ĐƯỜNG		3.800
2	BÀ THIÊN	TRỌN ĐƯỜNG		3.800
3	BÀU LÁCH	TRỌN ĐƯỜNG		3.800
4	BÀU TRÂM	TRỌN ĐƯỜNG		4.300
5	BÀU TRE	TRỌN ĐƯỜNG		4.400
6	BÊN CỎ	TỈNH LỘ 15	SÔNG SÀI GÒN	3.200
7	BÊN ĐÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		3.500
8	BẾN SÚC	TRỌN ĐƯỜNG		3.400
9	BÌNH MỸ	TỈNH LỘ 9	VÕ VĂN BÍCH	8.900
10	BÙI THỊ DIỆT	TRỌN ĐƯỜNG		3.800
11	BÙI THỊ HE	TRỌN ĐƯỜNG		8.800
12	CÁ LĂNG	TRỌN ĐƯỜNG		3.200
13	CÁN TRƯỞNG	TRỌN ĐƯỜNG		7.000
14	CÂY BÀI	TỈNH LỘ 8	CẦU PHƯỚC VINH AN	5.200
		CẦU PHƯỚC VINH AN	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN KHA	4.100
15	CÂY GỖ	TRỌN ĐƯỜNG		3.400
16	CÂY TRÔM-MỸ KHÁNH	QUỐC LỘ 22	TỈNH LỘ 7	4.300
17	ĐÀO VĂN THỦ	TRỌN ĐƯỜNG		6.200
18	ĐÌNH CHUÔNG DƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		7.000
19	ĐÌNH KIẾN	TRỌN ĐƯỜNG		8.800
20	ĐỖ ĐĂNG TUYẾN	TỈNH LỘ 7	NGÃ BA PHÚ THUẬN (PHÚ MỸ HƯNG)	4.100
21	ĐỖ ĐÌNH NHÂN	TRỌN ĐƯỜNG		8.800
22	ĐỖ NGỌC DU	TRỌN ĐƯỜNG		8.800
23	ĐỖ CƠ QUANG	TRỌN ĐƯỜNG		8.800
24	NGUYỄN THỊ TIỆP	TRỌN ĐƯỜNG		9.400
25	ĐƯỜNG 35, 40	TRỌN ĐƯỜNG		7.100
26	ĐƯỜNG 41	TRỌN ĐƯỜNG		5.500
27	ĐƯỜNG 42 (THỊ TRẦN CỬ CHI)	TRỌN ĐƯỜNG		5.500
28	BẾN THAN (ĐƯỜNG LÀNG SỐ 4)	NHÀ MÁY NƯỚC TÂN HIỆP	TỈNH LỘ 15	8.000
29	ĐƯỜNG RANH KHU CÔNG NGHIỆP	TỈNH LỘ 15	ĐƯỜNG TRUNG AN	5.600
30	GIÁP HẢI	TRỌN ĐƯỜNG		8.500
31	HOÀNG ĐÌNH NGHĨA	CẦU KÊNH KHU CÔNG NGHIỆP TÂY BẮC CỬ CHI	TỈNH LỘ 2	8.500

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
32	HÀ VĂN LAO	TRỌN ĐƯỜNG		6.200
33	HỒ VĂN TẮNG	QUỐC LỘ 22	TỈNH LỘ 15	8.000
34	HOÀNG BẢ HUÂN	TRỌN ĐƯỜNG		8.800
35	HƯƠNG LỘ 10	TỈNH LỘ 7	KÊNH T38	5.100
36	HUỲNH MINH MƯƠNG	TỈNH LỘ 15	TỈNH LỘ 8	8.000
37	HUỲNH THỊ BĂNG	TRỌN ĐƯỜNG		4.100
38	HUỲNH VĂN CỌ	TRỌN ĐƯỜNG		5.800
39	LÁNG THE	TỈNH LỘ 8	TỈNH LỘ 15	5.400
40	LÊ MINH NHỰT	TRỌN ĐƯỜNG		5.700
41	LÊ THỊ SIÊNG	TỈNH LỘ 15	TỈNH LỘ 8	5.000
42	LÊ THỌ XUÂN	TRỌN ĐƯỜNG		6.600
43	LÊ VINH HUY	TRỌN ĐƯỜNG		8.800
44	ĐƯỜNG CAO THỊ NIỆM, ĐƯỜNG 457	TỈNH LỘ 8	ĐƯỜNG 461	5.800
45	NGUYỄN THỊ LĂNG (LIÊN XÃ BÀU HUNG LỢI)	QUỐC LỘ 22	TỈNH LỘ 8	8.000
46	ĐƯỜNG PHẠM VĂN CỘI	NGUYỄN VĂN KHẠ (NÓI DÀI)	BÀ THIÊN	5.500
47	ĐƯỜNG TRUNG LẬP	TỈNH LỘ 7	TỈNH LỘ 6	4.700
48	LIÊU BÌNH HƯƠNG	QUỐC LỘ 22	TỈNH LỘ 8	8.800
49	LƯU KHAI HỒNG	TRỌN ĐƯỜNG		7.400
50	NGÔ TRÍ HÒA	TRỌN ĐƯỜNG		6.100
51	NGUYỄN ĐẠI NĂNG	TRỌN ĐƯỜNG		7.900
52	NGUYỄN ĐÌNH HUÂN	TRỌN ĐƯỜNG		7.400
53	NGUYỄN GIAO	TRỌN ĐƯỜNG		9.400
54	NGUYỄN KIM CƯƠNG	TỈNH LỘ 15	TỈNH LỘ 8	6.100
55	NGUYỄN THỊ NÊ	NGÃ TƯ BẾN MƯƠNG	TỈNH LỘ 15	5.500
56	NGUYỄN THỊ RÀNH	QUỐC LỘ 22	TỈNH LỘ 2	7.600
		TỈNH LỘ 2	UBND XÃ NHUẬN ĐỨC	4.800
		UBND XÃ NHUẬN ĐỨC	TỈNH LỘ 15	4.400
57	NGUYỄN PHONG SẮC	TRỌN ĐƯỜNG		6.600
58	NGUYỄN PHÚC TRÚ	TRỌN ĐƯỜNG		7.900
59	NGUYỄN THỊ LẨM	TRỌN ĐƯỜNG		8.800
60	NGUYỄN THỊ RỪ	TRỌN ĐƯỜNG		7.900
61	NGUYỄN THỊ TRIỆU	TRỌN ĐƯỜNG		9.400
62	NGUYỄN VĂN KHẠ	BƯU ĐIỆN CÚ CHI	TỈNH LỘ 2	8.800
63	NGUYỄN VĂN KHẠ (NÓI DÀI)	TỈNH LỘ 2	TỈNH LỘ 15	5.500
64	NGUYỄN VĂN NI	TRỌN ĐƯỜNG		9.400
65	NGUYỄN VĂN NỊ	TRỌN ĐƯỜNG		8.800
66	NGUYỄN VĂN ON	TRỌN ĐƯỜNG		8.800
67	NGUYỄN VĂN TỶ	TRỌN ĐƯỜNG		8.800
68	NGUYỄN VĂN XƠ	TRỌN ĐƯỜNG		7.900
69	NGUYỄN VIỆT XUÂN	TRỌN ĐƯỜNG		7.900

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
70	NHỮ TIỀN HIỀN	TRỌN ĐƯỜNG		7.900
71	NHUẬN ĐỨC	UBND XÃ NHUẬN ĐỨC	NGÃ TƯ BẾN MƯƠNG	5.500
72	NINH TÓN	TRỌN ĐƯỜNG		8.800
73	ÔNG ÍCH ĐƯỜNG	TRỌN ĐƯỜNG		7.900
74	PHẠM HỮU TÂM	TRỌN ĐƯỜNG		8.800
75	PHẠM PHÚ TIẾT	TRỌN ĐƯỜNG		7.400
76	PHẠM VĂN CHÈO	TRỌN ĐƯỜNG		7.900
77	PHẠM THỊ HÔI	TRỌN ĐƯỜNG		8.800
78	QUỐC LỘ 22	CẦU AN HẠ	HỒ VĂN TẮNG	10.100
		HỒ VĂN TẮNG	TRẦN TỬ BÌNH	12.700
		TRẦN TỬ BÌNH	NGUYỄN THỊ TRIỆU	13.100
		NGUYỄN THỊ TRIỆU	ĐÀO VĂN THỨ	15.800
		ĐÀO VĂN THỨ	CÔNG CẠNH BẾN XE CÙ CHI	19.700
		CÔNG CẠNH BẾN XE CÙ CHI	NGÃ BA BÀU TRE	13.100
		NGÃ BA BÀU TRE	TRỤ SỞ UBND XÃ PHƯỚC THẠNH	9.800
		TRỤ SỞ UBND XÃ PHƯỚC THẠNH	QUA NGÃ TƯ PHƯỚC THẠNH 500M (HƯỚNG TÂY NINH)	11.000
		QUA NGÃ TƯ PHƯỚC THẠNH 500M (HƯỚNG TÂY NINH)	SUỐI SÂU	8.700
79	SÔNG LU	TÍNH LỘ 8	SÔNG SÀI GÒN	5.200
80	SUỐI LỢI	QUỐC LỘ 22	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LĂNG	5.000
81	TAM TÂN	TRỌN ĐƯỜNG		3.200
82	TỈNH LỘ 15	CẦU BÊN SÚC	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ NÊ	5.600
		ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ NÊ	CÔNG TY CARIMAR	8.200
		CÔNG TY CARIMAR	XƯỞNG NƯỚC ĐÁ TÂN QUI	9.700
		XƯỞNG NƯỚC ĐÁ TÂN QUI	CÁCH CHỢ TÂN THẠNH ĐÔNG 200M (HƯỚNG NGÃ TƯ TÂN QUI)	7.200
		CÁCH CHỢ TÂN THẠNH ĐÔNG 200M (CHỢ SÁNG) (HƯỚNG NGÃ TƯ TÂN QUI)	CÁCH CHỢ TÂN THẠNH ĐÔNG 200M (HƯỚNG HUYỆN HÓC MÔN)	8.800

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
		CÁCH CHỢ TÂN THẠNH ĐÔNG 200M (HƯỚNG HUYỆN HỌC MÔN)	CẦU XÁNG (RANH HUYỆN HỌC MÔN)	8.800
83	TỈNH LỘ 2	QUỐC LỘ 22	SUỐI LỢI	8.100
		SUỐI LỢI	TỈNH LỘ 8	7.900
		TỈNH LỘ 8	NGUYỄN VĂN KHA	4.700
		ĐIỂM GIAO NGUYỄN VĂN KHA VÀ NGUYỄN VĂN KHA NỐI DÀI	NGÃ TƯ SỎ	4.700
		NGÃ TƯ SỎ	RANH TỈNH TÂY NINH	5.200
84	TỈNH LỘ 6	TRỌN ĐƯỜNG		3.800
85	TỈNH LỘ 7	CẦU TÂN THÁI (RANH TỈNH LONG AN)	CÁCH NGÃ TƯ PHƯỚC THẠNH 500M (HƯỚNG XÃ THÁI MỸ)	5.100
		CÁCH NGÃ TƯ PHƯỚC THẠNH 500M (HƯỚNG XÃ THÁI MỸ)	NGÃ TƯ CHỢ PHƯỚC THẠNH	5.900
		NGÃ TƯ CHỢ PHƯỚC THẠNH	KÊNH ĐÔNG (CHÍNH)	5.900
		KÊNH ĐÔNG (CHÍNH)	TRƯỜNG CẤP 1 TRUNG LẬP HẠ	5.200
		TRƯỜNG CẤP 1 TRUNG LẬP HẠ	CÁCH NGÃ BA VÀO UBND XÃ TRUNG LẬP THƯỢNG 300M (HƯỚNG AN NHƠN TÂY)	5.200
		CÁCH NGÃ BA VÀO UBND XÃ TRUNG LẬP THƯỢNG 300 M (HƯỚNG AN NHƠN TÂY)	NGÃ TƯ LỘ 6	4.100
		NGÃ TƯ LỘ 6	BỆNH VIỆN AN NHƠN TÂY	4.100
		BỆNH VIỆN AN NHƠN TÂY	CÁCH NGÃ TƯ AN NHƠN TÂY 200M (HƯỚNG SÔNG SÀI GÒN)	5.200
		CÁCH NGÃ TƯ AN NHƠN TÂY 200M (HƯỚNG SÔNG SÀI GÒN)	BẾN TÀU (CHỢ CŨ – XÃ AN NHƠN TÂY)	5.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
86	TỈNH LỘ 8	CẦU THẦY CAI (ẤP TAM TÂN – XÃ TÂN AN HỘ)	CÁCH CẦU VƯỢT CÙ CHI 500M HƯỚNG TAM TÂN	9.900
		CÁCH CẦU VƯỢT CÙ CHI 500M HƯỚNG TAM TÂN	TRƯỜNG CẤP 3 CÙ CHI	21.500
		TRƯỜNG CẤP 3 CÙ CHI	NGÃ BA TỈNH LỘ 2	17.900
		NGÃ BA TỈNH LỘ 2	NGÃ BA DỐC CẦU LẮNG THE (NGHĨA ĐỊA PHƯỚC VĨNH AN)	11.900
		NGÃ BA DỐC CẦU LẮNG THE (NGHĨA ĐỊA PHƯỚC VĨNH AN)	CÁCH NGÃ TƯ TÂN QUI 300M (HƯỚNG TRUNG TÂM HUYỆN CÙ CHI)	10.300
		CÁCH NGÃ TƯ TÂN QUI 300M (HƯỚNG TRUNG TÂM HUYỆN CÙ CHI)	TRƯỜNG THPT TRUNG PHÚ	11.900
		TRƯỜNG THPT TRUNG PHÚ	NGÃ BA TRUNG AN (ĐƯỜNG VÀO UBND XÃ TRUNG AN)	9.700
		NGÃ BA TRUNG AN (ĐƯỜNG VÀO UBND XÃ TRUNG AN)	CẦU BÀ BÉP	10.100
		CẦU BÀ BÉP	CẦU PHÚ CƯỜNG (GIÁP TỈNH BÌNH DƯƠNG)	10.100
87	HÀ DUY PHIÊN	TỈNH LỘ 8	CẦU RẠCH TRA (RANH HUYỆN HÓC MÔN)	8.900
88	TRẦN THỊ NGÂN	TRỌN ĐƯỜNG		7.100
89	TRẦN TỬ BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		7.900
90	TRẦN VĂN CHÂM	TRỌN ĐƯỜNG		6.600
91	TRUNG AN	TỈNH LỘ 8	CẦU RẠCH KÈ	5.200
		CẦU RẠCH KÈ	GIÁP SÔNG SÀI GÒN	4.800
92	TRƯỜNG THỊ KIẾN	TRỌN ĐƯỜNG		3.200
93	VÕ THỊ HỒNG	TRỌN ĐƯỜNG		8.200
94	VÕ VĂN BÍCH	TRỌN ĐƯỜNG		8.900
95	VÕ VĂN ĐIỀU	TRỌN ĐƯỜNG		4.900
96	VŨ DUY CHÍ	TRỌN ĐƯỜNG		6.600
97	VŨ TỰ	TRỌN ĐƯỜNG		7.400
98	ĐOÀN TRIẾT MINH	TRỌN ĐƯỜNG		3.200
99	PHÚ THUẬN	TRỌN ĐƯỜNG		5.200

b

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
100	NGUYỄN THỊ NÀ	TỈNH LỘ 15	CÂY GỖ	2.900
101	NGUYỄN THỊ GẮNG	CÂY GỖ	ĐỒ THỊ CỎ	2.600
102	ĐƯỜNG BA SA	QUỐC LỘ 22	TỈNH LỘ 2	3.200
103	NGUYỄN THỊ NỊ	QUỐC LỘ 22	KÊNH CHÍNH ĐỒNG	2.900
104	NGUYỄN THỊ NHIA	QUỐC LỘ 22	ĐƯỜNG BA SA	2.900
105	NGUYỄN THỊ TIẾP	ĐƯỜNG TRUNG VIỆT	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN)	2.900
106	NGUYỄN THỊ THẠO	ĐƯỜNG BA SA	KÊNH QUYẾT THẮNG	2.900
107	ĐƯỜNG SỐ 613	CAO THỊ BÈO	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN)	2.900
108	ĐƯỜNG SỐ 615	ĐƯỜNG SỐ 617	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN)	2.900
109	PHẠM THỊ MINH	ĐƯỜNG SỐ 614	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN)	2.900
110	ĐƯỜNG SỐ 618	QUỐC LỘ 22	ĐƯỜNG SỐ 628	2.900
111	ĐƯỜNG SỐ 619	ĐƯỜNG CÂY TRÔM – MỸ KHÁNH	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN)	2.900
112	PHAN THỊ DƯ	QUỐC LỘ 22	CÂY TRÔM - MỸ KHÁNH	3.200
113	TRỊNH THỊ CHẮC	CÂY TRÔM - MỸ KHÁNH	ĐƯỜNG 619	3.200
114	ĐƯỜNG SỐ 623	NGUYỄN THỊ RÀNH	ĐƯỜNG SỐ 624	2.900
115	NGUYỄN THỊ KIỆP	ĐƯỜNG SỐ 623	XÃ TRUNG LẬP HẠ	2.600
116	ĐƯỜNG SỐ 625	CAO THỊ BÈO	RANH XÃ TÂN AN HỘI	2.900
117	ĐƯỜNG 626, 627	TRỌN ĐƯỜNG		3.200
118	LÊ THỊ CHỪNG, ĐƯỜNG 628	TRỌN ĐƯỜNG		2.600
119	ĐƯỜNG TRUNG VIỆT	QUỐC LỘ 22	NGUYỄN THỊ RÀNH	2.600
120	CÂY TRẮC	NGUYỄN VĂN KHẠ	TỈNH LỘ 15	3.200
121	NGUYỄN THỊ NGỌT	NGUYỄN THỊ NÊ	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN KHẠ	4.100
122	NGUYỄN THỊ ĐÓ	TỈNH LỘ 15	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ NÊ	3.200
123	ĐƯỜNG SỐ 436	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN KHẠ	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN KHA	2.900
124	NGUYỄN THỊ CHẮC	TỈNH LỘ 15	ĐƯỜNG HUỖNH THỊ BĂNG	3.200
125	LÝ THỊ CHỪNG	TỈNH LỘ 15	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN) (GIÁP XÃ PHẠM VĂN CỘI)	3.200
126	NGUYỄN THỊ CHÂU	TỈNH LỘ 15	TỈNH LỘ 15	3.200

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
127	ĐƯỜNG SỐ 813	TỈNH LỘ 15	KÊNH TRÊN (HẾT TUYẾN)	2.600
128	VÕ THỊ MEO	TỈNH LỘ 15	KÊNH TRÊN (HẾT TUYẾN)	2.600
129	VÕ THỊ BÀNG	TỈNH LỘ 15	TRUNG LẬP	3.200
130	CÁNH ĐỒNG ĐƯỢC	TỈNH LỘ 15	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN)	2.600
131	ĐƯỜNG BÀU GIÃ	TỈNH LỘ 2	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LẮNG	3.400
132	ĐƯỜNG SỐ 01	ĐƯỜNG SỐ 28	ĐƯỜNG SỐ 414	3.400
133	ĐƯỜNG SỐ 28	TỈNH LỘ 2	RANH XÃ TÂN THÔNG HỘI	3.400
134	ĐƯỜNG SỐ 405	ĐƯỜNG SỐ 406	ĐƯỜNG BÀU GIÃ	3.400
135	ĐƯỜNG SỐ 406	TỈNH LỘ 2	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN)	3.400
136	LÊ THỊ TRUYỀN	ĐƯỜNG SỐ 405	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LẮNG	3.400
137	ĐƯỜNG SỐ 409	TỈNH LỘ 2	ĐƯỜNG SUỐI LỘI	3.400
138	LÊ THỊ NGÀ	TỈNH LỘ 2	ĐƯỜNG TRẦN VĂN CHÂM	3.400
139	ĐƯỜNG SỐ 414	TỈNH LỘ 2	RANH XÃ TÂN THÔNG HỘI	3.400
140	MAI THỊ BUỘI	TỈNH LỘ 8	ĐƯỜNG SỐ 417	3.400
141	ĐƯỜNG SỐ 417	TỈNH LỘ 8	ĐƯỜNG CÂY BÀI	3.400
142	ĐẶNG THỊ DỢT	TỈNH LỘ 8	KÊNH N31A-17	3.400
143	NGUYỄN THỊ XANH	TỈNH LỘ 8	RANH ĐÔNG DỪ	3.400
144	ĐƯỜNG SỐ 420	TỈNH LỘ 8	KÊNH T31A-17	3.400
145	TRẦN THỊ TIA	TỈNH LỘ 8	ĐƯỜNG CÂY BÀI	3.400
146	ĐƯỜNG SỐ 426	TỈNH LỘ 8	KÊNH NỘI ĐỒNG ÁP 1 XÃ PHƯỚC VINH AN	3.400
147	LÊ THỊ CHÍNH	ĐƯỜNG SUỐI LỘI	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LẮNG	3.400
148	ĐƯỜNG SỐ 430	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LẮNG	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN)	3.400
149	NGUYỄN THỊ NỈ	TỈNH LỘ 8 (TÂN TRUNG)	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN)	5.500
150	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN HOÀI	QUỐC LỘ 22	RANH KHU CÔNG NGHIỆP TÂY BẮC	8.900
151	ĐƯỜNG SỐ 355	QUỐC LỘ 22	KÊNH N46	4.000
152	TRẦN THỊ BÀU	QUỐC LỘ 22	ĐƯỜNG LÊ MINH NHỰT	4.000
153	ĐƯỜNG SỐ 364	TỈNH LỘ 8	ĐƯỜNG LÊ MINH NHỰT	3.500
154	ĐƯỜNG SỐ 365	TỈNH LỘ 8	ĐƯỜNG SỐ 363	4.000
155	NGUYỄN THỊ RỖ	TỈNH LỘ 8	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN)	4.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
156	ĐƯỜNG SỐ 369	KÊNH N46	RANH XÃ PHƯỚC HIỆP	4.000
157	LÊ THỊ DỆT	QUỐC LỘ 22	ĐƯỜNG SỐ 377	6.100
158	ĐƯỜNG SỐ 374	QUỐC LỘ 22	ĐƯỜNG SỐ 377	6.100
159	NGUYỄN THỊ HẸ	TỈNH LỘ 7	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN)	2.600
160	TRẦN THỊ NỊ	TỈNH LỘ 2	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN)	2.600
161	ĐƯỜNG SỐ 710	TỈNH LỘ 2	ĐƯỜNG KÊNH ĐÔNG	2.600
162	ĐƯỜNG SỐ 711	TỈNH LỘ 2	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN)	2.600
163	PHẠM THỊ ĐIẾP	ĐƯỜNG TRUNG LẬP	ĐƯỜNG VÕ VĂN ĐIỀU	2.900
164	TRUNG HÙNG	ĐƯỜNG TRUNG LẬP	KÊNH CHÍNH ĐÔNG	3.000
165	HUỲNH THỊ ĐỪNG	ĐƯỜNG TRUNG LẬP	ĐƯỜNG SỐ 726	2.600
166	TRẦN THỊ ĐĂNG	KÊNH N25	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN)	2.600
167	ĐẶNG CHIÊM	NGUYỄN VĂN KHA	GIÁP HẢI	6.600
168	ĐƯỜNG 12B	ĐỒ ĐÌNH NHÂN	ĐƯỜNG SỐ 12A	4.400
169	ĐƯỜNG KHU PHỐ 4	VŨ DUY CHÍ	NGUYỄN VĂN NI	4.400
170	ĐƯỜNG SỐ 8A	NGUYỄN THỊ TRIỆU	ĐƯỜNG NHỰA KHU PHỐ 2	4.400
171	LÊ CÂN	NGUYỄN THỊ TRIỆU	ĐƯỜNG NHỰA KHU PHỐ 2	5.800
172	NGUYỄN THỊ SẴNG	TRỌN ĐƯỜNG		7.900
173	ĐƯỜNG 183	NGÃ BA BÌNH MỸ	BẾN ĐÓ (GIÁP TỈNH BÌNH DƯƠNG)	7.200
174	VÕ THỊ TRÁI	KÊNH NỘI ĐÔNG ÁP 1, XÃ PHƯỚC VINH AN	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LĂNG	3.400
175	VÕ THỊ LỢI	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LĂNG	ĐƯỜNG SỐ 430	3.400
176	TRẦN THỊ HẢI	ĐƯỜNG LÊ MINH NHỰT	ĐƯỜNG LÊ MINH NHỰT	3.100
177	CAO THỊ BÈO	QUỐC LỘ 22	PHẠM THỊ THÀNG	3.000
178	PHẠM THỊ THÀNG	ĐƯỜNG CÂY TRÔM – MỸ KHÁNH	ĐƯỜNG CÂY TRÔM – MỸ KHÁNH	3.000
179	PHẠM THỊ THUNG	QUỐC LỘ 22	ĐƯỜNG CÂY TRÔM – MỸ KHÁNH	3.200
180	ĐƯỜNG D1 (TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ VÀNH ĐAI 3) LỘ GIỚI			8.200
181	ĐƯỜNG NB1 (TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ VÀNH ĐAI 3)			10.100

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
182	ĐƯỜNG NB2 (TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ VÀNH ĐAI 3)			10.100
183	ĐƯỜNG NB3 (TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ VÀNH ĐAI 3)			8.200
184	ĐƯỜNG NB4, NB5 (TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ VÀNH ĐAI 3)			8.200

BẢNG 9**BẢNG GIÁ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ HUYỆN BÌNH CHÁNH**

(Ban hành theo Quyết định số 79/2024/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	ĐƯỜNG 1 (KDC SÔNG ÔNG LỚN - KCN SỐ 6 - LÔ SỐ 4)	ĐƯỜNG SỐ 10	ĐƯỜNG SỐ 6	50.500
2	ĐƯỜNG 10 (KDC SÔNG ÔNG LỚN - KCN SỐ 6 - LÔ SỐ 4)	ĐƯỜNG SỐ 4	ĐƯỜNG SỐ 1	45.500
3	ĐƯỜNG 11A (KDC DƯƠNG HỒNG 9B4)	ĐƯỜNG 4A	ĐƯỜNG 6A	59.400
4	ĐƯỜNG 11A, (KDC HIM LAM 6A)	ĐƯỜNG SỐ 16	ĐƯỜNG SỐ 14	40.000
5	ĐƯỜNG 13A, (KDC HIM LAM 6A)	ĐƯỜNG SỐ 18	ĐƯỜNG SỐ 20	41.300
6	ĐƯỜNG 2 (KDC SÔNG ÔNG LỚN - KCN SỐ 6 - LÔ SỐ 4)	ĐƯỜNG SỐ 5	CUỐI ĐƯỜNG	50.500
7	ĐƯỜNG 3 (KDC SÔNG ÔNG LỚN - KCN SỐ 6 - LÔ SỐ 4)	ĐƯỜNG SỐ 6	ĐƯỜNG SỐ 8	42.700
8	ĐƯỜNG 4 (KDC SÔNG ÔNG LỚN - KCN SỐ 6 - LÔ SỐ 4)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 10	45.500
9	ĐƯỜNG 4A (KDC DƯƠNG HỒNG 9B4)	ĐƯỜNG SỐ 13	ĐƯỜNG SỐ 11	46.400
10	ĐƯỜNG 5 (KDC SÔNG ÔNG LỚN - KCN SỐ 6 - LÔ SỐ 4)	NGUYỄN VĂN LINH	ĐƯỜNG SỐ 10	55.100
11	ĐƯỜNG 5 (KDC HIM LAM - KHU CHÚC NĂNG SỐ 7)	ĐƯỜNG SỐ 6	PHẠM HÙNG	45.900
12	ĐƯỜNG 6 (KDC SÔNG ÔNG LỚN - KCN SỐ 6 - LÔ SỐ 4)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 1	47.300
13	ĐƯỜNG 6A (KDC DƯƠNG HỒNG 9B4)	ĐƯỜNG SỐ 13	ĐƯỜNG SỐ 11	45.500
14	ĐƯỜNG 6B (KDC DƯƠNG HỒNG 9B4)	ĐƯỜNG SỐ 13	ĐƯỜNG SỐ 11	46.400
15	ĐƯỜNG 8 (KDC SÔNG ÔNG LỚN - KCN SỐ 6 - LÔ SỐ 4)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 3	45.500
16	ĐƯỜNG C5/22 (KDC HIM LAM - KHU CHÚC NĂNG SỐ 7)	C5/18	ĐƯỜNG SỐ 6	32.200
17	ĐƯỜNG C6 (KDC HIM LAM - KHU CHÚC NĂNG SỐ 7)	ĐƯỜNG SỐ 6	CUỐI TUYẾN	32.200
18	ĐƯỜNG SỐ 1 (KDC ĐẠI PHÚC 9B8)	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG SỐ 12	64.300
19	ĐƯỜNG SỐ 1 (KDC DƯƠNG HỒNG 9B4)	NGUYỄN VĂN LINH	ĐƯỜNG SỐ 8	64.300
20	ĐƯỜNG SỐ 1, (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 24	49.600
21	ĐƯỜNG SỐ 1, (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 9A	ĐƯỜNG SỐ 4	55.600

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
22	ĐƯỜNG SỐ 10 (KDC BÌNH HUNG)	QUỐC LỘ 50	RANH XÃ PHONG PHÚ	55.100
23	ĐƯỜNG SỐ 10 (KDC ĐẠI PHÚC 9B8)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 11	46.400
24	ĐƯỜNG SỐ 10 (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 9A	ĐƯỜNG SỐ 3	53.200
25	ĐƯỜNG SỐ 10A (KDC ĐẠI PHÚC 9B8)	ĐƯỜNG SỐ 11C	ĐƯỜNG SỐ 11	45.500
26	ĐƯỜNG SỐ 10A (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 7	53.200
27	ĐƯỜNG SỐ 10B (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 9A	ĐƯỜNG SỐ 1	53.200
28	ĐƯỜNG SỐ 11 (KDC BÌNH HUNG)	ĐƯỜNG SỐ 10	ĐƯỜNG SỐ 24	40.900
29	ĐƯỜNG SỐ 11 (KDC ĐẠI PHÚC 9B8)	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG SỐ 12	46.400
30	ĐƯỜNG SỐ 11 (KDC DƯƠNG HỒNG 9B4)	NGUYỄN VĂN LINH	ĐƯỜNG SỐ 8	46.400
31	ĐƯỜNG SỐ 11 (KDC HIM LAM 6A)	NGUYỄN VĂN LINH	ĐƯỜNG SỐ 14	55.100
32	ĐƯỜNG SỐ 11B (KDC ĐẠI PHÚC 9B8)	ĐƯỜNG SỐ 12	ĐƯỜNG SỐ 10A	47.300
33	ĐƯỜNG SỐ 11C (KDC ĐẠI PHÚC 9B8)	ĐƯỜNG SỐ 10	ĐƯỜNG SỐ 11B	47.300
34	ĐƯỜNG SỐ 12 (KDC BÌNH HUNG)	ĐƯỜNG SỐ 11	ĐƯỜNG SỐ 19	40.900
35	ĐƯỜNG SỐ 12 (KDC ĐẠI PHÚC 9B8)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 11	48.900
36	ĐƯỜNG SỐ 13 (KDC BÌNH HUNG)	ĐƯỜNG SỐ 24	ĐƯỜNG SỐ 14	40.900
37	ĐƯỜNG SỐ 13 (KDC ĐẠI PHÚC 9B8)	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG SỐ 8B	47.300
38	ĐƯỜNG SỐ 13 (KDC DƯƠNG HỒNG 9B4)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 8	47.300
39	ĐƯỜNG SỐ 13 (KDC HIM LAM 6A)	ĐƯỜNG SỐ 14	ĐƯỜNG SỐ 24	50.500
40	ĐƯỜNG SỐ 14 (KDC BÌNH HUNG)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 15	32.200
41	ĐƯỜNG SỐ 14 (KDC HIM LAM 6A)	ĐƯỜNG SỐ 11	ĐƯỜNG SỐ 15	45.900
42	ĐƯỜNG SỐ 15 (KDC BÌNH HUNG)	ĐƯỜNG SỐ 10	ĐƯỜNG SỐ 18	40.900
43	ĐƯỜNG SỐ 15 (KDC HIM LAM - KHU CHỨC NĂNG SỐ 7)	ĐƯỜNG SỐ 4	ĐƯỜNG CAO LỖ	32.200
44	ĐƯỜNG SỐ 15 (KDC HIM LAM 6A)	ĐƯỜNG SỐ 26	ĐƯỜNG SỐ 14	41.300
45	ĐƯỜNG SỐ 16 (KDC BÌNH HUNG)	ĐƯỜNG SỐ 21	ĐƯỜNG SỐ 13	40.900
46	ĐƯỜNG SỐ 16 (KDC HIM LAM 6A)	ĐƯỜNG SỐ 11	ĐƯỜNG SỐ 15	50.500
47	ĐƯỜNG SỐ 17 (KDC BÌNH HUNG)	ĐƯỜNG SỐ 22	ĐƯỜNG SỐ 2	40.900
48	ĐƯỜNG SỐ 17 (KDC HIM LAM - KHU CHỨC NĂNG SỐ 7)	ĐƯỜNG SỐ 4	ĐƯỜNG CAO LỖ	32.200
49	ĐƯỜNG SỐ 17/5 (KDC HIM LAM - KHU CHỨC NĂNG SỐ 7)	ĐƯỜNG SỐ 17	CUỐI TUYÊN	32.200
50	ĐƯỜNG SỐ 18 (KDC BÌNH HUNG)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 19	40.900
51	ĐƯỜNG SỐ 18 (KDC HIM LAM 6A)	ĐƯỜNG SỐ 11	ĐƯỜNG SỐ 15	50.500
52	ĐƯỜNG SỐ 19 (KDC BÌNH HUNG)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 22	40.900
53	ĐƯỜNG SỐ 1A, (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 1	59.700
54	ĐƯỜNG SỐ 1B, (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 6	ĐƯỜNG SỐ 1C	53.200
55	ĐƯỜNG SỐ 1C, (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 4A	53.200
56	ĐƯỜNG SỐ 1D, (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 6D	ĐƯỜNG SỐ 6A	53.200

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
57	ĐƯỜNG SỐ 1E, (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 8A	ĐƯỜNG SỐ 7	53.200
58	ĐƯỜNG SỐ 1F, (KDC TRUNG SƠN)	TRỌN ĐƯỜNG	TRỌN ĐƯỜNG	53.200
59	ĐƯỜNG SỐ 2 (KDC DƯƠNG HỒNG 9B4)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 11	47.300
60	ĐƯỜNG SỐ 2, (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 21	39.500
61	ĐƯỜNG SỐ 2, (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 9A	ĐƯỜNG SỐ 4	53.200
62	ĐƯỜNG SỐ 20 (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 13	ĐƯỜNG SỐ 17	40.900
63	ĐƯỜNG SỐ 20 (KDC HIM LAM 6A)	ĐƯỜNG SỐ 11	ĐƯỜNG SỐ 15	45.900
64	ĐƯỜNG SỐ 21 (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 22	45.000
65	ĐƯỜNG SỐ 22 (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 21	ĐƯỜNG SỐ 1	40.900
66	ĐƯỜNG SỐ 22 (KDC HIM LAM 6A)	ĐƯỜNG SỐ 11	ĐƯỜNG SỐ 15	55.100
67	ĐƯỜNG SỐ 24 (KDC BÌNH HƯNG)	TRỌN ĐƯỜNG	TRỌN ĐƯỜNG	40.900
68	ĐƯỜNG SỐ 24 (KDC HIM LAM 6A)	TRỌN ĐƯỜNG	TRỌN ĐƯỜNG	45.900
69	ĐƯỜNG SỐ 26 (KDC HIM LAM 6A)	ĐƯỜNG SỐ 11	ĐƯỜNG SỐ 15	50.500
70	ĐƯỜNG SỐ 2A (KDC DƯƠNG HỒNG 9B4)	ĐƯỜNG SỐ 13	ĐƯỜNG SỐ 11	46.400
71	ĐƯỜNG SỐ 2A, (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 2	53.200
72	ĐƯỜNG SỐ 2B, (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 2	53.200
73	ĐƯỜNG SỐ 3 (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG SỐ 4	40.900
74	ĐƯỜNG SỐ 4 (KDC HIM LAM - KHU CHỨC NĂNG SỐ 7)	ĐƯỜNG SỐ 15	CUỐI TUYẾN	32.200
75	ĐƯỜNG SỐ 4, (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 7	40.900
76	ĐƯỜNG SỐ 4, (KDC TRUNG SƠN)	TRỌN ĐƯỜNG	TRỌN ĐƯỜNG	62.000
77	ĐƯỜNG SỐ 4A, (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG 1B	53.200
78	ĐƯỜNG SỐ 5 (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 1E	53.200
79	ĐƯỜNG SỐ 5, (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG SỐ 4	40.900
80	ĐƯỜNG SỐ 5A (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 6	ĐƯỜNG SỐ 4	53.200
81	ĐƯỜNG SỐ 5A.B.C (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 6	ĐƯỜNG SỐ 4	40.900
82	ĐƯỜNG SỐ 5B (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 8C	ĐƯỜNG SỐ 8	53.200
83	ĐƯỜNG SỐ 5C (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 1E	ĐƯỜNG SỐ 10A	53.200
84	ĐƯỜNG SỐ 6 (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 21	40.900
85	ĐƯỜNG SỐ 6 (KDC HIM LAM - K HU CHỨC NĂNG SỐ 7)	TRỌN ĐƯỜNG	TRỌN ĐƯỜNG	41.300
86	ĐƯỜNG SỐ 6 (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 9A	ĐƯỜNG SỐ 1	58.700
87	ĐƯỜNG SỐ 6A (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 1A	ĐƯỜNG SỐ 3	53.200
88	ĐƯỜNG SỐ 6B (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 7	53.200
89	ĐƯỜNG SỐ 6C (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 7	53.200
90	ĐƯỜNG SỐ 6D (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 1A	ĐƯỜNG SỐ 3	53.200
91	ĐƯỜNG SỐ 7 (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 10	ĐƯỜNG SỐ 2	40.900
92	ĐƯỜNG SỐ 7 (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 12	ĐƯỜNG SỐ 1C	53.200

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
93	ĐƯỜNG SỐ 7A (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 9A	NGUYỄN VĂN LINH	53.200
94	ĐƯỜNG SỐ 8 (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 19	40.900
95	ĐƯỜNG SỐ 8 (KDC ĐẠI PHÚC 9B8)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 11	48.900
96	ĐƯỜNG SỐ 8 (KDC DƯƠNG HỒNG 9B4)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 11	48.900
97	ĐƯỜNG SỐ 8 (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 12	ĐƯỜNG SỐ 9A	68.900
98	ĐƯỜNG SỐ 8A (KDC ĐẠI PHÚC 9B8)	ĐƯỜNG SỐ 13	ĐƯỜNG SỐ 11	46.400
99	ĐƯỜNG SỐ 8A (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 12	ĐƯỜNG SỐ 3	53.200
100	ĐƯỜNG SỐ 8B (KDC ĐẠI PHÚC 9B8)	ĐƯỜNG SỐ 13	ĐƯỜNG SỐ 11	47.300
101	ĐƯỜNG SỐ 8B (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 1E	ĐƯỜNG SỐ 1F	53.200
102	ĐƯỜNG SỐ 8C (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 5	53.200
103	ĐƯỜNG SỐ 9 (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 10	ĐƯỜNG SỐ 24	40.900
104	ĐƯỜNG SỐ 9 (KDC HİM LAM - KHU CHỨC NĂNG SỐ 7)	ĐƯỜNG SỐ 6	PHẠM HÙNG	87.200
105	ĐƯỜNG SỐ 9 (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 4	ĐƯỜNG SỐ 10	53.200
106	ĐƯỜNG SỐ 9A (KDC TRUNG SƠN)	NGUYỄN VĂN LINH	CÁU KỀNH XÁNG	91.800
107	PHẠM HÙNG	RANH QUẬN 8	NGUYỄN VĂN LINH	52.800
108	PHẠM HÙNG	NGUYỄN VĂN LINH	RANH HUYỆN NHÀ BÈ	43.600
109	QUỐC LỘ 50	RANH QUẬN 8	NGUYỄN VĂN LINH	41.600
110	BÙI VĂN QUỐI (HỀM C7B)	ĐƯỜNG PHẠM HÙNG	CAO LỘ, QUẬN 8	27.500
111	HUỶNH THỊ BẦY (HỀM C7)	ĐƯỜNG PHẠM HÙNG	C7/2A	27.500
112	HUỶNH VĂN THIỂU (HỀM C7C)	ĐƯỜNG PHẠM HÙNG	CÁU TÁM NÓ	27.500
113	NGÔ VĂN SỞ (HỀM C7D)	ĐƯỜNG PHẠM HÙNG	CUỐI HỀM	27.500
114	NGUYỄN THỊ BA (HỀM C5)	ĐƯỜNG PHẠM HÙNG	RANH PHƯỜNG 4, QUẬN 8	27.500
115	NGUYỄN THỊ NĂM (HỀM 31 C5/18)	ĐƯỜNG PHẠM HÙNG	RANH PHƯỜNG 4, QUẬN 8	27.500
116	PHẠM THỊ HƠN (HỀM C6)	ĐƯỜNG PHẠM HÙNG	CUỐI HỀM	27.500
117	TRẦN TRƯỜNG CUNG (HỀM C9-C10)	ĐƯỜNG PHẠM HÙNG	C9/7C22	27.500
118	KỀNH RAU RẦM (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	RANH TỈNH LONG AN	4.600
119	KINH 5 (BỜ TRÁI VÀ BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	RANH TỈNH LONG AN	4.600
120	LIÊN ẤP 1-2 BÌNH LỢI	CÁU BÀ TỶ	CÁU SÁU OÁNH	6.600

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
121	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	CẦU BÀ TỶ	RANH LONG AN	6.600
122	VƯỜN THƠM	CẦU XÁNG	RANH TỈNH LONG AN	7.600
123	ĐƯỜNG KÊNH BẢY QUÊ (BỜ TRÁI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYẾN	4.100
124	ĐƯỜNG KÊNH THẦY THUỐC (BỜ PHẢI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYẾN	4.100
125	ĐƯỜNG KÊNH THẦY THUỐC (BỜ TRÁI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYẾN	4.100
126	ĐƯỜNG DẪN CẦU KÊNH XÁNG NGANG	ĐƯỜNG TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐƯỜNG KẾT NỐI TỪ CẦU KÊNH XÁNG NGANG QUA RANH LONG AN	4.600
127	ĐƯỜNG HÈM C1	ĐƯỜNG KÊNH TRÀM LẦY 1	ĐƯỜNG KÊNH BÀ BÙU	4.100
128	ĐƯỜNG HÈM C11	ĐƯỜNG KÊNH 7	ĐƯỜNG KÊNH 8	4.100
129	ĐƯỜNG HÈM C3	ĐƯỜNG KÊNH XÃ TỈNH	ĐƯỜNG KÊNH TRÀM LẦY 1	4.100
130	ĐƯỜNG HÈM C4	ĐƯỜNG KÊNH XÃ TỈNH	ĐƯỜNG KÊNH 1	4.100
131	ĐƯỜNG HÈM C5	ĐƯỜNG KÊNH 1	ĐƯỜNG KÊNH 2	4.100
132	ĐƯỜNG HÈM C7	ĐƯỜNG KÊNH 3	ĐƯỜNG KÊNH 4	4.100
133	ĐƯỜNG HÈM C8	ĐƯỜNG KÊNH 4	ĐƯỜNG KÊNH 5	4.100
134	ĐƯỜNG HÈM C9	ĐƯỜNG KÊNH 5	ĐƯỜNG KÊNH 6	4.100
135	ĐƯỜNG HÈM D2	ĐƯỜNG KÊNH 9	ĐƯỜNG KÊNH 10	4.100
136	ĐƯỜNG HÈM D4	ĐƯỜNG KÊNH 11	ĐƯỜNG KÊNH 12	4.100
137	ĐƯỜNG HÈM D5	ĐƯỜNG KÊNH 12	ĐƯỜNG KÊNH 13	4.100
138	ĐƯỜNG KÊNH 06 ÁP (BỜ PHẢI)	ĐƯỜNG KÊNH LIÊN VÙNG	KÊNH 11	4.600
139	ĐƯỜNG KÊNH 06 ÁP (BỜ TRÁI)	ĐƯỜNG KÊNH LIÊN VÙNG	KÊNH 11	4.600

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
140	ĐƯỜNG KÊNH 1 (BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	4.600
141	ĐƯỜNG KÊNH 1 (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	4.600
142	ĐƯỜNG KÊNH 10 (BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	4.600
143	ĐƯỜNG KÊNH 10 (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	4.600
144	ĐƯỜNG KÊNH 11 (BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	4.600
145	ĐƯỜNG KÊNH 11 (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	4.600
146	ĐƯỜNG KÊNH 12 (BỜ PHẢI)	ĐƯỜNG VƯỜN THƠM	ĐƯỜNG KÊNH TƯ ĐỨC	4.600
147	ĐƯỜNG KÊNH 12 (BỜ TRÁI)	ĐƯỜNG VƯỜN THƠM	ĐƯỜNG KÊNH TƯ ĐỨC	4.600
148	ĐƯỜNG KÊNH 13 (BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	4.600
149	ĐƯỜNG KÊNH 13 (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	4.600
150	ĐƯỜNG KÊNH 2 (BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	4.600
151	ĐƯỜNG KÊNH 2 (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	4.600
152	ĐƯỜNG KÊNH 3 (BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	4.600
153	ĐƯỜNG KÊNH 3 (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	4.600
154	ĐƯỜNG KÊNH 4 (BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	4.600
155	ĐƯỜNG KÊNH 4 (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	4.600
156	ĐƯỜNG KÊNH 6 (BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	4.600
157	ĐƯỜNG KÊNH 6 (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	4.600
158	ĐƯỜNG KÊNH 7 (BỜ PHẢI)	ĐƯỜNG VƯỜN THƠM	ĐƯỜNG KÊNH 10	4.600
159	ĐƯỜNG KÊNH 7 (BỜ TRÁI)	ĐƯỜNG VƯỜN THƠM	ĐƯỜNG KÊNH 10	4.600
160	ĐƯỜNG KÊNH 8 (BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	4.600
161	ĐƯỜNG KÊNH 8 (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	4.600
162	ĐƯỜNG KÊNH 9 (BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	4.600
163	ĐƯỜNG KÊNH 9 (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	4.600

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
164	ĐƯỜNG KÊNH BÀ BỮU	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	4.600
165	ĐƯỜNG KÊNH BA LẠC	ĐƯỜNG TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐƯỜNG KÊNH ĐỘC LẬP	4.100
166	ĐƯỜNG KÊNH BẢY HÌNH (BỜ PHẢI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	4.100
167	ĐƯỜNG KÊNH BẢY HÌNH (BỜ TRÁI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	4.100
168	ĐƯỜNG KÊNH BẢY QUÊ (BỜ PHẢI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	4.100
169	ĐƯỜNG KÊNH CÁI THANH (BỜ PHẢI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	4.100
170	ĐƯỜNG KÊNH CÁI THANH (BỜ TRÁI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	4.100
171	ĐƯỜNG KÊNH CÂY DẦU (BỜ PHẢI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	4.100
172	ĐƯỜNG KÊNH CÂY DẦU (BỜ TRÁI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	4.100
173	ĐƯỜNG KÊNH CHÀI CHÌM (BỜ PHẢI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	4.100
174	ĐƯỜNG KÊNH CHÀI CHÌM (BỜ TRÁI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	4.100
175	ĐƯỜNG KÊNH CHÙA (BỜ PHẢI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	4.100
176	ĐƯỜNG KÊNH CHÙA (BỜ TRÁI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	4.100
177	ĐƯỜNG KÊNH ĐỘC LẬP (BỜ PHẢI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	4.100
178	ĐƯỜNG KÊNH ĐỘC LẬP (BỜ TRÁI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	4.100
179	ĐƯỜNG KÊNH ĐÔI LỚN (BỜ PHẢI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	4.100
180	ĐƯỜNG KÊNH ĐÔI LỚN (BỜ TRÁI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	4.100
181	ĐƯỜNG KÊNH ĐÔI NHỎ (BỜ PHẢI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	4.100
182	ĐƯỜNG KÊNH ĐÔI NHỎ (BỜ TRÁI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	4.100
183	ĐƯỜNG KÊNH HỘI ĐỒNG (BỜ PHẢI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	4.100
184	ĐƯỜNG KÊNH HỘI ĐỒNG (BỜ TRÁI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	4.100
185	ĐƯỜNG KÊNH LIÊN VÙNG	ĐƯỜNG KÊNH RAU RĂM (BỜ TRÁI)	ĐƯỜNG KÊNH BÀ BỮU	4.100

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
186	ĐƯỜNG KÊNH LÒ BÚNG	ĐƯỜNG KÊNH ĐỘC LẬP	ĐƯỜNG KÊNH NGANG	4.100
187	ĐƯỜNG KÊNH LÒ ĐƯỜNG (BỜ PHẢI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYẾN	4.100
188	ĐƯỜNG KÊNH LÒ ĐƯỜNG (BỜ TRÁI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYẾN	4.100
189	ĐƯỜNG KÊNH NĂM GIÁP (BỜ PHẢI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYẾN	4.100
190	ĐƯỜNG KÊNH NĂM GIÁP (BỜ TRÁI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYẾN	4.100
191	ĐƯỜNG KÊNH NĂM XUYỀN (BỜ PHẢI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYẾN	4.100
192	ĐƯỜNG KÊNH NĂM XUYỀN (BỜ TRÁI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYẾN	4.100
193	ĐƯỜNG KÊNH NGANG	ĐƯỜNG KÊNH ĐỘC LẬP	ĐƯỜNG KÊNH THẦY THUỐC	4.100
194	ĐƯỜNG KÊNH ÔNG THẦN (BỜ PHẢI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYẾN	4.100
195	ĐƯỜNG KÊNH ÔNG THẦN (BỜ TRÁI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYẾN	4.100
196	ĐƯỜNG KÊNH TÁM ĐẠI (BỜ PHẢI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYẾN	4.100
197	ĐƯỜNG KÊNH TÁM ĐẠI (BỜ TRÁI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYẾN	4.100
198	ĐƯỜNG KÊNH THẮNG CHÔNG (BỜ PHẢI)	ĐƯỜNG TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐƯỜNG KÊNH NGANG	4.100
199	ĐƯỜNG KÊNH THẮNG CHÔNG (BỜ TRÁI)	ĐƯỜNG TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐƯỜNG KÊNH 6 OÁNH	4.100
200	ĐƯỜNG KÊNH THẮNG TÂY (BỜ PHẢI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYẾN	4.100
201	ĐƯỜNG KÊNH THẮNG TÂY (BỜ TRÁI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYẾN	4.100
202	ĐƯỜNG KÊNH TRÂM LẦY 1 (BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	4.600
203	ĐƯỜNG KÊNH TRÂM LẦY 1 (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	4.600
204	ĐƯỜNG KÊNH TRÂM LẦY 2 (BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	4.600
205	ĐƯỜNG KÊNH TRÂM LẦY 2 (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	4.600
206	ĐƯỜNG KÊNH TƯ CU (BỜ PHẢI)	ĐƯỜNG LẠI THỊ XUẤT	ĐƯỜNG KÊNH THẮNG CHÔNG (BỜ TRÁI)	4.100

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
207	ĐƯỜNG KÊNH TƯ CU (BỜ TRÁI)	ĐƯỜNG LAI THỊ XUẤT	ĐƯỜNG KÊNH THẮNG CHỒNG (BỜ TRÁI)	4.100
208	ĐƯỜNG KÊNH TƯ ĐỨC (BỜ PHẢI)	ĐƯỜNG KÊNH RAU RẰM	ĐƯỜNG KÊNH 11	4.600
209	ĐƯỜNG KÊNH TƯ ĐỨC (BỜ TRÁI)	ĐƯỜNG KÊNH RAU RẰM	ĐƯỜNG KÊNH 11	4.600
210	ĐƯỜNG KÊNH XÃ TỈNH (BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	4.600
211	ĐƯỜNG KÊNH XÃ TỈNH (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	4.600
212	ĐƯỜNG KẾT NỐI TỪ CẦU KÊNH XÁNG NGANG QUA RANH LONG AN	CẦU KÊNH XÁNG NGANG	ĐƯỜNG KÊNH BA LẠC	4.600
213	KÊNH RAU RẰM (BỜ PHẢI)	TRẦN VĂN GIÀU	TRỌN ĐƯỜNG	4.600
214	ĐƯỜNG HÈM C10	ĐƯỜNG KÊNH 6	ĐƯỜNG KÊNH 7	4.100
215	ĐƯỜNG HÈM C2	ĐƯỜNG KÊNH TRÀM LẦY 2	ĐƯỜNG KÊNH TRÀM LẦY 1	4.100
216	ĐƯỜNG HÈM C6	ĐƯỜNG KÊNH 2	ĐƯỜNG KÊNH 3	4.100
217	ĐƯỜNG HÈM D1	ĐƯỜNG KÊNH 8	ĐƯỜNG KÊNH 9	4.100
218	ĐƯỜNG HÈM D3	ĐƯỜNG KÊNH 10	ĐƯỜNG KÊNH 11	4.100
219	ĐƯỜNG KÊNH BÀ 5 SA ĐÉC (BỜ PHẢI)	TRƯƠNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYẾN	4.100
220	ĐƯỜNG KÊNH BÀ 5 SA ĐÉC (BỜ PHẢI)	TRƯƠNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYẾN	4.100
221	ĐỒ HỮU MƯỜI (ĐƯỜNG 7 TẤN)	AN PHÚ TÂY - HUNG LONG	RANH XÃ TÂN QUÝ TÂY	6.000
222	NGUYỄN VĂN XUÔNG (ĐƯỜNG CHÙA)	AN PHÚ TÂY - HUNG LONG	RANH XÃ TÂN QUÝ TÂY	6.000
223	AN PHÚ TÂY - HUNG LONG	QUỐC LỘ 1	CẦU RẠCH GIA	11.900
224	ĐƯỜNG ÁP 2 NỐI DÀI	AN PHÚ TÂY - HUNG LONG	RANH XÃ TÂN QUÝ TÂY	8.300
225	ĐƯỜNG ĐỀ BAO RẠCH CẦU GIÀ	AN PHÚ TÂY - HUNG LONG	KHU DÂN CƯ AN PHÚ TÂY 47HA	6.900
226	ĐƯỜNG SỐ 1 (KDC AN PHÚ TÂY)	AN PHÚ TÂY - HUNG LONG	ĐƯỜNG SỐ 2	20.700

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
227	ĐƯỜNG SỐ 13 (KDC AN PHÚ TÂY)	AN PHÚ TÂY - HUNG LONG	ĐƯỜNG SỐ 2	20.700
228	ĐƯỜNG SỐ 15 (KDC AN PHÚ TÂY)	AN PHÚ TÂY - HUNG LONG	ĐƯỜNG SỐ 28	13.800
229	ĐƯỜNG SỐ 21 (KDC AN PHÚ TÂY)	AN PHÚ TÂY - HUNG LONG	ĐƯỜNG SỐ 2	20.700
230	ĐƯỜNG SỐ 3 (KDC AN PHÚ TÂY)	AN PHÚ TÂY - HUNG LONG	ĐƯỜNG SỐ 12	13.800
231	ĐƯỜNG SỐ 31 (KDC AN PHÚ TÂY)	AN PHÚ TÂY - HUNG LONG	ĐƯỜNG SỐ 14	18.400
232	ĐƯỜNG SỐ 7 (KDC AN PHÚ TÂY)	AN PHÚ TÂY - HUNG LONG	ĐƯỜNG SỐ 24	13.800
233	TRẦN VĂN NIỆM (TÂN NHIÊU)	AN PHÚ TÂY - HUNG LONG	KINH T11	4.600
234	ĐƯỜNG ÁP 2	NGUYỄN VĂN LINH	AN PHÚ TÂY - HUNG LONG	3.700
235	ĐƯỜNG SỐ 10 (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 13	13.800
236	ĐƯỜNG SỐ 11 (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 6	ĐƯỜNG SỐ 8	13.800
237	ĐƯỜNG SỐ 12 (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 17	ĐƯỜNG SỐ 29	13.800
238	ĐƯỜNG SỐ 14 (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 13	RANH PHÍA TÂY	20.700
239	ĐƯỜNG SỐ 16 (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 13	13.800
240	ĐƯỜNG SỐ 17 (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 6	ĐƯỜNG SỐ 24	13.800
241	ĐƯỜNG SỐ 18 (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 29	ĐƯỜNG SỐ 31	13.800
242	ĐƯỜNG SỐ 19 (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 24	ĐƯỜNG SỐ 32	13.800
243	ĐƯỜNG SỐ 2 (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 29	16.100
244	ĐƯỜNG SỐ 20 (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 13	13.800
245	ĐƯỜNG SỐ 22 (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 17	ĐƯỜNG SỐ 31	13.800
246	ĐƯỜNG SỐ 23 (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 32	13.800
247	ĐƯỜNG SỐ 24 (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 1	RANH PHÍA TÂY	20.700
248	ĐƯỜNG SỐ 25 (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 14	ĐƯỜNG SỐ 22	13.800
249	ĐƯỜNG SỐ 26 (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 7	13.800
250	ĐƯỜNG SỐ 27 (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 6	ĐƯỜNG SỐ 12	13.800

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
251	ĐƯỜNG SỐ 28 (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 15	ĐƯỜNG SỐ 19	13.800
252	ĐƯỜNG SỐ 29 (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 32	20.700
253	ĐƯỜNG SỐ 30 (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 29	ĐƯỜNG SỐ 31	13.800
254	ĐƯỜNG SỐ 32 (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 15	ĐƯỜNG SỐ 31	13.800
255	ĐƯỜNG SỐ 4 (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 1	RANH PHÍA TÂY	20.700
256	ĐƯỜNG SỐ 5 (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 4	ĐƯỜNG SỐ 10	13.800
257	ĐƯỜNG SỐ 6 (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 29	13.800
258	ĐƯỜNG SỐ 8 (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 11	13.800
259	ĐƯỜNG SỐ 9 (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 10	ĐƯỜNG SỐ 16	13.800
260	HOÀNG ĐẠO THUYẾT	QUỐC LỘ 1	RANH QUẬN 8	11.900
261	NGUYỄN VĂN LINH	RANH QUẬN 8	CAO TỐC SÀI GÒN - TL	29.900
262	NGUYỄN VĂN PHƯƠNG (BỜ HUỆ)	QUỐC LỘ 1	ĐƯỜNG NÔNG THÔN ÁP 2	6.400
263	NHÁNH 11 ĐƯỜNG CHÙA (AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG CHÙA	CỤT	4.100
264	ĐƯỜNG ĐÊ BAO RẠCH CẦU GIÀ	KHU DÂN CƯ AN PHÚ TÂY 47HA	NGUYỄN VĂN LINH	4.100
265	NGUYỄN PHÚ CẢNH (ĐƯỜNG ĐÌNH BÌNH ĐIỀN)	AN PHÚ TÂY - HUNG LONG	BỜ HUỆ	6.000
266	PHAN VĂN TÔN (ĐƯỜNG RẠCH CUNG)	AN PHÚ TÂY - HUNG LONG	NGUYỄN VĂN LINH	4.100
267	PHẠM THỊ TÁNH (HUNG LONG-QUI ĐỨC)	AN PHÚ TÂY - HUNG LONG	ĐẾN CUỐI TUYẾN	8.300
268	AN PHÚ TÂY - HUNG LONG	CẦU RẠCH GIA	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	11.900
269	BÙI VĂN SỰ	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	HUNG LONG - QUI ĐỨC	5.500
270	ĐÌNH VĂN UỐC (LIÊN ÁP 3-4-5)	ĐƯỜNG ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	ĐƯỜNG AN PHÚ TÂY - HUNG LONG	4.600
271	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	CẦU TÂN QUÝ	ĐẾN HẾT RANH XÃ HUNG LONG	13.800

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
272	TÂN LIỄU	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	HUNG LONG - QUI ĐỨC	8.300
273	NGUYỄN THỊ BẦY	ĐƯỜNG BA BÊ - LONG THƯỢNG	ĐƯỜNG VÀO TRƯỜNG MẪU GIÁO QUỲNH ANH	4.600
274	LÊ VĂN SĂNG	ĐƯỜNG 7 CÁ - 8 LUÔNG	RANH LONG THƯỢNG	4.600
275	NGUYỄN VĂN ĐẠI	ĐƯỜNG ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 3-4-5	4.600
276	VÕ VĂN NGẠN	ĐƯỜNG ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	RANH LONG THƯỢNG	4.600
277	CÂY DƯƠNG	ĐƯỜNG T8	CAO TỐC BẾN LÚC - LONG	3.700
278	HỒ VĂN CẦU	ĐƯỜNG HUNG LONG - QUI ĐỨC	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 3-4-5	3.700
279	T1	ĐƯỜNGẤP 6	ĐƯỜNG PHẠM THỊ TÁNH	3.700
280	T2	ĐƯỜNGẤP 6	ĐƯỜNG RẠCH SẦY	3.700
281	T4	ĐƯỜNG AN PHÚ TÂY - HUNG LONG	ĐƯỜNG ĐÌNH VĂN ƯỚC	3.700
282	T8	ĐƯỜNG ĐÌNH VĂN ƯỚC	ĐƯỜNG PHẠM THỊ TÁNH	3.700
283	T9	ĐƯỜNG ĐÌNH VĂN ƯỚC	ĐƯỜNG PHẠM THỊ TÁNH	3.700
284	NGUYỄN THỊ NGÀ	ĐƯỜNG ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	CUỐI TUYẾN	4.600
285	PHAN THỊ KHAI	ĐƯỜNG AN PHÚ TÂY - HUNG LONG	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 3-4-5	3.700
286	T5	ĐƯỜNG AN PHÚ TÂY - HUNG LONG	ĐƯỜNG ĐÌNH VĂN ƯỚC	3.700

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
287	T6	ĐƯỜNG AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG	ĐƯỜNG TRẦN THỊ GIANG	3.700
288	T7	ĐƯỜNG AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG	CUỐI TUYẾN	3.700
289	TRẦN THỊ GIANG	ĐƯỜNG T5	ĐƯỜNG ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	3.700
290	ÔNG ĐỘI (BỜ BẮC)	ĐƯỜNG HƯNG LONG - QUI ĐỨC	BỜ NAM	4.100
291	ÔNG ĐỘI (BỜ NAM)	ĐƯỜNG 7 CÁ - 8 LUÔNG	ĐƯỜNG BUI VĂN SỰ	4.100
292	VÕ VĂN THU	ĐƯỜNG ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	ĐƯỜNG ÔNG ĐỘI	4.100
293	BÌNH MINH	TRẦN VĂN GIÀU	KÊNH SỐ 02	8.300
294	ĐƯỜNG KÊNH A	TRẦN VĂN GIÀU	THÍCH THIỆN HÒA	7.900
295	ĐƯỜNG KÊNH CẤP 7	TRẦN VĂN GIÀU-	ĐƯỜNG TRẦN ĐẠI NGHĨA	3.700
296	ĐƯỜNG LÁNG LE BÀU CỎ	ĐƯỜNG TRẦN VĂN GIÀU	RANH XÃ TÂN NHỰT	10.100
297	ĐƯỜNG LÊ CHÍNH ĐÁNG	KÊNH A-LMX	MAI BÁ HƯƠNG	5.100
298	ĐƯỜNG LÊ ĐÌNH CHI	TRẦN VĂN GIÀU	THÍCH THIỆN HÒA	6.000
299	ĐƯỜNG LÔ 2	KINH C	MAI BÁ HƯƠNG	6.000
300	ĐƯỜNG THÍCH THIỆN HÒA	TRỌN ĐƯỜNG		6.400
301	ĐƯỜNG TRẦN ĐẠI NGHĨA	KÊNH C	KÊNH B	19.700
		KÊNH B	MAI BÁ HƯƠNG	16.100
302	ĐƯỜNG TRẦN VĂN GIÀU	RANH QUẬN BÌNH TÂN	CẦU XÁNG	20.800
303	ĐƯỜNG VÕ HỮU LỢI	TRẦN VĂN GIÀU	THÍCH THIỆN HÒA	6.900
304	KHOA ĐÔNG (LMX)	TRẦN VĂN GIÀU	RANH XÃ TÂN NHỰT	6.000
305	MAI BÁ HƯƠNG	CẦU XÁNG	NGÃ BA LÝ MẠNH	6.900
306	ĐƯỜNG BỜ BẮC KÊNH 10 KHU A	MAI BÁ HƯƠNG	LÊ ĐÌNH CHI	3.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
307	ĐƯỜNG BỜ BẮC KÊNH 11 KHU A	MAI BÁ HƯƠNG	LÊ ĐÌNH CHI	3.000
308	ĐƯỜNG BỜ NAM KÊNH 10 KHU A	MAI BÁ HƯƠNG	LÊ ĐÌNH CHI	3.000
309	ĐƯỜNG BỜ NAM KÊNH 8 KHU B	VÕ HỮU LỢI	KÊNH A	3.000
310	ĐƯỜNG BỜ BẮC KÊNH 10 KHU B	VÕ HỮU LỢI	KÊNH A	3.000
311	ĐƯỜNG BỜ BẮC KÊNH 11 KHU B	VÕ HỮU LỢI	KÊNH A	3.000
312	ĐƯỜNG BỜ BẮC KÊNH 12 KHU B	VÕ HỮU LỢI	KÊNH A	3.000
313	ĐƯỜNG BỜ BẮC KÊNH 9 KHU B	VÕ HỮU LỢI	KÊNH A	3.000
314	ĐƯỜNG BỜ NAM KÊNH 10 KHU B	VÕ HỮU LỢI	KÊNH A	3.000
315	ĐƯỜNG BỜ NAM KÊNH 11 KHU B	VÕ HỮU LỢI	KÊNH A	3.000
316	ĐƯỜNG BỜ NAM KÊNH 4 KHU A	MAI BÁ HƯƠNG	LÊ ĐÌNH CHI	3.000
317	ĐƯỜNG BỜ NAM KÊNH 5 KHU A	LÊ ĐÌNH CHI	RANH SING VIỆT	3.000
318	ĐƯỜNG BỜ NAM KÊNH 9 KHU A	LÊ ĐÌNH CHI	RANH SING VIỆT	3.000
319	ĐƯỜNG BỜ NAM KÊNH 9 KHU B	VÕ HỮU LỢI	KÊNH A	3.000
320	ĐƯỜNG ĐỀ BAO DÂN CƯ ÁP 2 VÀ ÁP 5	MAI BÁ HƯƠNG	KÊNH B	4.100
321	ĐƯỜNG ĐỀ BAO DÂN CƯ ÁP 5 (TỔ 6)	KÊNH B	THÍCH THIÊN HÒA	4.100
322	QUỐC LỘ 50	NGUYỄN VĂN LINH	HẾT RANH XÃ PHONG PHÚ	31.200
323	TRỊNH QUANG NGHỊ	RANH QUẬN 8	QUỐC LỘ 50	11.000
324	TÂN LIÊM	QUỐC LỘ 50	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 3,4	8.300
325	ĐƯỜNG SỐ 1 (KDC HỒNG QUANG)	NGUYỄN VĂN LINH	ĐƯỜNG SỐ 2	11.500
326	ĐƯỜNG SỐ 3 (KDC HỒNG QUANG)	NGUYỄN VĂN LINH	ĐƯỜNG SỐ 10	11.500
327	ĐƯỜNG SỐ 5 (KDC HỒNG QUANG)	NGUYỄN VĂN LINH	ĐƯỜNG SỐ 2	11.500
328	ĐƯỜNG SỐ 10 (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 1	11.500
329	ĐƯỜNG SỐ 12 (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 5	11.500
330	ĐƯỜNG SỐ 12A (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 12E	ĐƯỜNG SỐ 12B	11.500
331	ĐƯỜNG SỐ 12B (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 12E	ĐƯỜNG SỐ 12	11.500
332	ĐƯỜNG SỐ 12C (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 12E	ĐƯỜNG SỐ 12	11.500
333	ĐƯỜNG SỐ 12D (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 12E	ĐƯỜNG SỐ 12C	15.000
334	ĐƯỜNG SỐ 12E (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 5	11.500
335	ĐƯỜNG SỐ 14 (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 5	11.500

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
336	ĐƯỜNG SỐ 14A (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 16	ĐƯỜNG SỐ 14	11.500
337	ĐƯỜNG SỐ 14C (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 14E	ĐƯỜNG SỐ 14	11.500
338	ĐƯỜNG SỐ 14D (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 14C	ĐƯỜNG SỐ 14	11.500
339	ĐƯỜNG SỐ 14E (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 14A	11.500
340	ĐƯỜNG SỐ 16 (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 1	11.500
341	ĐƯỜNG SỐ 16A (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 3	11.500
342	ĐƯỜNG SỐ 1A (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 10	ĐƯỜNG SỐ 8	11.500
343	ĐƯỜNG SỐ 2 (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 1	11.500
344	ĐƯỜNG SỐ 2D (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 5	11.500
345	ĐƯỜNG SỐ 3A (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 10	ĐƯỜNG SỐ 2	11.500
346	ĐƯỜNG SỐ 3B (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG SỐ 2	11.500
347	ĐƯỜNG SỐ 4 (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 1	11.500
348	ĐƯỜNG SỐ 4A (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 3A	11.500
349	ĐƯỜNG SỐ 4B (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 3B	ĐƯỜNG SỐ 5	11.500
350	ĐƯỜNG SỐ 6A (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 6B	ĐƯỜNG SỐ 6B	11.500
351	ĐƯỜNG SỐ 6B (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG SỐ 6	11.500
352	ĐƯỜNG SỐ 6C (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 3A	ĐƯỜNG SỐ 3B	11.500
353	ĐƯỜNG SỐ 6D (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 6	ĐƯỜNG SỐ 5	11.500
354	ĐƯỜNG SỐ 6E KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 6D	ĐƯỜNG SỐ 6	11.500
355	ĐƯỜNG SỐ 8 (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 5	11.500
356	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 3, 4	TÂN LIÊM	NGUYỄN VĂN LINH	3.000
357	ĐƯỜNG SỐ 1 (KDC CONIC)	NGUYỄN VĂN LINH	RẠCH BÀ TÀNG	23.000
358	ĐƯỜNG SỐ 14 (KDC CONIC)	VÀNH ĐAI TRONG	ĐƯỜNG SỐ 7	19.300
359	ĐƯỜNG SỐ 3A (KDC CONIC)	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG SỐ 12	20.200
360	ĐƯỜNG SỐ 10 (KDC CONIC)	VÀNH ĐAI TRONG	ĐƯỜNG SỐ 11	19.300
361	ĐƯỜNG SỐ 11 (KDC CONIC)	ĐƯỜNG SỐ 6	ĐƯỜNG SỐ 10	19.300
362	ĐƯỜNG SỐ 12 (KDC CONIC)	VÀNH ĐAI TRONG	RẠCH BÀ TÀNG	20.200
363	ĐƯỜNG SỐ 12A (KDC CONIC)	ĐƯỜNG SỐ 3B	ĐƯỜNG SỐ 7	19.300
364	ĐƯỜNG SỐ 16 (KDC CONIC)	VÀNH ĐAI TRONG	ĐƯỜNG SỐ 7	20.200
365	ĐƯỜNG SỐ 2 (KDC CONIC)	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 11	19.300
366	ĐƯỜNG SỐ 3B (KDC CONIC)	ĐƯỜNG SỐ 12	ĐƯỜNG SỐ 18	20.200
367	ĐƯỜNG SỐ 4 (KDC CONIC)	ĐƯỜNG SỐ 9	ĐƯỜNG SỐ 11	19.300
368	ĐƯỜNG SỐ 5 (KDC CONIC)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 3A	19.300
369	ĐƯỜNG SỐ 7F (KDC CONIC)	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG SỐ 12	23.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
370	ĐƯỜNG SỐ 8 (KDC CONIC)	VÀNH ĐAI TRONG	ĐƯỜNG SỐ 11	19.300
371	ĐƯỜNG SỐ 8A (KDC CONIC)	ĐƯỜNG SỐ 9	ĐƯỜNG SỐ 11	19.300
372	ĐƯỜNG SỐ 9 (KDC CONIC)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 10	19.300
373	DƯƠNG THỊ SANG (ĐƯỜNG XƯƠNG CÁ 2)	QUỐC LỘ 50	THỪA 81, TỜ 84	15.200
374	TRẦN VĂN DỤNG (ĐƯỜNG ÔNG NIỆM)	QUỐC LỘ 50	CẦU ÔNG NIỆM	9.200
375	ĐƯỜNG SỐ 10 (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 1	VÀNH ĐAI TRONG	20.200
376	ĐƯỜNG SỐ 12 (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 1	VÀNH ĐAI TRONG	20.200
377	ĐƯỜNG SỐ 14 (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 1	VÀNH ĐAI TRONG	20.200
378	ĐƯỜNG SỐ 16 (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 1	VÀNH ĐAI TRONG	20.200
379	ĐƯỜNG SỐ 18 (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 1	VÀNH ĐAI TRONG	20.200
380	ĐƯỜNG SỐ 1B (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG SỐ 10	20.200
381	ĐƯỜNG SỐ 1C (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 14	ĐẾN CUỐI ĐƯỜNG	20.200
382	ĐƯỜNG SỐ 1D (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 15	ĐƯỜNG SỐ 16	20.200
383	ĐƯỜNG SỐ 1E (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 18	ĐẾN CUỐI ĐƯỜNG	20.200
384	ĐƯỜNG SỐ 2 (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG 3A	20.200
385	ĐƯỜNG SỐ 3 (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 6	20.200
386	ĐƯỜNG SỐ 3A (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 2, 4	ĐƯỜNG SỐ 10	20.200
387	ĐƯỜNG SỐ 3B (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 14	ĐƯỜNG SỐ 16	20.200
388	ĐƯỜNG SỐ 3C (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 18	20.200
389	ĐƯỜNG SỐ 4 (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG 3A	20.200
390	ĐƯỜNG SỐ 6 (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 1	VÀNH ĐAI TRONG	20.200
391	ĐƯỜNG SỐ 6A (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 3	20.200
392	ĐƯỜNG SỐ 8 (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 1	VÀNH ĐAI TRONG	20.200
393	ĐƯỜNG SỐ 1 (KDC TÂN BÌNH)	NGUYỄN VĂN LINH	VÀNH ĐAI TRONG	21.100
394	ĐƯỜNG SỐ 1A (KDC TÂN BÌNH)	NGUYỄN VĂN LINH	ĐƯỜNG SỐ 1	20.200
395	ĐƯỜNG SỐ 2 (KDC GIA HÒA)	ĐƯỜNG SỐ 1A	ĐƯỜNG SỐ 5	23.000
396	ĐƯỜNG SỐ 1 (KDC GIA HÒA)	QUỐC LỘ 50	ĐƯỜNG SỐ 5	20.700
397	ĐƯỜNG SỐ 1A (KDC GIA HÒA)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐẾN CUỐI ĐƯỜNG	20.700
398	ĐƯỜNG SỐ 12 (KDC GIA HÒA)	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 5	18.400
399	ĐƯỜNG SỐ 6 (KDC GIA HÒA)	ĐƯỜNG SỐ 1A	ĐƯỜNG SỐ 5	16.100

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
400	ĐƯỜNG SỐ 10 (KDC GIA HÒA)	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 1A	14.300
401	ĐƯỜNG SỐ 5 (KDC GIA HÒA)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐẾN CUỐI ĐƯỜNG	14.300
402	ĐƯỜNG SỐ 8 (KDC GIA HÒA)	ĐƯỜNG SỐ 1A	ĐƯỜNG SỐ 6	14.300
403	ĐƯỜNG SỐ 4 (KDC GIA HÒA)	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 5	12.800
404	ĐƯỜNG SỐ 3 (KDC GIA HÒA)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 12	12.800
405	ĐƯỜNG SỐ 3A (KDC GIA HÒA)	ĐƯỜNG SỐ 12	ĐƯỜNG SỐ 8	10.100
406	ĐƯỜNG SỐ 7 (KDC CONIC)	NGUYỄN VĂN LINH	ĐƯỜNG SỐ 3A	23.000
407	HÈM HUY PHONG	QUỐC LỘ 50	CUỐI ĐƯỜNG	15.600
408	HÈM THÀNH NHÃN	QUỐC LỘ 50	CUỐI ĐƯỜNG	15.600
409	HÈM VĂN PHÒNG ẤP 5	QUỐC LỘ 50	CUỐI ĐƯỜNG	15.600
410	NGUYỄN THỊ TƯƠI (ĐƯỜNG XƯƠNG CÁ 1)	QUỐC LỘ 50	THỨA 48, TỜ 77	15.600
411	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI TRONG (KDC TÂN BÌNH)	NGUYỄN VĂN LINH	ĐƯỜNG SỐ 1 (KDC TÂN BÌNH)	20.700
412	ĐƯỜNG D10 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N13	ĐƯỜNG N18	18.800
413	ĐƯỜNG N11 (KDC PHONG PHÚ 4)	RANH DỰ ÁN	TRỊNH QUANG NGHỊ	18.800
414	ĐƯỜNG N12 (KDC PHONG PHÚ 4)	RANH DỰ ÁN	TRỊNH QUANG NGHỊ	18.800
415	ĐƯỜNG N13 (KDC PHONG PHÚ 4)	RANH DỰ ÁN	TRỊNH QUANG NGHỊ	18.800
416	ĐƯỜNG N18 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D7	RANH DỰ ÁN	21.100
417	ĐƯỜNG N21 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D7	RANH DỰ ÁN	21.100
418	ĐƯỜNG N7 (KDC PHONG PHÚ 4)	RANH DỰ ÁN	ĐƯỜNG D3	21.100
419	ĐƯỜNG D3 (KDC PHONG PHÚ 4)	TRỊNH QUANG NGHỊ	TÂN LIÊM	23.000
420	ĐƯỜNG D7 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N13	TÂN LIÊM	23.000
421	ĐƯỜNG 2A (KDC TÂN BÌNH)	1A	TRỌN ĐƯỜNG	20.200
422	ĐƯỜNG SỐ 22 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG RẠCH BÀ LỚN	ĐƯỜNG SỐ 21	21.100
423	ĐƯỜNG SỐ 10 (KDC PHONG PHÚ 5)	RANH DỰ ÁN	ĐƯỜNG 17	21.100
424	ĐƯỜNG SỐ 5 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG SỐ 10	ĐƯỜNG RẠCH BÀ LỚN	18.800
425	ĐƯỜNG D11 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N13	ĐƯỜNG N18	16.500
426	ĐƯỜNG D12 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N24	ĐƯỜNG TÂN LIÊM	16.500
427	ĐƯỜNG D14 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N21	ĐƯỜNG N24	16.500
428	ĐƯỜNG D15 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N22	ĐƯỜNG N24	16.500
429	ĐƯỜNG D16 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N21	ĐƯỜNG N24	16.500
430	ĐƯỜNG D17 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N21	ĐƯỜNG N24	16.500
431	ĐƯỜNG D18 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N18	ĐƯỜNG N24	16.500
432	ĐƯỜNG D19 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N18	ĐƯỜNG N24	16.500
433	ĐƯỜNG D2 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N1	ĐƯỜNG N7	16.500
434	ĐƯỜNG D20 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N21	ĐƯỜNG N24	16.500

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
435	ĐƯỜNG D4 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N1	ĐƯỜNG N11	16.500
436	ĐƯỜNG D5 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N8	ĐƯỜNG N10	16.500
437	ĐƯỜNG D6 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N7	ĐƯỜNG N11	16.500
438	ĐƯỜNG D8 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N14	ĐƯỜNG N18	16.500
439	ĐƯỜNG D9 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N13	ĐƯỜNG N18	16.500
440	ĐƯỜNG N1 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D1	ĐƯỜNG N12	16.500
441	ĐƯỜNG N10 (KDC PHONG PHÚ 4)	RANH DỰ ÁN	ĐƯỜNG N9	16.500
442	ĐƯỜNG N14 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D7	ĐƯỜNG N9	16.500
443	ĐƯỜNG N15 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D3	ĐƯỜNG D11	16.500
444	ĐƯỜNG N16 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D8	ĐƯỜNG N9	16.500
445	ĐƯỜNG N17 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D3	ĐƯỜNG D11	16.500
446	ĐƯỜNG N18 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D7	RANH DỰ ÁN	16.500
447	ĐƯỜNG N2 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D1	ĐƯỜNG D2	16.500
448	ĐƯỜNG N20 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D3	ĐƯỜNG D18	16.500
449	ĐƯỜNG N21 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D7	RANH DỰ ÁN	16.500
450	ĐƯỜNG N22 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D14	ĐƯỜNG D16	16.500
451	ĐƯỜNG N23 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D17	ĐƯỜNG D18	16.500
452	ĐƯỜNG N24 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D12	RANH DỰ ÁN	16.500
453	ĐƯỜNG N25 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D19	ĐƯỜNG N26	16.500
454	ĐƯỜNG N26 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG SONG HÀNH QUỐC LỘ 50	ĐƯỜNG N25	16.500
455	ĐƯỜNG N3 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D4	ĐƯỜNG N11	16.500
456	ĐƯỜNG N4 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D1	ĐƯỜNG D2	16.500
457	ĐƯỜNG N5 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D4	ĐƯỜNG N11	16.500
458	ĐƯỜNG N6 (KDC PHONG PHÚ 4)	RANH DỰ ÁN	ĐƯỜNG D3	16.500
459	ĐƯỜNG N8 (KDC PHONG PHÚ 4)	RANH DỰ ÁN	ĐƯỜNG D6	16.500
460	ĐƯỜNG N9 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D5	ĐƯỜNG N11	16.500
461	ĐƯỜNG SỐ 1 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG SỐ 18	ĐƯỜNG SỐ 11	16.500
462	ĐƯỜNG SỐ 10A (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG SỐ 9	ĐƯỜNG SỐ 9	16.500
463	ĐƯỜNG SỐ 10B (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG RẠCH BÀ LỚN	ĐƯỜNG SỐ 10A	16.500
464	ĐƯỜNG SỐ 11 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG SỐ 22	ĐƯỜNG RẠCH BÀ LỚN	16.500
465	ĐƯỜNG SỐ 12 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG SỐ 5- ĐƯỜNG SỐ 9	ĐƯỜNG SỐ 9	16.500
466	ĐƯỜNG SỐ 14 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG SỐ 3A	ĐƯỜNG SỐ 3	16.500
467	ĐƯỜNG SỐ 15 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG SỐ 10	ĐƯỜNG RẠCH BÀ LỚN	16.500
468	ĐƯỜNG SỐ 16 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG RẠCH BÀ LỚN	ĐƯỜNG SỐ 7	16.500
469	ĐƯỜNG SỐ 17 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG SỐ 10	ĐƯỜNG 22	16.500
470	ĐƯỜNG SỐ 18 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG RẠCH BÀ LỚN	ĐƯỜNG SỐ 3	16.500
471	ĐƯỜNG SỐ 19 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG SỐ 22A	ĐƯỜNG 23	16.500

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
472	ĐƯỜNG SỐ 20 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG 7	ĐƯỜNG SỐ 13	16.500
473	ĐƯỜNG SỐ 22A (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG 15	ĐƯỜNG SỐ 22	16.500
474	ĐƯỜNG SỐ 23 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG 15	ĐƯỜNG RẠCH BÀ LỚN	16.500
475	ĐƯỜNG SỐ 24 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG 5	ĐƯỜNG SỐ 11	16.500
476	ĐƯỜNG SỐ 26 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG 5	ĐƯỜNG SỐ 11	16.500
477	ĐƯỜNG SỐ 28 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG 1	ĐƯỜNG SỐ 3	16.500
478	ĐƯỜNG SỐ 3 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG RẠCH BÀ LỚN	ĐƯỜNG SỐ 1	16.500
479	ĐƯỜNG SỐ 30 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG 1	ĐƯỜNG SỐ 11	16.500
480	ĐƯỜNG SỐ 3A (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 16	16.500
481	ĐƯỜNG SỐ 5A (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG SỐ 30	ĐƯỜNG SỐ 1	16.500
482	ĐƯỜNG SỐ 7 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG SỐ 12	ĐƯỜNG SỐ 22	16.500
483	ĐƯỜNG RẠCH BÀ LỚN (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG SỐ 9	ĐƯỜNG SỐ 21	16.500
484	ĐƯỜNG SỐ 9 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG SỐ 10A	ĐƯỜNG SỐ 20	16.500
485	ĐƯỜNG SỐ 21 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG RẠCH BÀ LỚN	ĐƯỜNG RẠCH BÀ LỚN	19.700
486	ĐƯỜNG D1 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N1	ĐƯỜNG N6	16.500
487	ĐƯỜNG SỐ 13 (KDC PHONG PHÚ 5)	RANH DỰ ÁN Q8	RANH DỰ ÁN RẠCH SÚ	23.000
488	ĐƯỜNG ĐÌNH PHỦ LẠC	QUỐC LỘ 50	TRỌN ĐƯỜNG	8.300
489	ĐƯỜNG TRẠM ĐIỆN	ĐƯỜNG QL50 ẤP 14	ĐƯỜNG ĐỂ BAO HỢP TÁC XÃ	8.300
490	LÊ THỊ CẢI (BỜ BAO HỢP TÁC XÃ)	ĐƯỜNG QL50 ẤP 14	ĐƯỜNG QL50 ẤP 15	8.300
491	SỐ 3 (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 4	RẠCH ÔNG CHÔM	23.000
492	SỐ 4 (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 9	21.100
493	SỐ 5 (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 4	TRỌN ĐƯỜNG	21.100
494	SỐ 6 (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 7	21.100
495	SỐ 7 (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LINH	ĐƯỜNG SỐ 6	21.100
496	SỐ 4C (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 9	18.400
497	SỐ 3B (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 6A	ĐƯỜNG SỐ 8	16.500
498	SỐ 3D (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 6A	ĐƯỜNG SỐ 8	16.500
499	SỐ 4A (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 3A	ĐƯỜNG SỐ 5C	16.500
500	SỐ 4D (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 5	16.500
501	SỐ 4E (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 3A	ĐƯỜNG SỐ 5	16.500

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
502	SỐ 5A (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 8C	TRỌN ĐƯỜNG	16.500
503	SỐ 5B (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG SỐ 8B	16.500
504	SỐ 5C (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 4A	ĐƯỜNG SỐ 4C	16.500
505	SỐ 6A (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 3B	ĐƯỜNG SỐ 5	16.500
506	SỐ 8 (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 3	TRỌN ĐƯỜNG	16.500
507	SỐ 8A (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 5B	16.500
508	SỐ 8B (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 5	TRỌN ĐƯỜNG	16.500
509	SỐ 8C (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 5	TRỌN ĐƯỜNG	16.500
510	SỐ 9 (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 7A	TRỌN ĐƯỜNG	16.500
511	SỐ 3A (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 4A	ĐƯỜNG SỐ 4E	16.100
512	SỐ 3C (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 4A	ĐƯỜNG SỐ 4E	16.100
513	SỐ 4B (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 7A	ĐƯỜNG SỐ 9	16.100
514	SỐ 7A (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 4	ĐƯỜNG SỐ 4B	16.100
515	ĐƯỜNG VÀO KHU DÂN CƯ GIA HÒA	QUỐC LỘ 50	ĐƯỜNG SỐ 5	20.700
516	BÙI THỊ CHÍNH (ĐƯỜNG 4C)	ĐƯỜNG QL 50	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 4-5	4.600
517	ĐƯỜNG 4B	ĐƯỜNG QL 50	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 4-5	4.100
518	ĐƯỜNG ĐA PHƯỚC	ĐƯỜNG QL 50	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 4-5	10.100
519	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 1-2	ĐƯỜNG QL 50	ĐƯỜNG ĐỀ BAO KHU A	6.900
520	DƯƠNG THỊ THIẾT (ĐƯỜNG LINH HÒA)	ĐƯỜNG QL 50	ĐƯỜNG 4B	10.100
521	LÊ THỊ TÂM (ĐƯỜNG TẬP ĐOÀN 16)	ĐƯỜNG QL 50	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 4-5	4.700
522	NGUYỄN VĂN TRẦN (ĐƯỜNG LIÊN ÁP 4-5)	ĐƯỜNG ĐA PHƯỚC	ĐƯỜNG QL 50	8.300
523	PHẠM THỊ SONG (ĐƯỜNG CHỦ LƯỜNG)	ĐƯỜNG QL 50	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 2-3	6.000
524	QUỐC LỘ 50	RANH XÃ PHONG PHÚ	CẦU ÔNG THÌN	30.300
525	VÕ THỊ TƯ (ĐƯỜNG BÀ CẢ)	ĐƯỜNG QL 50	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 4-5	3.700
526	ĐƯỜNG ĐỀ BAO KHU A	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 1-2	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 2-3	2.300
527	ĐƯỜNG ĐỀ BAO KHU C	ĐƯỜNG CAO TỐC BẾN LỨC-LONG THÀNH	ĐƯỜNG CAO TỐC BẾN LỨC-LONG THÀNH	2.300

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
528	ĐƯỜNG TAM BỪU TỰ	ĐƯỜNG QL 50	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 2-3	2.300
529	ĐƯỜNG VÕ THỊ ĐIỀU	ĐƯỜNG 4C	ĐƯỜNG TỔ 4- ÁP 4(CỦ)	2.300
530	NGUYỄN THỊ GHI (ĐƯỜNG TẬP ĐOÀN LIÊN DOANH)	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 2-3	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 2-3	3.200
531	PHƯỚC CỎ (ĐƯỜNG LIÊN ÁP 2-3)	ĐƯỜNG QL 50	ĐƯỜNG ĐỀ BAO KHU C	6.900
532	HÓC HƯU	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	QUY ĐỨC	4.800
533	LIÊN XÃ TÂN KIM - QUI ĐỨC (QUI ĐỨC)	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	RANH XÃ TÂN KIM - CẦN GIUỘC	4.800
534	NGUYỄN VĂN LONG	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	HƯNG LONG- QUI ĐỨC	5.400
535	NGUYỄN VĂN THÊ (QUI ĐỨC)	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	RẠCH TRỊ YÊN	6.100
536	NGUYỄN VĂN THỜI (TÊN CŨ QUY ĐỨC (BÀ BẦU)	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	HÓC HƯU	5.400
537	PHẠM TÂN MƯỜI	QUỐC LỘ 50	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	5.400
538	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	RANH XÃ HƯNG LONG	RANH TỈNH LONG AN	12.200
539	HƯNG LONG - QUI ĐỨC (PHẠM THỊ TÁNH)	TRỌN ĐƯỜNG		9.200
540	QUỐC LỘ 50	CẦU ÔNG THÌN	RANH TỈNH LONG AN	23.000
541	CÁ CƯỜNG	BÙI VĂN SỰ	CẦU CÁ CƯỜNG	4.800
542	ĐƯỜNG BÙI THỊ NON (ĐƯỜNG CẦU ÔNG CHIÊM- QUI ĐỨC)	QUI ĐỨC (NGUYỄN VĂN THÊ)	LIÊN XÃ TÂN KIM - QUI ĐỨC	2.800
543	TRẦN THỊ NỪNG (ĐỀ BAO KÊNH HÓC HƯU- QUI ĐỨC)	QUI ĐỨC (NGUYỄN VĂN THÊ)	HÓC HƯU	2.800
544	QUỐC LỘ 1	RANH QUẬN BÌNH TÂN	CẦU BÌNH ĐIỀN	26.600
545	TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUỐC LỘ 1	VÕ TRẦN CHÍ	29.900
546	DƯƠNG ĐÌNH CÚC	QUỐC LỘ 1	CÔNG TÂN KIÊN	16.100
547	ĐƯỜNG A (KDC DEPOT)	ĐƯỜNG HƯNG NHƠN	ĐẾN CUỐI TUYÊN	19.300

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
548	ĐƯỜNG B (KDC DEPOT)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐẾN CUỐI TUYẾN	12.800
549	ĐƯỜNG SỐ 1 (KDC DEPOT)	ĐƯỜNG A	ĐẾN CUỐI TUYẾN	12.800
550	ĐƯỜNG SỐ 2 (KDC DEPOT)	ĐƯỜNG B	ĐƯỜNG SỐ 1	16.100
551	BÀU GÓC	DƯƠNG ĐÌNH CÚC	HUNG NHƠN	12.400
552	DƯƠNG ĐÌNH CÚC	CÔNG TÂN KIÊN	NGUYỄN CỬU PHÚ	14.700
553	NHÁNH RỄ DƯƠNG ĐÌNH CÚC (TÂN KIÊN)	DƯƠNG ĐÌNH KHÚC	CÔNG TÂN KIÊN	9.200
554	XÓM HỒ	DƯƠNG ĐÌNH CÚC	NGUYỄN CỬU PHÚ	9.200
555	BÀ THAO	NGUYỄN CỬU PHÚ	XÃ TÂN NHỰT	11.500
556	BÔNG VĂN DĨA	NGUYỄN CỬU PHÚ	SÀI GÒN- TRUNG LƯƠNG	12.800
		SÀI GÒN - TRUNG LƯƠNG	RANH TÂN NHỰT	10.100
557	CÁI TRUNG	HUNG NHƠN	TRẦN ĐẠI NGHĨA	7.900
558	CÂY BÀNG	HUNG NHƠN	TRẦN ĐẠI NGHĨA	11.900
559	ĐƯỜNG BỜ XE LAM	QUỐC LỘ 1	ĐẾN CUỐI TUYẾN	14.700
560	ĐƯỜNG SỐ 1 (KDC HỒ BẮC)	HUNG NHƠN	KÊNH TƯ KẾ	22.000
561	ĐƯỜNG SỐ 11 (KDC TÂN TẠO)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 4	12.800
562	ĐƯỜNG SỐ 11A (KDC TÂN TẠO)	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG SỐ 12	12.800
563	ĐƯỜNG SỐ 12 (KDC TÂN TẠO)	ĐƯỜNG SỐ 15	ĐƯỜNG SỐ 5	12.800
564	ĐƯỜNG SỐ 13 (KDC TÂN TẠO)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 12	12.800
565	ĐƯỜNG SỐ 15 (KDC TÂN TẠO)	ĐƯỜNG SỐ 12	ĐƯỜNG SỐ 2	12.800
566	ĐƯỜNG SỐ 2 (KDC HỒ BẮC)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 5	15.200
567	ĐƯỜNG SỐ 3 (KDC HỒ BẮC)	ĐƯỜNG SỐ 2	KÊNH TƯ KẾ	15.200
568	ĐƯỜNG SỐ 4 (KDC TÂN TẠO)	TRẦN ĐẠI NGHĨA	ĐƯỜNG SỐ 15	17.900
569	ĐƯỜNG SỐ 5 (KDC HỒ BẮC)	HUNG NHƠN	KÊNH TƯ KẾ	15.200
570	ĐƯỜNG SỐ 7 (KDC TÂN TẠO)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 12	16.100
571	ĐƯỜNG SỐ 8 (KDC TÂN TẠO)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 15	12.800
572	ĐƯỜNG SỐ 9 (KDC TÂN TẠO)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 8	12.800

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
573	HUNG NHON	QUỐC LỘ 1	CẦU HUNG NHON	17.500
		CẦU HUNG NHON	NGUYỄN CỬU PHÚ	13.800
	HUỖNH BÁ CHÁNH	QUỐC LỘ 1	SÔNG CHỢ ĐỆM	14.300
	KHUẤT VĂN BÚT	ĐƯỜNG HUNG NHON	TRẦN ĐẠI NGHĨA	10.100
	KINH 10	NGUYỄN CỬU PHÚ	VÕ TRẦN CHÍ	5.500
	KINH 7	VÕ TRẦN CHÍ	RANH XÃ TÂN NHỰT	5.500
574	KINH 8	VÕ TRẦN CHÍ	RANH XÃ TÂN NHỰT	5.500
575	KINH 9	VÕ TRẦN CHÍ	RANH XÃ TÂN NHỰT	5.500
576	KINH SỐ 7	NGUYỄN CỬU PHÚ	RACH TÂN NHỰT	6.000
577	LÊ BÁ TRINH (KINH 9)	SÀI GÒN - TRUNG LƯƠNG	RANH XÃ TÂN NHỰT	6.000
578	LIÊN ẤP 17-19 (TÂN KIÊN)	TRẦN ĐẠI NGHĨA	KHUẤT VĂN BÚC	14.300
579	NGUYỄN CỬU PHÚ	NGUYỄN HỮU TRÍ	RANH QUẬN BÌNH TÂN	22.000
580	THẾ LỬ	VÕ TRẦN CHÍ	ĐẾN CUỐI ĐƯỜNG	8.800
581	VÕ TRẦN CHÍ	RANH XÃ TÂN KIÊN -TÂN NHỰT	TRẦN ĐẠI NGHĨA	9.200
582	TRẦN HỮU NGHIỆP	ĐƯỜNG KINH 10	ĐƯỜNG DK2 (THEO BẢN ĐỒ QUY HOẠCH PHÂN KHU 1/2000 CỤM Y TẾ TÂN KIÊN)	11.500
583	LÁNG LÊ - BÀU CÒ	RANH LÊ MINH XUÂN	THẾ LỬ	9.200
584	THẾ LỬ	NGUYỄN CỬU PHÚ	VÕ TRẦN CHÍ	9.200
585	BÀ ĐIỂM	THẾ LỬ	KÊNH C	4.600
586	BÀ MIÊU	LƯƠNG NGANG	ĐƯỜNG SÁU OÁNH	4.100
587	BÀ TỶ (LƯƠNG KHÁNH THIỆN)	TRƯƠNG VĂN ĐA	TÂN LONG	6.700
588	ĐỀ RANH LONG AN	ĐƯỜNG SÁU OÁNH	TÂN LONG	4.600

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
589	ĐỀ SỐ 1	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	TÂN LONG	6.000
590	ĐỀ SỐ 3	ĐỀ SỐ 2	BÀ TỶ (LƯƠNG KHÁNH THIỆN)	5.100
591	ĐỀ SỐ 4	ĐỀ SỐ 2	BÀ TỶ (LƯƠNG KHÁNH THIỆN)	5.100
592	HỒ MINH ĐỨC	TÂN LONG	RANH XÃ BÌNH LỢI	5.500
593	KÊNH 10	LĂNG LÊ - BÀU CỎ	RANH TÂN KIÊN	5.500
594	KÊNH 11	LĂNG LÊ - BÀU CỎ	KÊNH C	6.000
595	KÊNH 3 THUỐC	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	BÀ TỶ (LƯƠNG KHÁNH THIỆN)	4.100
596	KÊNH 4 THUỐC	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	BÀ TỶ (LƯƠNG KHÁNH THIỆN)	4.100
597	KÊNH 7	LĂNG LÊ - BÀU CỎ	RANH TÂN KIÊN	5.500
598	KÊNH 8	LĂNG LÊ - BÀU CỎ	RANH TÂN KIÊN	5.500
599	KÊNH SÁU OÁNH	LƯƠNG NGANG	RANH LONG AN	4.600
600	KÊNH TẮC	CÂU XÃ	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	4.100
601	LĂNG CHÀ	NGUYỄN ĐÌNH KIÊN	RANH XÃ TÂN KIÊN	9.700
602	NGUYỄN ĐÌNH KIÊN	THẾ LỮ	RANH QUẬN BÌNH TÂN	8.300
603	NGUYỄN THỊ TƯ	LĂNG LÊ -BÀU CỎ	KÊNH C	5.500
604	NGUYỄN VĂN NHIỀU	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	TÂN LONG	6.000
605	Ó CU KIÊN VÀNG	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	BÀ TỶ (LƯƠNG KHÁNH THIỆN)	4.100
606	ÔNG ĐỨC	ĐỀ SỐ 2	ĐỀ SỐ 1	4.600
607	PHAN VĂN LỮ	THẾ LỮ	TRẦN ĐẠI NGHĨA	8.300

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
608	TÂN LONG	RANH LONG AN	CẦU CHỢ ĐỆM	6.400
609	TRẦN ĐẠI NGHĨA	VỖ TRẦN CHÍ	KÊNH C	20.700
610	TRƯƠNG VĂN ĐA	TÂN LONG	RANH XÃ BÌNH LỢI	6.400
611	VỖ THỊ DẬU	NGUYỄN ĐÌNH KIÊN	VỖ TRẦN CHÍ	5.500
612	VỖ TRẦN CHÍ	NÚT GIAO CHỢ ĐỆM	RANH XÃ TÂN KIÊN	9.200
613	XÃ HAI	TÂN LONG	RẠCH Ô CU KIÊN VÀNG	4.600
614	XÓM GIỮA	TÂN LONG	THÉ LỬ	5.100
615	ĐƯỜNG ẤP 11 (TỔ 12, ẤP 4)	ÔNG ĐỨC	ĐỀ SỐ 1	4.100
616	ĐƯỜNG ẤP 14 (TỔ 12, ẤP 3)	LƯƠNG NGANG	LƯƠNG NGANG	4.100
617	ĐƯỜNG ẤP 16 (TỔ 10, ẤP 4)	ĐỀ SỐ 2	ĐỀ SỐ 4	4.100
618	LĂNG CÁT	ĐỀ SỐ 2	ĐỀ SỐ 1	4.600
619	BÙI THANH KHIẾT	QL1	NGUYỄN HỮU TRÍ	13.800
620	NGUYỄN HỮU TRÍ	BÙI THANH KHIẾT	RANH LONG AN	6.900
621	TẬP ĐOÀN 7-11	BÙI THANH KHIẾT	ĐẾN CUỐI ĐƯỜNG	7.900
622	BÙI THỊ RÔ (MẸ VNAH)	ĐƯỜNG BÙI THANH KHIẾT	ĐƯỜNG THÁI THỊ CÒN	7.900
623	ĐƯỜNG THIÊNG GIANG	BÙI THANH KHIẾT	NGUYỄN HỮU TRÍ	7.900
624	XÓM DẦU	BÙI THANH KHIẾT	RẠCH ÔNG ĐỎ	5.500
625	CAO TỐC HỒ CHÍ MINH - TRUNG LƯƠNG	RANH LONG AN	NÚT GIAO CHỢ ĐỆM	11.900
		NÚT GIAO CHỢ ĐỆM	NÚT GIAO BÌNH THUẬN	10.600
626	HUỲNH THỊ LỚN (MẸ VNAH)	ĐƯỜNG NGUYỄN HỮU TRÍ	ĐƯỜNG HOÀNG VĂN THÁI ẤP 1 XÃ BÌNH CHÁNH	5.500
627	RẠCH ÔNG CỎM	NGUYỄN HỮU TRÍ	RANH XÃ BÌNH CHÁNH	5.500
628	TRẦN THỊ ĐỎ (MẸ VNAH)	ĐƯỜNG NGUYỄN HỮU TRÍ	ĐƯỜNG PHAN THỊ THẦU XÃ BÌNH CHÁNH	5.500
629	NGUYỄN HỮU TRÍ	QUỐC LỘ 1	BÙI THANH KIỆT	16.100
630	ĐƯỜNG SỐ 3 (KHU TĐC TÂN TÚC)	NGUYỄN HỮU TRÍ	ĐƯỜNG SỐ 2 KHU TĐC	13.800

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
631	ĐƯỜNG SỐ 4 (KHU TĐC TÂN TÚC)	ĐƯỜNG SỐ 5 KHU TĐC	CUỐI ĐƯỜNG	12.800
632	ĐƯỜNG SỐ 5 (KHU TĐC TÂN TÚC)	ĐƯỜNG SỐ 4 KHU TĐC	CUỐI ĐƯỜNG	12.800
633	ĐƯỜNG SỐ 6 (KHU TĐC TÂN TÚC)	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 1	12.800
634	QUỐC LỘ 1	NGÃ BA QUẢN CHUỐI	NHÀ THỜ BÌNH CHÁNH	19.700
635	TÂN TÚC	QUỐC LỘ 1	NGUYỄN HỮU TRÍ	16.100
636	QUỐC LỘ 1	CẦU BÌNH ĐIỀN	NGÃ BA QUẢN CHUỐI	23.000
637	ĐƯỜNG SỐ 1 (KHU TĐC TÂN TÚC)	NGUYỄN HỮU TRÍ	ĐƯỜNG SỐ 6 KHU TĐC	16.100
638	ĐƯỜNG SỐ 10 (KHU TĐC TÂN TÚC)	ĐƯỜNG SỐ 3 KHU TĐC	ĐƯỜNG SỐ 1 KHU TĐC	16.100
639	ĐƯỜNG SỐ 2 (KHU TĐC TÂN TÚC)	ĐƯỜNG SỐ 5 KHU TĐC	CUỐI ĐƯỜNG	16.100
640	ĐƯỜNG SỐ 8 (KHU TĐC TÂN TÚC)	ĐƯỜNG SỐ 3 KHU TĐC	ĐƯỜNG SỐ 1 KHU TĐC	16.100
641	ĐƯỜNG RẠCH ÔNG ĐỒ	NGUYỄN HỮU TRÍ	RANH XÃ BÌNH CHÁNH	5.500
642	ĐƯỜNG BỜ ĐÌNH	ĐƯỜNG BUI THANH KHIẾT	RANH XÃ BÌNH CHÁNH	5.500
643	ĐƯỜNG TỎ 9 KHU PHỐ 6	BUI THANH KHIẾT	ĐẾN CUỐI ĐƯỜNG	5.500
644	CAO THỊ NHÌ (ĐƯỜNG GIAO THÔNG HÀO ÁP 3, TÂN QUÝ TÂY)	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	BÀ HUỆ	10.100
645	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	QUỐC LỘ 1	CẦU TÂN QUÝ	11.000
646	ĐƯỜNG 13,14,16 ÁP 1 (TÂN QUÝ TÂY)	TỎ 13 ÁP 1	TỎ 16 ÁP 1	3.200
647	ĐƯỜNG BỜ HUỆ	ĐƯỜNG QUỐC LỘ 1	ĐƯỜNG NÔNG THÔN ÁP 2	8.300
648	ĐƯỜNG ĐÌNH ĐỨC THIỆN	RANH XÃ BÌNH CHÁNH- XÃ TÂN QUÝ TÂY	RANH TỈNH LONG AN	13.800
649	ĐƯỜNG HƯƠNG LỘ 11	NGÃ BA ĐÌNH ĐỨC THIỆN - TÂN QUÝ TÂY	NGÃ BA HƯƠNG LỘ 11- ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	11.500
650	ĐƯỜNG MƯƠNG 5 SUỐT ÁP 1 (TÂN QUÝ TÂY)	TỎ 17 ÁP 1	TỎ 15 ÁP 1	3.200
651	ĐƯỜNG SÁU ĐÀO - AN PHÚ TÂY (TÂN QUÝ TÂY)	TỎ 13 ÁP 3	AN PHÚ TÂY	3.200

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
652	VÕ VĂN QUÂN (ĐƯỜNG KINH T14)	ĐÌNH ĐỨC THIỆN	CẦU TÂN QUÝ	3.700
653	CAO VĂN TÂY (BỜ CHÙA)	ĐƯỜNG T12	ĐƯỜNG T14	6.000
654	CAO VĂN XUYẾN (LIÊN ÁP 2-3-4)	ĐƯỜNG HUƠNG LỘ 11	ĐƯỜNG BỜ HUỆ	3.700
655	ĐƯỜNG ÁP TỎ 3- TỎ 5 ÁP 1 (TÂN QUÝ TÂY)	TỎ 3 ÁP 1	TỎ 5 ÁP 1	4.600
656	ĐƯỜNG TỎ 15-16 ÁP 1 (TÂN QUÝ TÂY)	TỎ 15 ÁP 1	TỎ 16 ÁP 1	4.600
657	ĐƯỜNG TỎ 16 ÁP 4	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	ĐƯỜNG T14	3.000
658	ĐƯỜNG TỎ 7 - TỎ 2 ÁP 1	TỎ 7 ÁP 1	TỎ 02 ÁP 1	4.600
659	LÊ VĂN VÂN (ĐƯỜNG 5 LŨY)	HUƠNG LỘ 11	ĐƯỜNG T12	3.200
660	NGUYỄN THỊ THỂ (ĐƯỜNG KINH T11)	QUỐC LỘ 1	RẠCH CẦU GIÀ	3.700
661	NGUYỄN VĂN CỎ (ĐƯỜNG 7 NỮ - ĐÌNH)	ĐƯỜNG LIÊN TỎ 6-7	ĐƯỜNG ĐÊ ÁP 1	3.700
662	NGUYỄN VĂN ĐIỀU (ĐƯỜNG KÊNH T12)	ĐƯỜNG ĐÌNH ĐỨC THIÊN	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 1-3	8.000
663	NGUYỄN VĂN KHƯƠNG (ĐƯỜNG ĐÊ ÁP 1)	ĐƯỜNG ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	ĐƯỜNG T11	3.700
664	TRẦN THỊ NGHÈ (ĐƯỜNG LIÊN TỎ 6-7)	ĐƯỜNG ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	ĐƯỜNG T11	4.600
665	TRẦN THỊ SÁU (ĐƯỜNG LIÊN ÁP 1-3)	ĐƯỜNG GIAO THÔNG HÀO ÁP 3	ĐƯỜNG T12	3.200
666	KINH LIÊN VÙNG	ĐƯỜNG THANH NIÊN	RANH VĨNH LỘC B	9.900
667	ĐƯỜNG TRẦN HẢI PHỤNG	ĐƯỜNG VĨNH LỘC	ĐƯỜNG THANH NIÊN	9.900
668	THANH NIÊN	CẦU XÁNG	RANH HUYỆN HÓC MÔN	13.800
669	TRẦN VĂN GIÀU	BÌNH TÂN	RANH TỈNH LONG AN	20.800
670	NGUYỄN VĂN BỬA	CẦU LỚN	RANH TỈNH LONG AN	13.800
671	ĐƯỜNG VĨNH LỘC	TRẦN VĂN GIÀU	KHU CÔNG NGHIỆP VĨNH LỘC	21.900
672	HÈM 271 (PHẠM VĂN HAI)	ĐƯỜNG VĨNH LỘC	CUỐI ĐƯỜNG (CÔNG VIÊN)	9.700

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
673	HÈM SỐ 17 (PHẠM VĂN HAI)	ĐƯỜNG VĨNH LỘC	HÈM 29 (TRỤ SỞ ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ)	9.700
674	HÈM 30 (PHẠM VĂN HAI)	HÈM 29	CUỐI HÈM	9.700
675	HÈM SỐ 31 (PHẠM VĂN HAI)	HÈM 30	HÈM 306	9.700
676	HÈM 34 (PHẠM VĂN HAI)	HÈM 306	HÈM 307	9.700
677	HÈM SỐ 45 (PHẠM VĂN HAI)	HÈM 307	HÈM 51	9.700
678	HÈM SỐ 58 (PHẠM VĂN HAI)	LÔ B ẤP 9	TRƯỜNG THCS PHẠM VĂN HAI	9.700
679	HÈM SỐ 101 (PHẠM VĂN HAI)	HÈM 96	HÈM 100	7.900
680	HÈM SỐ 29 (PHẠM VĂN HAI)	ĐƯỜNG TRẦN VĂN GIÀU	HÈM 42	7.900
681	HÈM SỐ 51 (PHẠM VĂN HAI)	ĐƯỜNG TRẦN VĂN GIÀU	HÈM 42	7.900
682	HÈM SỐ 59 (PHẠM VĂN HAI)	ĐƯỜNG TRẦN VĂN GIÀU	HÈM 94	7.900
683	HÈM 110 (PHẠM VĂN HAI)	ĐƯỜNG TRẦN VĂN GIÀU	CUỐI HÈM	7.900
684	HÈM SỐ 92 (PHẠM VĂN HAI)	HÈM 91	HÈM 93	7.900
685	HÈM SỐ 97 (PHẠM VĂN HAI)	HÈM 93	HÈM 96	7.900
686	HÈM SỐ 100 (PHẠM VĂN HAI)	HÈM 94	HÈM 96	7.900
687	HÈM SỐ 98 (PHẠM VĂN HAI)	HÈM 94	HÈM 96	7.900
688	HÈM SỐ 99 (PHẠM VĂN HAI)	HÈM 94	HÈM 96	7.900
689	HÈM SỐ 91 (PHẠM VĂN HAI)	TRẦN VĂN GIÀU	HÈM 94	7.900
690	HÈM 76 (PHẠM VĂN HAI)	TRƯỜNG THCS PHẠM VĂN HAI	GIÁO XỨ NINH PHÁT	7.900
691	HÈM SỐ 93 (PHẠM VĂN HAI)	THANH NIÊN	HÈM 91	6.900
692	HÈM SỐ 94 (PHẠM VĂN HAI)	THANH NIÊN	KINH A	6.900
693	HÈM SỐ 95 (PHẠM VĂN HAI)	THANH NIÊN	CUỐI HÈM	6.900
694	HÈM SỐ 96 (PHẠM VĂN HAI)	THANH NIÊN	HÈM 100	6.900
695	HÈM SỐ 8 (PHẠM VĂN HAI)	ĐƯỜNG VĨNH LỘC	ĐẾN RANH VĨNH LỘC B (HÈM CỤT)	9.700
696	ĐƯỜNG KÊNH RANH	ĐƯỜNG TRẦN VĂN GIÀU (CẦU ĐÔI)	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN BỬA	13.800
697	AN HẠ	TRẦN VĂN GIÀU	NGUYỄN VĂN BỬA	13.800

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
698	VÕ VĂN VÂN	TRẦN VĂN GIÀU	RANH VĨNH LỘC B	20.700
699	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 15-16 (ĐƯỜNG ABC ẤP 5 CŨ)	ĐƯỜNG TRẦN VĂN GIÀU	CUỐI ĐƯỜNG	11.000
700	ĐƯỜNG LÔ B ẤP 9	ĐƯỜNG TRẦN VĂN GIÀU	HÈM 58	11.000
701	ĐƯỜNG LÔ BC ẤP 3 (PHẦN LÔ BC ẤP 1 CŨ)	ĐƯỜNG VĨNH LỘC	CUỐI ĐƯỜNG	11.000
702	ĐƯỜNG SỐ 1 (KCN AN HẠ)	AN HẠ	KHU CÔNG NGHIỆP AN HẠ	12.800
703	ĐƯỜNG SỐ 2 (KCN AN HẠ)	AN HẠ	KHU CÔNG NGHIỆP AN HẠ	12.800
704	ĐƯỜNG SỐ 3 (KCN AN HẠ)	AN HẠ	KHU CÔNG NGHIỆP AN HẠ	12.800
705	ĐƯỜNG SỐ 4 (KCN AN HẠ)	AN HẠ	KHU CÔNG NGHIỆP AN HẠ	16.800
706	ĐƯỜNG SỐ 5 (KCN AN HẠ)	AN HẠ	KHU CÔNG NGHIỆP AN HẠ	12.800
707	ĐƯỜNG SỐ 5A (KDC CN AN HẠ)	ĐƯỜNG SỐ 4	ĐƯỜNG SỐ 6	6.200
708	ĐƯỜNG SỐ 7A (KDC CN AN HẠ)	ĐƯỜNG SỐ 6	ĐƯỜNG SỐ 8	8.200
709	ĐƯỜNG SỐ 4 (KDC CN AN HẠ)	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 5A	6.200
710	ĐƯỜNG SỐ 8 (KDC CN AN HẠ)	ĐƯỜNG KÊNH 2	KHU CÔNG NGHIỆP AN HẠ	7.300
711	ĐƯỜNG SỐ 6 (KDC CN AN HẠ)	ĐƯỜNG KÊNH 2	ĐƯỜNG KÊNH 4	8.500
712	ĐƯỜNG SỐ 2 (KDC 12HA)	ĐƯỜNG VÕ VĂN VÂN	CUỐI ĐƯỜNG	16.100
713	QUỐC LỘ 1	BỜ NHÀ THỜ BÌNH CHÁNH	RANH TỈNH LONG AN	18.400
714	ĐƯỜNG ĐÌNH ĐỨC THIÊN	QUỐC LỘ 1	RANH XÃ BÌNH CHÁNH- TÂN QUÝ	14.700
715	ĐƯỜNG HOÀNG PHAN THÁI	QUỐC LỘ 1	ĐƯỜNG BÌNH TRƯỜNG	13.800
716	ĐƯỜNG 18B	QUỐC LỘ 1	TRỊNH NHƯ KHUÊ	13.800
717	HUỖNH VĂN TRÍ	QUỐC LỘ 1	ĐÌNH ĐỨC THIÊN	5.500
718	NGUYỄN THỊ BIẾT (ĐƯỜNG BỜ NHÀ THỜ)	QUỐC LỘ 1	NGUYỄN THỊ TÚ	9.700
719	NGUYỄN THỊ SÁNH (ĐƯỜNG MIÊU ÔNG ĐÁ + ĐỀ BAO ÔNG CÔM (ẤP 2 CŨ)	QUỐC LỘ 1	THỊ TRẦN TÂN TỨC	6.000
720	NGUYỄN THỊ SUNG (ĐƯỜNG BÌNH TRƯỜNG)	QUỐC LỘ 1	THÁI THỊ CÒN	8.300

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
721	THÁI THỊ CÒN (RẠCH ÔNG ĐỒ CŨ)	QUỐC LỘ 1	RANH TÂN TÚC	4.100
722	TRỊNH NHƯ KHUÊ	QUỐC LỘ 1	QUỐC LỘ 1	13.800
723	ĐƯỜNG HOÀNG PHAN THÁI	ĐƯỜNG BÌNH TRƯỜNG	RANH TỈNH LONG AN	13.800
724	ĐẶNG PHÚ HIẾU (ĐƯỜNG KÊNH MUỐI GIẢNG- ĐƯỜNG TẬP ĐOÀN 4)	ĐƯỜNG BÌNH TRƯỜNG	DÂN SINH CAO TỐC BẾN LÚC - LONG THÀNH	6.900
725	NGUYỄN THỊ TƯ (GIAO THÔNG HÀO ÁP 3)	ĐƯỜNG ĐÌNH ĐỨC THIÊN	ĐƯỜNG DÂN SINH CAO TỐC BẾN LÚC - LONG THÀNH	7.900
726	LÊ THỊ LẠC (ĐƯỜNG KÊNH T12 ÁP 4 CŨ)	HUỲNH VĂN TRÍ	RANH XÃ TÂN QUÍ	4.600
727	NGUYỄN THỊ AI (ĐƯỜNG TẬP ĐOÀN 7 - ÁP 3 CŨ)	NGUYỄN THỊ TƯ	RANH XÃ PHƯỚC LÝ	4.600
728	ĐƯỜNG 18B	TRỊNH NHƯ KHUÊ	ĐÌNH ĐỨC THIÊN	13.800
729	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ DŨNG	QUỐC LỘ 1	ĐƯỜNG BÌNH TRƯỜNG	6.000
730	HUỲNH THỊ LỚN (ĐƯỜNG KÊNH A)	ĐƯỜNG HOÀNG PHAN THÁI	RANH THỊ TRẦN TÂN TÚC	4.600
731	ĐƯỜNG PHAN THỊ THẬU	ĐƯỜNG THÁI THỊ CÒN (RẠCH ÔNG ĐỒ CŨ)	ĐƯỜNG KÊNH A	4.600
732	QUÁCH ĐIỀU	VĨNH LỘC	RANH HUYỆN HÓC MÔN	14.700
733	NGUYỄN THỊ TRỌN (ĐƯỜNG LIÊN ÁP 1-2)	KINH TRUNG ƯƠNG	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 6-2	10.600
734	DÂN CÔNG HÒA TUYÊN (NỮ DÂN CÔNG)	KINH TRUNG ƯƠNG	RANH HUYỆN HÓC MÔN	13.800
735	THỜI HÒA	QUÁCH ĐIỀU	VĨNH LỘC	13.800
736	NGUYỄN THỊ TUỔI (ĐƯỜNG LIÊN ÁP 5-6)	VĨNH LỘC	THỜI HÒA	9.200
737	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 68-16	QUÁCH ĐIỀU	KINH TRUNG ƯƠNG	9.200
738	LÊ THỊ NGAY (ĐƯỜNG ÁP 1)	VĨNH LỘC	KINH TRUNG ƯƠNG	10.100
739	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 9-20-36	LÊ THỊ NGAY	RANH HUYỆN HÓC MÔN	9.200
740	NGUYỄN THỊ LÊ (ĐƯỜNG SƯ 9)	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 6-2	DÂN CÔNG HÒA TUYÊN	9.200
741	KINH TRUNG ƯƠNG	VĨNH LỘC	RANH HUYỆN HÓC MÔN	8.300

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
742	KINH LIÊN VÙNG (KINH TRUNG ƯƠNG)	VĨNH LỘC	RANH QUẬN BÌNH TÂN	8.300
743	PHẠM THỊ NGHĨ (ĐƯỜNG LIÊN ÁP 5-6)	QUÁCH ĐIỀU	VĨNH LỘC	9.200
744	BỘ ĐỘI AN ĐIỀN	NGUYỄN THỊ LÊ (ĐƯỜNG SƯ 9)	KINH LIÊN VÙNG	9.200
745	NGUYỄN THỊ NGUYỄN (HÈM 4 (NHÁNH CỦA ĐƯỜNG BỘ ĐỘI AN ĐIỀN))	BỘ ĐỘI AN ĐIỀN	HÈM 9 (NHÁNH ĐƯỜNG SƯ 9)	5.500
746	HÀ THỊ HẰNG (HÈM 5 NHÁNH CỦA BỘ ĐỘI AN ĐIỀN)	BỘ ĐỘI AN ĐIỀN	CUỐI HÈM	5.500
747	RẠCH CẦU SUỐI	DÂN CÔNG HÒA TUYẾN	VĨNH LỘC	9.200
748	NGUYỄN THỊ SỮA (ĐƯỜNG LIÊN TỔ 3- 4-5-6 NGUYỄN THỊ SỮA)	DÂN CÔNG HÒA TUYẾN	LIÊN ÁP 1-2-3-4	5.500
749	TRẦN THỊ NHUNG (PHÍA SAU CHỢ NỮ DÂN CÔNG)	DÂN CÔNG HÒA TUYẾN	QUÁCH ĐIỀU	5.500
750	PHAN THỊ CỘT (HÈM DÂN CÔNG HÒA TUYẾN 13)	DÂN CÔNG HÒA TUYẾN	NGUYỄN THỊ SỮA	5.500
751	NGUYỄN THỊ SẴNG (HÈM DÂN CÔNG HÒA TUYẾN 1 (DCHT))	DÂN CÔNG HÒA TUYẾN	CUỐI HÈM	5.500
752	TRẦN THỊ CHẨN (HÈM DÂN CÔNG HÒA TUYẾN 4)	DÂN CÔNG HÒA TUYẾN	CUỐI HÈM	5.500
753	NGUYỄN THỊ BUÔI (HÈM DÂN CÔNG HÒA TUYẾN 12)	DÂN CÔNG HÒA TUYẾN	CUỐI HÈM	5.500
754	PHAN THỊ GẮT (ĐƯỜNG TRỰC ÁP 5A (E12/7 ĐẾN NHÀ MỘ TỘC TRẦN))	THỐI HÒA	DÂN CÔNG HÒA TUYẾN NỘI DÀI	6.900
755	LÊ THỊ SIA (HÈM QUÁCH ĐIỀU 27)	ĐƯỜNG QUÁCH ĐIỀU	CUỐI HÈM	6.400
756	TRẦN THỊ ỚI (HÈM 1 (NHÁNH CỦA ĐƯỜNG SỐ 1))	ĐƯỜNG SỐ 1	CUỐI HÈM	6.900
757	NGUYỄN THỊ GIEO (HÈM 4A (NHÁNH CỦA LIÊN ÁP 1-2-3))	HÈM 4 (NHÁNH CỦA LIÊN ÁP 1-2-3)	HÈM 9 (NHÁNH CỦA LIÊN ÁP 1-2-3)	5.500
758	HUỲNH THỊ KIẾN (HÈM DÂN CÔNG HÒA TUYẾN 12B)	HÈM DÂN CÔNG HÒA TUYẾN 12	HÈM DÂN CÔNG HÒA TUYẾN 9B	5.500
759	PHAN THỊ NGẠN (HÈM THỐI HÒA 24)	HÈM THỐI HÒA 24	CUỐI HÈM	6.400
760	PHẠM THỊ CHÍNH (HÈM THỐI HÒA 4A6)	HÈM THỐI HÒA 4A	CUỐI HÈM	6.400
761	PHẠM THỊ KHỎE (ĐƯỜNG VÀO TRƯỜNG THCS VĨNH LỘC A)	HƯƠNG LỘ 80 (VĨNH LỘC)	QUÁCH ĐIỀU	6.900
762	NGUYỄN THỊ MƯA (HÈM 17 (NHÁNH CỦA KINH TRUNG ƯƠNG))	KINH TRUNG ƯƠNG	PHÍA TÂY	5.500

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
763	PHẠM THỊ RỰC (ĐƯỜNG LIÊN ÁP 1-2-3-4)	LÊ THỊ NGAY (LIÊN ÁP 1-2-3)	GIÁP RANH XÃ XUÂN THỜI THUẬN	9.200
764	TRƯƠNG THỊ MUỐI (RANH ÁP 2A-1B-1)	LÊ THỊ NGAY (LIÊN ÁP 1-2-3)	LIÊN ÁP 68-16 (LIÊN ÁP 6-2 CŨ)	7.900
765	PHAN THỊ KIỀU (HÈM 10 (NHÁNH CỦA ĐƯỜNG LIÊN ÁP 123))	LIÊN ÁP 1-2-3	HÈM 10B (NHÁNH CỦA LIÊN ÁP 1-2-3)	6.900
766	LÝ THỊ TUYÊN (LIÊN TỐ 5-6-7)	LIÊN ÁP 1-2-3-4	KINH TRUNG ƯƠNG	5.500
767	TÔ THỊ BÀI (LIÊN TỐ 13-14-15-16-20 ÁP 6C)	LIÊN ÁP 6, 6C	LIÊN ÁP 68-16 (LIÊN ÁP 6-2 CŨ)	5.500
768	NGUYỄN THỊ LƯỚI (ĐƯỜNG LIÊN ÁP 2-3A KẾT NỐI VÀO NHÀ LLVT ĐỒNG ĐEN)	LIÊN ÁP 68-16 (LIÊN ÁP 6-2 CŨ)	KINH TRUNG ƯƠNG	6.900
769	NGUYỄN THỊ DỜI (NHÁNH ĐƯỜNG LIÊN ÁP 2-6)	LIÊN ÁP 68-16 (LIÊN ÁP 6-2 CŨ)	LIÊN TỐ 6-14	9.200
770	PHAN THỊ TRỌN (HÈM 8 (NHÁNH CỦA ĐƯỜNG SƯ 9))	NGUYỄN THỊ LÊ (ĐƯỜNG SƯ 9)	HÈM 9A (NHÁNH ĐƯỜNG SƯ 9)	6.900
771	HUỖNH THỊ DƯA (NHÀ CHỦ SÁU ĐÚNG ĐẾN A8/10)	NGUYỄN THỊ TRỌN (LIÊN ÁP 1-2)	A8/10A ÁP 1B	6.900
772	NGUYỄN THỊ XEM (NHÀ CHỦ TƯ ỪNG ĐÈN A8/8A)	NGUYỄN THỊ TRỌN (LIÊN ÁP 1-2)	A8/8A ÁP 1B	5.500
773	HỒ THỊ DIỆN (HÈM 25B (NHÁNH CỦA LIÊN ÁP 6-2))	PHÍA ĐÔNG	HÈM 27	5.500
774	PHAN THỊ GÓP (ĐƯỜNG PHÍA TÂY)	PHÍA NAM	PHÍA BẮC	5.500
775	LÊ THỊ DUNG	QUÁCH ĐIỀU	DÂN CÔNG HÒA TUYẾN	5.500
776	TRẦN THỊ BỜ (LIÊN TỐ 1-2-4-6-7 (ĐƯỜNG NTM))	QUÁCH ĐIỀU	LÊ THỊ DUNG	5.500
777	PHAN THỊ TƯ' (ĐƯỜNG VÀO NHÀ MẸ VNAH PHAN THỊ TƯ)	QUÁCH ĐIỀU	NHÀ MẸ TƯ'	5.500
778	ĐÀO THỊ XINH (HÈM THỜI HÒA 6)	THỜI HÒA	CUỐI HÈM	5.500
779	NGUYỄN THỊ SÉT (HÈM THỜI HÒA 12)	THỜI HÒA	CUỐI HÈM	5.500
780	LÊ THỊ LỖ (HÈM THỜI HÒA 14)	THỜI HÒA	HÈM THỜI HÒA 14E	5.500
781	ĐƯỜNG SỐ 1 (VÀO KHU ĐỒNG DANH)	VĨNH LỘC	VĂN PHÒNG ÁP 6C	5.500
782	HUỖNH THỊ BA (ĐƯỜNG NHÀ SIBÊN)	VĨNH LỘC	NGUYỄN THỊ TRỌN (LIÊN ÁP 1-2)	6.900

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
783	LÊ THỊ MỚI (LIÊN ÁP 6-6C)	VĨNH LỘC	LIÊN ÁP 68-16 (LIÊN ÁP 6-2 CŨ)	5.500
784	PHAN THỊ TỘ (TÔ) (HÈM VĨNH LỘC 18)	VĨNH LỘC	LIÊN ÁP 1-2-3	5.500
785	BẾN LỘI (LIÊN ÁP 1 2 3)	VÕ VĂN VÂN	RANH QUẬN BÌNH TÂN	16.100
786	CÁC ĐƯỜNG ĐÁ ĐỎ, ĐÁ XANH, XIMĂNG CÒN LẠI TRONG HUYỆN	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG DƯỚI 2M		4.100
787	CÁC ĐƯỜNG ĐÁ ĐỎ, ĐÁ XANH, XIMĂNG CÒN LẠI TRONG HUYỆN	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 2M TRỞ LÊN		4.100
788	CÁC ĐƯỜNG ĐẤT NÔNG THÔN CÒN LẠI TRONG HUYỆN	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG DƯỚI 2M		4.100
789	CÁC ĐƯỜNG ĐẤT NÔNG THÔN CÒN LẠI TRONG HUYỆN	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 2M TRỞ LÊN		4.100
790	NGUYỄN THỊ DỢT (CÂY CẨM)	LIÊN ÁP 1, 2, 3	RANH BÌNH TÂN	11.200
791	LẠI VĂN DŨNG (CÂY CẨM 2)	LIÊN ÁP 1-2-3	RANH QUẬN BÌNH TÂN	11.200
792	VÕ THỊ HỎI (ĐƯỜNG 1A)	VÕ VĂN VÂN	BẾN LỘI	15.800
793	NGUYỄN THỊ AI (ĐƯỜNG 1B)	VÕ VĂN VÂN	RẠCH CẦU SUỐI	10.100
794	LẠI THỊ BỘN (ĐƯỜNG 1C)	VÕ VĂN VÂN	ĐƯỜNG 1A	11.000
795	TRẦN THỊ ỚN (ĐƯỜNG 4A)	VÕ VĂN VÂN	RẠCH CẦU SUỐI	9.700
796	HUỲNH THỊ CẢ (ĐƯỜNG 5A)	VĨNH LỘC	KINH TRUNG ƯƠNG	9.700
797	PHAN THỊ MỌ (ĐƯỜNG 6A)	VĨNH LỘC	VÕ VĂN VÂN	9.200
798	NGUYỄN THỊ ĐIỀU (ĐƯỜNG 6B)	ĐƯỜNG VĨNH LỘC	ĐƯỜNG 6A	7.900
799	HỒ THỊ ĐỤC (ĐƯỜNG 6D)	LẠI HÙNG CƯỜNG	KÊNH LIÊN VÙNG	7.900
800	ĐƯỜNG ĐỀ BAO ÁP 2-3 (VĨNH LỘC B)	VÕ VĂN VÂN	VÕ VĂN VÂN	11.500
801	HUỲNH THỊ MEO (MẸO) (ĐƯỜNG ĐỀ BAO ÁP 5)	VĨNH LỘC	ĐƯỜNG 20 ÁP 5	9.200
802	TRẦN THỊ MƯƠI (ĐƯỜNG LIÊN ÁP 1-2)	LIÊN ÁP 1- 2-3 (BẾN LỘI)	RẠCH CẦU SUỐI	8.800
803	KINH TRUNG ƯƠNG	VĨNH LỘC	RANH XÃ VĨNH LỘC A	8.300
804	LẠI HÙNG CƯỜNG	VĨNH LỘC	VÕ VĂN VÂN	14.700

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
805	NGUYỄN THỊ TÚ	VĨNH LỘC	RANH QUẬN BÌNH TÂN	34.400
806	TRẦN HẢI PHỤNG	VĨNH LỘC	VÕ VĂN VÂN	9.900
807	VĨNH LỘC	KHU CÔNG NGHIỆP VĨNH LỘC	TRẦN VĂN GIÀU	21.900
808	VÕ VĂN VÂN	RANH VĨNH LỘC B	...	20.700
809	ĐƯỜNG SỐ 3 (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG TRẦN HẢI PHỤNG	ĐƯỜNG SỐ 4	12.500
810	ĐƯỜNG SỐ 3A (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 8	13.800
811	ĐƯỜNG SỐ 3C (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG TRẦN HẢI PHỤNG	ĐƯỜNG SỐ 6B	14.200
812	ĐƯỜNG SỐ 4 (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 3	TRỌN ĐƯỜNG	12.500
813	ĐƯỜNG SỐ 4A (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 5	11.700
814	ĐƯỜNG SỐ 5 (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG TRẦN HẢI PHỤNG	ĐƯỜNG SỐ 4	19.100
815	ĐƯỜNG SỐ 5A (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 6D	TRỌN ĐƯỜNG	10.900
816	ĐƯỜNG SỐ 5B (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG SỐ 8B	10.900
817	ĐƯỜNG SỐ 6 (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 3	TRỌN ĐƯỜNG	13.800
818	ĐƯỜNG SỐ 6A (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 5A	16.400
819	ĐƯỜNG SỐ 6B (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 3A	TRỌN ĐƯỜNG	14.200
820	ĐƯỜNG SỐ 6C (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 3A	ĐƯỜNG SỐ 3C	11.700
821	ĐƯỜNG SỐ 6D (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 5	TRỌN ĐƯỜNG	10.400
822	ĐƯỜNG SỐ 6E (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 5	TRỌN ĐƯỜNG	11.700
823	ĐƯỜNG SỐ 6F (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 5	TRỌN ĐƯỜNG	10.900
824	ĐƯỜNG SỐ 8 (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 3	TRỌN ĐƯỜNG	12.700
825	ĐƯỜNG SỐ 8A (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 3	TRỌN ĐƯỜNG	15.300
826	ĐƯỜNG SỐ 8B (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 5	TRỌN ĐƯỜNG	10.900
827	HUỶNH THỊ CỬA (ĐƯỜNG RẠCH CẦU SUỐI (BỜ TRÁI))	ĐƯỜNG VĨNH LỘC	KÊNH LIÊN VÙNG	8.300
828	LẠI THỊ DIỄN (TRỤC TỐ 7 ÁP 2)	ĐƯỜNG VÕ VĂN VÂN	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 1-2-3	8.800
829	LẠI THỊ ĐÔI (ĐƯỜNG LIÊN TỐ 10 - 11, ÁP 3)	ĐƯỜNG VÕ VĂN VÂN	ĐƯỜNG LẠI HÙNG CƯỜNG	7.900
830	LẠI THỊ NGHÊ (ĐƯỜNG LIÊN ÁP 3B)	ĐỀ BAO 2 - 3	BÌNH HUNG HÒA B	9.200
831	LẠI THỊ THƯƠNG (ĐƯỜNG LIÊN TỐ 1-3-4 ÁP 2A)	ĐƯỜNG LIÊN TỐ 6-7-8-9	ĐƯỜNG TỐ 5 ÁP 2A	8.300
832	NGUYỄN THỊ ĐÔI (ĐƯỜNG LIÊN ÁP 4-4B)	ĐƯỜNG VÕ VĂN VÂN	ĐƯỜNG ĐỀ BAO ÁP 4	9.200

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
833	NGUYỄN THỊ HƯƠNG TRỤC TỔ 1-2 ẤP 1A)	ĐƯỜNG VÕ VĂN VÂN	RANH BÌNH TÂN	8.300
834	NGUYỄN THỊ LÚNG (ĐƯỜNG TRỤC TỔ 17 ẤP 5)	ĐƯỜNG ĐỀ BAO ẤP 5	ĐƯỜNG KÊNH TRUNG ƯƠNG	7.900
835	NGUYỄN THỊ NGHỆ (ĐƯỜNG LIÊN TỔ 8 - 9 - 6 - 7, ẤP 2A)	ĐƯỜNG VÕ VĂN VÂN	ĐƯỜNG RẠCH CẦU SUỐI	7.900
836	NGUYỄN THỊ NUÔI (ĐƯỜNG NÔI DÀI ĐƯỜNG 6B, TỔ 11, 13, 14 ẤP 6A)	NHÀ ÔNG THIÊNVĂN SE	NHÀ BÀ BẦY HỒNG	8.300
837	NGUYỄN THỊ TÂM (ĐƯỜNG RẠCH CẦU SUỐI (BỜ PHẢI)	VĨNH LỘC	KÊNH LIÊN VÙNG	8.300
838	NGUYỄN THỊ TÂM (ĐƯỜNG TRỤC TỔ 8-9, ẤP 6A)	ĐƯỜNG 6A	KÊNH LIÊN VÙNG	7.900
839	NGUYỄN THỊ CHUYÊN (ĐƯỜNG 3B)	RẠCH CẦU SUỐI	RANH BÌNH TÂN	9.200
840	PHẠM THỊ XÉN (ĐƯỜNG 3A)	RẠCH CẦU SUỐI	RANH BÌNH TÂN	9.200
841	PHAN THỊ AI (ĐƯỜNG SỐ 1)	ĐỀ BAO 2 - 3	ĐỀ BAO 2 - 3	10.600
842	THÁI THỊ XIÊU (ĐƯỜNG LIÊN TỔ 8 - 9, ẤP 3)	ĐƯỜNG VÕ VĂN VÂN	ĐƯỜNG RẠCH CẦU SUỐI	7.900
843	TRỊNH THỊ CẬY (ĐƯỜNG LIÊN ẤP 3-4)	RẠCH CẦU SUỐI	RANH BÌNH TÂN	9.200
844	VÕ THỊ AI (ĐƯỜNG TRỤC TỔ 3, ẤP 1)	ĐƯỜNG 1A	KÊNH LIÊN VÙNG	5.500
845	VÕ THỊ THIÊU (ĐƯỜNG LIÊN TỔ 3-4 ẤP 6A)	ĐƯỜNG VĨNH LỘC	KÊNH T17	8.300
846	KINH LIÊN VÙNG	VĨNH LỘC	RANH QUẬN BÌNH TÂN	8.300

Phụ lục 4

BẢNG 10**BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG
PHẢI THUỜNG MẠI DỊCH VỤ QUẬN 4***(Ban hành theo Quyết định số 79/2024/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân Thành phố)*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	BÊN VÂN ĐỒN	CẦU NGUYỄN KIỆU	NGUYỄN KHOÁI	98.800
		NGUYỄN KHOÁI	CẦU DỪA	106.900
		CẦU DỪA	NGUYỄN TẮT THÀNH	128.300
2	ĐƯỜNG NỘI BỘ CHUNG CƯ PHƯỜNG 3	TRỌN ĐƯỜNG		58.300
3	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ CƯ XÁ VĨNH HỘI	TRỌN ĐƯỜNG		58.300
4	ĐÌNH LỄ	TRỌN ĐƯỜNG		132.200
5	ĐOÀN NHƯ HẢI	TRỌN ĐƯỜNG		106.100
6	ĐOÀN VĂN BƠ	CHÂN CẦU CALMET	HOÀNG DIỆU	117.000
		HOÀNG DIỆU	TÔN ĐÁN	103.300
		TÔN ĐÁN	XÓM CHIẾU	79.800
		XÓM CHIẾU	NGUYỄN THÂN HIẾN	61.400
7	ĐƯỜNG DẪN SINH HAI BÊN CẦU CALMETTE	TRỌN ĐƯỜNG		68.300
8	ĐƯỜNG 10C	TRỌN ĐƯỜNG		106.400
9	ĐƯỜNG 20 THUỐC	TRỌN ĐƯỜNG		55.000
10	ĐƯỜNG DẪN SINH HAI BÊN CẦU ÔNG LÃNH	TRỌN ĐƯỜNG		66.300
11	ĐƯỜNG PHƯỜNG 1	TRỌN ĐƯỜNG		52.400
12	ĐƯỜNG SỐ 1	TRỌN ĐƯỜNG		95.700
13	ĐƯỜNG SỐ 2	TRỌN ĐƯỜNG		73.900
14	ĐƯỜNG SỐ 3	TRỌN ĐƯỜNG		73.900
15	ĐƯỜNG SỐ 4	TRỌN ĐƯỜNG		73.900
16	ĐƯỜNG SỐ 5	TRỌN ĐƯỜNG		73.900
17	ĐƯỜNG SỐ 6	TRỌN ĐƯỜNG		77.800
18	ĐƯỜNG SỐ 7	TRỌN ĐƯỜNG		73.900
19	ĐƯỜNG SỐ 8	TRỌN ĐƯỜNG		77.800
20	ĐƯỜNG SỐ 9	TRỌN ĐƯỜNG		77.800
21	ĐƯỜNG SỐ 10	TRỌN ĐƯỜNG		77.800
22	ĐƯỜNG SỐ 10A	TRỌN ĐƯỜNG		77.800
23	ĐƯỜNG SỐ 10B	TRỌN ĐƯỜNG		77.800
24	ĐƯỜNG SỐ 11	TRỌN ĐƯỜNG		81.400
25	ĐƯỜNG SỐ 12	TRỌN ĐƯỜNG		77.800
26	ĐƯỜNG SỐ 12A	TRỌN ĐƯỜNG		78.700
27	ĐƯỜNG SỐ 13	TRỌN ĐƯỜNG		73.900
28	ĐƯỜNG SỐ 15	TRỌN ĐƯỜNG		73.900
29	ĐƯỜNG SỐ 16	TRỌN ĐƯỜNG		81.400

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
30	ĐƯỜNG SỐ 17	TRỌN ĐƯỜNG		73.900
31	ĐƯỜNG SỐ 18	TRỌN ĐƯỜNG		73.900
32	ĐƯỜNG SỐ 19	TRỌN ĐƯỜNG		73.900
33	ĐƯỜNG SỐ 20	TRỌN ĐƯỜNG		71.200
34	ĐƯỜNG SỐ 21	TRỌN ĐƯỜNG		73.900
35	ĐƯỜNG SỐ 22	TRỌN ĐƯỜNG		77.800
36	ĐƯỜNG SỐ 23	TRỌN ĐƯỜNG		73.900
37	ĐƯỜNG SỐ 24	TRỌN ĐƯỜNG		77.800
38	ĐƯỜNG SỐ 25	TRỌN ĐƯỜNG		73.900
39	ĐƯỜNG SỐ 28	TRỌN ĐƯỜNG		84.500
40	ĐƯỜNG SỐ 29	TRỌN ĐƯỜNG		77.800
41	ĐƯỜNG SỐ 30	TRỌN ĐƯỜNG		77.800
42	ĐƯỜNG SỐ 31	TRỌN ĐƯỜNG		77.800
43	ĐƯỜNG SỐ 32	TRỌN ĐƯỜNG		77.800
44	ĐƯỜNG SỐ 32A	TRỌN ĐƯỜNG		46.500
45	ĐƯỜNG SỐ 33	TRỌN ĐƯỜNG		77.800
46	ĐƯỜNG SỐ 34	TRỌN ĐƯỜNG		77.800
47	ĐƯỜNG SỐ 35	TRỌN ĐƯỜNG		46.500
48	ĐƯỜNG SỐ 36	TRỌN ĐƯỜNG		77.800
49	ĐƯỜNG SỐ 37	TRỌN ĐƯỜNG		77.800
50	ĐƯỜNG SỐ 38	TRỌN ĐƯỜNG		77.800
51	ĐƯỜNG SỐ 39	TRỌN ĐƯỜNG		77.800
52	ĐƯỜNG SỐ 40	TRỌN ĐƯỜNG		77.800
53	ĐƯỜNG SỐ 42	TRỌN ĐƯỜNG		77.800
54	ĐƯỜNG SỐ 43	TRỌN ĐƯỜNG		73.900
55	ĐƯỜNG SỐ 44	TRỌN ĐƯỜNG		77.800
56	ĐƯỜNG SỐ 45	TRỌN ĐƯỜNG		104.300
57	ĐƯỜNG SỐ 46	TRỌN ĐƯỜNG		60.900
58	ĐƯỜNG SỐ 47	TRỌN ĐƯỜNG		73.900
59	ĐƯỜNG SỐ 48	TRỌN ĐƯỜNG		116.600
60	ĐƯỜNG SỐ 49	TRỌN ĐƯỜNG		77.800
61	ĐƯỜNG SỐ 50	TRỌN ĐƯỜNG		49.200
62	HOÀNG DIỆU	SÁT CẢNG SÀI GÒN	NGUYỄN TẮT THÀNH	103.000
		NGUYỄN TẮT THÀNH	ĐOÀN VĂN BƠ	148.100
		ĐOÀN VĂN BƠ	KHÁNH HỘI	135.300
		KHÁNH HỘI	CUỐI ĐƯỜNG	128.800
63	KHÁNH HỘI	BẾN VÂN ĐÓN	HOÀNG DIỆU	135.300
		HOÀNG DIỆU	CẦU KÊNH TÊ	126.200
		CẦU KÊNH TÊ	TÔN THẤT THUYẾT	97.100
64	LÊ QUỐC HUNG	BẾN VÂN ĐÓN	HOÀNG DIỆU	109.100
		HOÀNG DIỆU	LÊ VĂN LINH	141.700
65	LÊ THẠCH	TRỌN ĐƯỜNG		141.700
66	LÊ VĂN LINH	NGUYỄN TẮT THÀNH	LÊ QUỐC HUNG	141.700
		LÊ QUỐC HUNG	ĐOÀN VĂN BƠ	109.100
67	LÊ VĂN LINH NỐI DÀI	ĐƯỜNG 48	NGUYỄN HỮU HẢO	137.400

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
68	NGÔ VĂN SỞ	TRỌN ĐƯỜNG		96.100
69	NGUYỄN HỮU HÀO	BẾN VÂN ĐÓN	HOÀNG DIỆU	74.600
		HOÀNG DIỆU	CUỐI ĐƯỜNG	64.100
70	NGUYỄN KHOÁI	TRỌN ĐƯỜNG		87.800
71	NGUYỄN TÁT THÀNH	CẦU KHÁNH HỘI	LÊ VĂN LINH	148.100
		LÊ VĂN LINH	XÓM CHIẾU	122.300
		XÓM CHIẾU	CẦU TÂN THUẬN	110.100
72	NGUYỄN THÂN HIẾN	TRỌN ĐƯỜNG		66.500
73	NGUYỄN TRƯỜNG TỘ	TRỌN ĐƯỜNG		116.800
74	TÂN VĨNH	TRỌN ĐƯỜNG		106.300
75	TÔN ĐẢN	TRỌN ĐƯỜNG		78.200
76	TÔN THẮT THUYẾT	NGUYỄN TÁT THÀNH	NGUYỄN THÂN HIẾN	62.600
		NGUYỄN THÂN HIẾN	XÓM CHIẾU	69.800
		XÓM CHIẾU	TÔN ĐẢN	63.700
		TÔN ĐẢN	NGUYỄN KHOÁI	78.100
		NGUYỄN KHOÁI	CUỐI ĐƯỜNG	62.600
77	TRƯỜNG ĐÌNH HỘI	TRỌN ĐƯỜNG		89.800
78	VĨNH HỘI	TÔN ĐẢN	KHÁNH HỘI	103.700
		KHÁNH HỘI	TRƯỜNG THCS QUANG TRUNG	103.700
79	VĨNH KHÁNH	BẾN VÂN ĐÓN	HOÀNG DIỆU	78.500
		HOÀNG DIỆU	TÔN ĐẢN	72.000
80	XÓM CHIẾU	TRỌN ĐƯỜNG		63.200
81	MAI LỢI TRINH	TÔN THẮT THUYẾT	VĨNH HỘI	75.200

BẢNG 10
BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG
PHẢI THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ QUẬN 5

(Ban hành theo Quyết định số 79/2024/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	AN BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		64.900
2	AN DUONG VƯƠNG	NGUYỄN VĂN CỪ	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	156.000
		NGUYỄN TRI PHƯƠNG	NGÔ QUYỀN	120.200
3	AN ĐIỂM	TRỌN ĐƯỜNG		66.700
4	BẠCH VÂN	VÕ VĂN KIẾT (HÀM TỬ cũ)	TRẦN TUẤN KHAI	89.500
		TRẦN TUẤN KHAI	AN BÌNH	77.600
5	BÀ TRIỆU	NGUYỄN KIM	LÝ THƯỜNG KIẾT	89.500
		LÝ THƯỜNG KIẾT	TRIỆU QUANG PHỤC	68.900
6	BÃI SẦY	KIM BIÊN	NGÔ NHÂN TỊNH	56.200
7	BÙI HỮU NGHĨA	TRỌN ĐƯỜNG		100.400
8	CAO ĐẠT	TRỌN ĐƯỜNG		89.500
9	CHÂU VĂN LIÊM	TRỌN ĐƯỜNG		133.700
10	CHIỀU ANH CÁC	TRỌN ĐƯỜNG		83.600
11	CÔNG TRƯỞNG AN ĐÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		104.800
12	DƯƠNG TỬ GIANG	HẢI THƯỢNG LÂN ÔNG	NGUYỄN CHÍ THANH	97.200
13	ĐẶNG THÁI THÂN	TRỌN ĐƯỜNG		83.000
14	ĐẢO TẢN	TRỌN ĐƯỜNG		71.600
15	ĐỖ NGỌC THANH	HẢI THƯỢNG LÂN ÔNG	NGUYỄN CHÍ THANH	92.000
16	ĐỖ VĂN SỬU	TRỌN ĐƯỜNG		59.700
17	GIA PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		64.900
18	GỖ CÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		71.600
19	HÀ TÔN QUYỀN	HÔNG BÀNG	NGUYỄN CHÍ THANH	89.500
20	HẢI THƯỢNG LÂN ÔNG	VÕ VĂN KIẾT (TRẦN VĂN KIỀU cũ)	CHÂU VĂN LIÊM	104.200
		CHÂU VĂN LIÊM	HỌC LẠC	123.400
21	HÔNG BÀNG	NGÔ QUYỀN	NGUYỄN THỊ NHỎ	109.000
22	HỌC LẠC	TRỌN ĐƯỜNG		100.400
23	HÙNG VƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		107.500
24	HUỶNH MÃN ĐẠT	VÕ VĂN KIẾT (HÀM TỬ cũ)	TRẦN HÙNG ĐẠO	77.600
		TRẦN HÙNG ĐẠO	TRẦN PHÚ	89.500
25	KIM BIÊN	VÕ VĂN KIẾT	BÃI SẦY	87.900
		PHAN VĂN KHỎE	HẢI THƯỢNG LÂN ÔNG	87.900
26	KỶ HOÀ	TRỌN ĐƯỜNG		66.700
27	LÃO TỬ	TRỌN ĐƯỜNG		65.900
28	LÊ HỒNG PHONG	HÙNG VƯƠNG	NGUYỄN TRẢI	107.500
		NGUYỄN TRẢI	TRẦN HÙNG ĐẠO	82.700
29	LÊ QUANG ĐỊNH	TRỌN ĐƯỜNG		77.000
30	LƯƠNG NHỮ HỌC	TRỌN ĐƯỜNG		81.400
31	LƯU XUÂN TÍN	TRỌN ĐƯỜNG		55.100

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
32	LÝ THƯỜNG KIỆT	HÔNG BÀNG	NGUYỄN CHÍ THANH	95.500
33	MẠC CỬU	TRỌN ĐƯỜNG		85.700
34	MẠC THIÊN TÍCH	TRỌN ĐƯỜNG		73.800
35	NGHĨA THỰC	TRỌN ĐƯỜNG		74.900
36	NGÔ GIA TỰ	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	NGÔ QUYỀN	97.400
37	NGÔ NHÂN TỊNH	TRỌN ĐƯỜNG		89.300
38	NGÔ QUYỀN	VÕ VĂN KIỆT (HÀM TỬ cũ)	TRẦN HUNG ĐẠO	65.400
		TRẦN HUNG ĐẠO	AN DƯƠNG VƯƠNG	81.700
		AN DƯƠNG VƯƠNG	NGUYỄN CHÍ THANH	65.400
39	NGUYỄN AN KHƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		73.800
40	NGUYỄN ÁN	TRỌN ĐƯỜNG		58.600
41	NGUYỄN BIỂU	NGUYỄN TRẢI	CAO ĐẠT	97.700
		CAO ĐẠT	VÕ VĂN KIỆT (HÀM TỬ cũ)	81.400
42	NGUYỄN CHÍ THANH	TRẦN NHÂN TÔN	NGUYỄN THỊ NHỎ	108.400
43	NGUYỄN DUY DƯƠNG	NGUYỄN TRẢI	NGUYỄN CHÍ THANH	89.500
44	NGUYỄN KIM	HÔNG BÀNG	NGUYỄN CHÍ THANH	67.600
45	NGUYỄN THỊ	TRỌN ĐƯỜNG		87.900
46	NGUYỄN THỊ NHỎ	TRĂNG TỬ	NGUYỄN CHÍ THANH	79.000
47	NGUYỄN THỜI TRUNG	TRỌN ĐƯỜNG		57.000
48	NGUYỄN TRẢI	NGUYỄN VĂN CỪ	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	169.800
		NGUYỄN TRI PHƯƠNG	HỌC LẠC	131.300
		HỌC LẠC	HÔNG BÀNG	113.500
49	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	VÕ VĂN KIỆT (HÀM TỬ cũ)	TRẦN HUNG ĐẠO	87.100
		TRẦN HUNG ĐẠO	NGUYỄN CHÍ THANH	113.200
50	NGUYỄN VĂN CỪ	VÕ VĂN KIỆT (BẾN CHUÔNG DƯƠNG cũ)	TRẦN HUNG ĐẠO	86.400
		TRẦN HUNG ĐẠO	NGÃ SAU NGUYỄN VĂN CỪ	109.900
51	NGUYỄN VĂN ĐỪNG	TRỌN ĐƯỜNG		68.100
52	NHIỀU TÂM	TRỌN ĐƯỜNG		101.500
53	PHẠM BÀN	TRỌN ĐƯỜNG		62.400
54	PHẠM HỮU CHÍ	NGUYỄN KIM	LÝ THƯỜNG KIỆT	74.300
		TRIỆU QUANG PHỤC	THUẬN KIỀU	57.200
		THUẬN KIỀU	NGUYỄN THỊ NHỎ	64.900
55	PHẠM ĐƠN	TRỌN ĐƯỜNG		67.000
56	PHAN HUY CHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		55.900
57	PHAN PHỦ TIỀN	TRỌN ĐƯỜNG		52.900
58	PHAN VĂN KHOẾ	KIM BIÊN	NGÔ NHÂN TỊNH	60.100
59	PHAN VĂN TRỊ	TRỌN ĐƯỜNG		89.400
60	PHƯỚC HUNG	TRỌN ĐƯỜNG		113.500
61	PHỐ CƠ ĐIỀU	PHẠM HỮU CHÍ	NGUYỄN CHÍ THANH	74.500
62	PHÙ ĐỔNG THIÊN VƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		68.600
63	PHÙNG HUNG	VÕ VĂN KIỆT (TRẦN VĂN KIỀU cũ)	TRỊNH HOÀI ĐỨC	89.500
		TRỊNH HOÀI ĐỨC	HÔNG BÀNG	101.500
64	PHÚ GIÁO	TRỌN ĐƯỜNG		71.600

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
65	PHÚ HỮU	TRỌN ĐƯỜNG		82.400
66	PHÚ ĐÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		46.100
67	SƯ VĂN HẠNH	AN DƯƠNG VƯƠNG	NGUYỄN CHÍ THANH	78.700
68	TÂN HÀNG	TRỌN ĐƯỜNG		65.100
69	TÂN HUNG	TRỌN ĐƯỜNG		75.100
70	TÂN THÀNH	THUẬN KIỀU	ĐỖ NGỌC THANH	83.600
		ĐỖ NGỌC THANH	TẠ UYÊN	95.500
		TẠ UYÊN	NGUYỄN THỊ NHỎ	83.600
71	TẶNG BẠT HỒ	TRỌN ĐƯỜNG		82.800
72	TẠ UYÊN	HỒNG BÀNG	NGUYỄN CHÍ THANH	131.300
73	TÂN ĐÀ	TRỌN ĐƯỜNG		109.600
74	THUẬN KIỀU	HỒNG BÀNG	NGUYỄN CHÍ THANH	82.100
75	TÔNG DUY TÂN	TRỌN ĐƯỜNG		48.900
76	TRẦN BÌNH TRỌNG	VÕ VĂN KIẾT	HÙNG VƯƠNG	113.700
77	TRẦN CHÁNH CHIỀU	TRỌN ĐƯỜNG		77.600
78	TRẦN HOÀ	TRỌN ĐƯỜNG		67.800
79	TRẦN HUNG ĐẠO	NGUYỄN VĂN CỪ	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	151.000
		NGUYỄN TRI PHƯƠNG	CHÂU VĂN LIÊM	116.500
		CHÂU VĂN LIÊM	HỌC LẠC	126.700
80	TRẦN NHÂN TÔN	AN DƯƠNG VƯƠNG	HÙNG VƯƠNG	70.000
81	TRẦN ĐIỆN	TRỌN ĐƯỜNG		71.600
82	TRẦN PHÚ	TRẦN HUNG ĐẠO	NGUYỄN TRÃI	82.700
		NGUYỄN TRÃI	AN DƯƠNG VƯƠNG	107.500
		AN DƯƠNG VƯƠNG	NGÃ SÁU NGUYỄN VĂN CỪ	92.000
83	TRẦN TƯỚNG CÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		67.800
84	TRẦN TUẤN KHẢI	TRỌN ĐƯỜNG		82.400
85	VÕ VĂN KIẾT (HÀM TỬ cũ)	NGUYỄN VĂN CỪ	HẢI THƯỢNG LÂN ÔNG	94.700
86	VÕ VĂN KIẾT (TRẦN VĂN KIỀU cũ)	ĐOẠN CÒN LẠI		84.500
87	TRẦN XUÂN HOÀ	TRỌN ĐƯỜNG		69.200
88	TRANG TỬ	TRỌN ĐƯỜNG		81.700
89	TRIỆU QUANG PHỤC	VÕ VĂN KIẾT	HỒNG BÀNG	85.700
		HỒNG BÀNG	BÀ TRIỆU	85.700
90	TRỊNH HOÀI ĐỨC	TRỌN ĐƯỜNG		101.500
91	VẠN KIẾP	TRỌN ĐƯỜNG		78.700
92	VẠN TƯỢNG	TRỌN ĐƯỜNG		89.500
93	VÕ TRƯỞNG TOÀN	TRỌN ĐƯỜNG		67.000
94	VŨ CHÍ HIẾU	TRỌN ĐƯỜNG		101.500
95	XÓM CHỈ	TRỌN ĐƯỜNG		46.900
96	XÓM VÔI	TRỌN ĐƯỜNG		71.600
97	YẾT KIỀU	TRỌN ĐƯỜNG		87.400

Phụ lục 4

BẢNG 10**BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG
PHẢI THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ QUẬN 6***(Ban hành theo Quyết định số 79/2024/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	AN DƯƠNG VƯƠNG	TÂN HOÀ ĐÔNG	KINH DƯƠNG VƯƠNG	46.000
		KINH DƯƠNG VƯƠNG	LÝ CHIÊU HOÀNG	48.600
		LÝ CHIÊU HOÀNG	RANH QUẬN 8	43.700
2	BÀ HOM	KINH DƯƠNG VƯƠNG	HÈM 76 BÀ HOM	57.100
		HÈM 76 BÀ HOM	AN DƯƠNG VƯƠNG	47.600
3	BÀ KÝ	TRỌN ĐƯỜNG		29.200
4	BÀ LÀI	TRỌN ĐƯỜNG		33.500
5	BÃI SẬY	NGÕ NHÂN TỊNH	MAI XUÂN THƯỜNG	56.200
		MAI XUÂN THƯỜNG	BÌNH TIỀN	56.200
		BÌNH TIỀN	LÒ GỒM	50.500
6	BẾN LÒ GỒM	TRỌN ĐƯỜNG		37.000
7	BẾN PHÚ LÂM	TRỌN ĐƯỜNG		32.800
8	BÌNH PHỦ	TRỌN ĐƯỜNG		56.900
9	BÌNH TÂY	TRỌN ĐƯỜNG		48.600
10	BÌNH TIỀN	TRỌN ĐƯỜNG		58.300
11	BỮU ĐÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		34.900
12	CAO VĂN LẬU	LÊ QUANG SUNG	BÃI SẬY	61.100
		BÃI SẬY	VÕ VĂN KIẾT	50.700
13	CHỢ LỚN	TRỌN ĐƯỜNG		56.400
14	CHU VĂN AN	LÊ QUANG SUNG	BÃI SẬY	121.500
		BÃI SẬY	VÕ VĂN KIẾT	93.600
15	ĐẶNG NGUYỄN CĂN	TÂN HOÀ	TÂN HOÀ ĐÔNG	44.200
		TÂN HOÀ ĐÔNG	BÀ HOM	46.900
		BÀ HOM	KINH DƯƠNG VƯƠNG	46.900
16	ĐƯỜNG NỘI BỘ CƯ XÁ ĐÀI RAĐA	PHƯỜNG 13		41.100
17	ĐƯỜNG NỘI BỘ CƯ XÁ PHÚ LÂM A	PHƯỜNG 12		34.600
18	ĐƯỜNG NỘI BỘ CƯ XÁ PHÚ LÂM B	PHƯỜNG 13		36.100
19	ĐƯỜNG NỘI BỘ CƯ XÁ PHÚ LÂM D	PHƯỜNG 10		38.900
20	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU PHỐ CHỢ PHÚ LÂM	PHƯỜNG 13, 14		41.100
21	ĐƯỜNG SỐ 10	KINH DƯƠNG VƯƠNG	BÀ HOM	43.700
22	ĐƯỜNG SỐ 11	AN DƯƠNG VƯƠNG	ĐƯỜNG SỐ 10	41.300
23	GIA PHÚ	NGÕ NHÂN TỊNH	PHẠM PHÚ THỦ	50.900

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
24	HẬU GIANG	PHẠM ĐÌNH HỒ	MINH PHỤNG	117.400
		MINH PHỤNG	NGUYỄN VĂN LUÔNG	90.400
		NGUYỄN VĂN LUÔNG	MŨI TÀU	72.200
25	HỒNG BÀNG	NGUYỄN THỊ NHỎ	CẦU PHÚ LÂM	85.000
		CẦU PHÚ LÂM	VÒNG XOAY PHÚ LÂM	80.200
26	HOÀNG LÊ KHA	TRỌN ĐƯỜNG		35.800
27	KINH DƯƠNG VƯƠNG	VÒNG XOAY PHÚ LÂM	MŨI TÀU	80.200
28	LÊ QUANG SUNG	NGÔ NHÂN TỊNH	MAI XUÂN THƯỜNG	61.700
		MAI XUÂN THƯỜNG	MINH PHỤNG	47.500
		MINH PHỤNG	LÒ GÓM	38.000
29	LÊ TÂN KẾ	TRỌN ĐƯỜNG		136.100
30	LÊ TRỰC	TRỌN ĐƯỜNG		49.600
31	LÊ TUÂN MẬU	TRỌN ĐƯỜNG		41.300
32	LÝ CHIÊU HOÀNG	NGUYỄN VĂN LUÔNG	AN DƯƠNG VƯƠNG	52.500
33	MAI XUÂN THƯỜNG	LÊ QUANG SUNG	PHAN VĂN KHOÈ	61.100
		PHAN VĂN KHOÈ	VÕ VĂN KIẾT	50.700
34	MINH PHỤNG	PHAN VĂN KHOÈ	HỒNG BÀNG	68.000
35	NGÔ NHÂN TỊNH	LÊ QUANG SUNG	VÕ VĂN KIẾT	89.300
36	NGUYỄN HỮU THẬN	TRỌN ĐƯỜNG		136.100
37	NGUYỄN ĐÌNH CHI	TRỌN ĐƯỜNG		30.100
38	NGUYỄN PHẠM TUÂN	TRỌN ĐƯỜNG		35.800
39	NGUYỄN THỊ NHỎ	LÊ QUANG SUNG	HỒNG BÀNG	79.000
40	NGUYỄN VĂN LUÔNG	VÒNG XOAY PHÚ LÂM	HẬU GIANG	62.500
		HẬU GIANG	ĐƯỜNG SỐ 26	56.300
		ĐƯỜNG SỐ 26	LÝ CHIÊU HOÀNG	47.800
41	NGUYỄN VĂN LUÔNG (NGUYỄN NGỌC CUNG THEO BẢNG GIÁ ĐẤT 2014)	LÝ CHIÊU HOÀNG	VÕ VĂN KIẾT	39.500
42	NGUYỄN XUÂN PHỤNG	TRỌN ĐƯỜNG		60.800
43	PHẠM ĐÌNH HỒ	HỒNG BÀNG	BÃI SẬY	67.100
		BÃI SẬY	PHẠM VĂN CHÍ	53.500
44	PHẠM PHÚ THỨ	TRỌN ĐƯỜNG		47.400
45	PHẠM VĂN CHÍ	BÌNH TÂY	BÌNH TIỀN	56.700
		BÌNH TIỀN	LÝ CHIÊU HOÀNG	56.700
46	PHAN ANH	TÂN HOÀ ĐÔNG	RANH QUẬN TÂN PHÚ	50.300
47	PHAN VĂN KHOÈ	NGÔ NHÂN TỊNH	MAI XUÂN THƯỜNG	60.100
		MAI XUÂN THƯỜNG	BÌNH TIỀN	56.200
		BÌNH TIỀN	LÒ GÓM	50.500
48	TÂN HOÀ ĐÔNG	VÒNG XOAY PHÚ LÂM	ĐẶNG NGUYỄN CĂN	60.400
		ĐẶNG NGUYỄN CĂN	AN DƯƠNG VƯƠNG	50.300
49	TÂN HOÁ	HỒNG BÀNG	ĐẶNG NGUYỄN CĂN	49.400
		ĐẶNG NGUYỄN CĂN	CẦU TÂN HOÁ	49.400
50	THÁP MƯỜI	PHẠM ĐÌNH HỒ	NGÔ NHÂN TỊNH	181.700

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
51	TRẦN BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		136.100
52	TRẦN TRUNG LẬP	TRỌN ĐƯỜNG		53.900
53	VÕ VĂN KIẾT	NGÕ NHÂN TỊNH (P.1)	CẦU LÒ GÓM (P.7)	65.400
		CẦU LÒ GÓM (P.7)	RẠCH NHẢY (P.10)	55.500
54	TRANG TỬ	ĐỔ NGỌC THẠCH	PHẠM ĐÌNH HỒ	63.800
55	VĂN THÂN	BÌNH TIỀN	BÀ LÀI	53.200
		BÀ LÀI	LÒ GÓM	42.500
56	TRẦN VĂN KIỂU (ĐƯỜNG SỐ 11)	HẬU GIANG	LÝ CHIÊU HOÀNG	54.400
		LÝ CHIÊU HOÀNG	VÀNH ĐAI	50.500
57	ĐƯỜNG SỐ 22	TRỌN ĐƯỜNG		43.700
58	ĐƯỜNG SỐ 23	TRỌN ĐƯỜNG		54.400
59	ĐƯỜNG SỐ 24	TRỌN ĐƯỜNG		43.700
60	ĐƯỜNG SỐ 26	TRỌN ĐƯỜNG		56.400
61	ĐƯỜNG SONG HÀNH	TRỌN ĐƯỜNG		43.700
62	ĐƯỜNG SỐ 5	TRỌN ĐƯỜNG		41.300
63	ĐƯỜNG SỐ 8	TRỌN ĐƯỜNG		41.300
64	ĐƯỜNG SỐ 17	TRỌN ĐƯỜNG		45.500
65	ĐƯỜNG SỐ 20	TRỌN ĐƯỜNG		41.300
66	ĐƯỜNG SỐ 32	TRỌN ĐƯỜNG		45.500
72	ĐƯỜNG SỐ 33	TRỌN ĐƯỜNG		35.000
68	ĐƯỜNG SỐ 42	TRỌN ĐƯỜNG		35.000
69	ĐƯỜNG SỐ 44	TRỌN ĐƯỜNG		38.800
70	ĐƯỜNG SỐ 52	TRỌN ĐƯỜNG		37.600
71	ĐƯỜNG SỐ 54	TRỌN ĐƯỜNG		37.600
72	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI	TRỌN ĐƯỜNG		38.800
73	ĐƯỜNG SỐ 35	TRỌN ĐƯỜNG		37.600
74	ĐƯỜNG SỐ 64	TRỌN ĐƯỜNG		37.600
75	ĐƯỜNG SỐ 72	TRỌN ĐƯỜNG		37.600
76	ĐƯỜNG SỐ 74	TRỌN ĐƯỜNG		37.600
77	ĐƯỜNG SỐ 76	TRỌN ĐƯỜNG		37.600
78	ĐƯỜNG SỐ 9 (PHƯỜNG 7)	VÕ VĂN KIẾT	PHẠM VĂN CHÍ	46.500

BẢNG 10**BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG
PHẢI THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ QUẬN 7**

(Ban hành theo Quyết định số 79/2024/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	BÉ VĂN CẨM	TRỌN ĐƯỜNG		28.400
2	BẾN NGHÉ	TRỌN ĐƯỜNG		16.200
3	BÙI VĂN BA	TRỌN ĐƯỜNG		26.400
4	CÁC ĐƯỜNG TRONG CƯ XÁ NGÂN HÀNG			32.400
5	CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI TRONG CƯ XÁ TÂN QUY ĐÔNG			32.400
6	CHUYÊN DỪNG 9	TRỌN ĐƯỜNG		18.300
7	ĐÀO TRÍ	NGUYỄN VĂN QUÝ	GÒ Ô MÔI	21.900
		GÒ Ô MÔI	HOÀNG QUỐC VIỆT	20.300
		HOÀNG QUỐC VIỆT	TRƯỜNG HÀNG GIANG	18.300
8	VÕ THỊ NHỎ	TRỌN ĐƯỜNG		24.300
9	ĐƯỜNG SỐ 10	HUỖNH TÂN PHÁT	ĐƯỜNG SỐ 5 KHU DÂN CƯ NAM LONG	26.400
10	ĐƯỜNG 17	ĐƯỜNG SỐ 10	MAI VĂN VĨNH	32.400
		ĐƯỜNG SỐ 6	ĐƯỜNG SỐ 10	32.400
11	ĐƯỜNG 17 (PHƯỜNG TÂN THUẬN TÂY)	TÂN MỸ	LÂM VĂN BÈN	37.900
12	ĐƯỜNG 15B (PHƯỜNG PHÚ MỸ)	PHẠM HỮU LẬU	SÔNG PHÚ XUÂN	28.400
13	ĐƯỜNG 60, 62 LÂM VĂN BÈN (PHƯỜNG TÂN KIẾNG)	LÂM VĂN BÈN	CUỐI TRƯỜNG NGUYỄN HỮU THỌ	24.300
14	ĐƯỜNG 67			28.400
15	ĐƯỜNG CẦU TÂN THUẬN 2	CẦU TÂN THUẬN 2	NGUYỄN VĂN LINH	30.400
16	NGUYỄN THỊ XIÊU	TRẦN XUÂN SOẠN	CHÂN CẦU TÂN THUẬN 2	28.400
17	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU NHÀ Ở TÂN AN HUY			28.400
18	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TÂN QUY ĐÔNG			
	ĐƯỜNG ≥ 16M			32.400
	ĐƯỜNG < 16M			28.400

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
19	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ VEN SÔNG			
	ĐƯỜNG SONG HÀNH VỚI ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LINH			38.500
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI $\geq 16M$			32.400
	ĐƯỜNG ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI $< 16M$			22.300
20	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU NHÀ Ở TÂN PHONG			
	ĐƯỜNG SONG HÀNH VỚI ĐƯỜNG NGUYỄN HỮU THỌ			36.500
	ĐƯỜNG NỘI LÊ VĂN LƯƠNG VỚI ĐƯỜNG NGUYỄN HỮU THỌ			32.400
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI $\leq 12M$			28.400
21	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ VẠN PHÁT HUNG			
	ĐƯỜNG HOÀNG QUỐC VIỆT NỘI DÀI (PHƯỜNG PHÚ MỸ)			28.400
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI $\geq 16M$			24.300
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI $< 16M$			22.300
22	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ CTY XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH NHÀ CHỢ LỚN (PHƯỜNG PHÚ MỸ)			
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI $\geq 16M$			22.300
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI $< 16M$			20.300
23	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG KHU DÂN CƯ CỦA CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TÂN THUẬN (PHÚ THUẬN)			28.400
24	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ BỘ CÔNG AN			20.300
25	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU CƯ XÁ NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG			20.300
26	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG KHU DÂN CƯ CỦA CẢNG BẾN NGHÉ			30.400
27	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG KHU DÂN CƯ CỦA CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG			30.400
28	ĐƯỜNG NỘI LÊ VĂN LƯƠNG VỚI NGUYỄN HỮU THỌ	NGUYỄN HỮU THỌ	LÊ VĂN LƯƠNG	52.700
29	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ (CỦA CTY VẠN PHÁT HUNG ĐẦU TƯ)	TRỌN ĐƯỜNG		26.400
30	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ (CỦA CTY TTNT ĐẦU TƯ) (PHƯỜNG PHÚ THUẬN)	TRỌN ĐƯỜNG		26.400

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
31	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ (CỦA CTY TTNT ĐẦU TƯ (PHƯỜNG PHÚ THUẬN)			24.300
32	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG KHU DÂN CƯ (CỦA CTY VẠN PHÁT HƯNG ĐẦU TƯ) (PHƯỜNG PHÚ THUẬN)			24.300
33	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH KHU QUY HOẠCH TÂN HƯNG (KIỀU ĐÀM NI TỰ)			38.500
34	ĐƯỜNG NHÁNH NỘI BỘ KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ TÂN HƯNG (KIỀU ĐÀM NI TỰ)			24.300
35	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH TRONG KHU DÂN CƯ (CỦA CÔNG TY NAM LONG ĐẦU TƯ)			26.400
36	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ (CỦA CÔNG TY NAM LONG ĐẦU TƯ) (PHƯỜNG PHÚ THUẬN)			22.300
37	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH TRONG KHU DÂN CƯ TÂN MỸ			40.500
38	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TÂN MỸ			32.400
39	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH KHU ĐỊNH CƯ SỐ 1			38.500
40	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU ĐỊNH CƯ SỐ 1 < 16M			28.400
41	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU ĐỊNH CƯ SỐ 1 >= 16M			30.400
42	ĐƯỜNG VÀO KHU DÂN CƯ BỘ CÔNG AN	NGUYỄN VĂN QUỲ	KHU DÂN CƯ BỘ NỘI VỤ	26.400
43	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ TÂN HƯNG			
	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (LỘ GIỚI 40M)	TRỌN ĐƯỜNG		45.000
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 14M	TRỌN ĐƯỜNG		35.000
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M	TRỌN ĐƯỜNG		33.500
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 10M	TRỌN ĐƯỜNG		32.000
44	PHÚ THUẬN (PHƯỜNG PHÚ THUẬN)	ĐÀO TRÍ	HUỶNH TÂN PHÁT	32.400
	PHÚ THUẬN (PHƯỜNG TÂN PHÚ)	HUỶNH TÂN PHÁT	TÂN PHÚ	36.500
45	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TÂN THÀNH LẬP (PHƯỜNG PHÚ MỸ)			
	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		24.300
	ĐƯỜNG NHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		22.300
46	ĐƯỜNG VÀO CHỢ GỖ Ô MÔI	TRỌN ĐƯỜNG		28.400

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
47	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ LÊ HOÀI ANH (PHƯỜNG PHÚ THUẬN)	TRỌN ĐƯỜNG		26.400
48	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TÂN TRƯỜNG (PHƯỜNG PHÚ THUẬN)			
	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		28.400
	ĐƯỜNG NHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		26.400
49	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ ĐÀO CHIÊN THẮNG (PHƯỜNG PHÚ THUẬN)			
	ĐƯỜNG NHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		24.300
50	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ PHU MỸ (KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHẠM HỮU TÀI)			
	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (LỘ GIỚI 20M)	TRỌN ĐƯỜNG		27.300
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 16M	TRỌN ĐƯỜNG		26.500
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 14M	TRỌN ĐƯỜNG		26.300
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 13M	TRỌN ĐƯỜNG		25.800
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 10M	TRỌN ĐƯỜNG		24.000
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 6M	TRỌN ĐƯỜNG		18.100
51	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ NAM LONG (PHƯỜNG TÂN THUẬN ĐÔNG)			
	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		36.500
	ĐƯỜNG NHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		32.400
52	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ VÕ VĂN THƠM (PHƯỜNG TÂN PHÚ)	TRỌN ĐƯỜNG		32.400
53	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ CỦA TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM	TRỌN ĐƯỜNG		32.400
54	ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ CÔNG TY SAVIMEX (PHÚ THUẬN)			
	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH			28.400
	ĐƯỜNG NHÁNH			26.400
55	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ HIM LAM (PHƯỜNG TÂN HƯNG)			
	ĐƯỜNG SỐ 1 (HOÀNG TRỌNG MẬU)			36.500
	NGUYỄN THỊ THẬP NÓI DÀI			48.600
	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ LỘ GIỚI $\geq 16M$	TRỌN ĐƯỜNG		28.400
	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ LỘ GIỚI $< 16M$	TRỌN ĐƯỜNG		26.400

Xem tiếp Công báo số 421 + 423)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng